KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ÔN TẬP BUỔI CHIỀU

Môn Ngữ văn 7

(chương trình bồi dưỡng đại trà- Thời lượng 30 buổi/năm, 03 tiết/buổi)

HỌC KÌ I

Buổi, số buổi	Nội dung	Ghi chú
1	**VH: ôn tập nội dung cụm văn bản nhật dụng**. - Cổng trường mở ra; Cuộc chia tay của những con búp bê, mẹ tôi (hình ảnh người mẹ qua các văn bản).	
2	**TLV: Các vấn đề chung khi tạo lập văn bản.** - Liên kết trong văn bản; Bố cục trong văn bản; Mạch lạc trong văn bản; Quá trình tạo lập văn bản. (lý thuyết và bài tập).	
3-4	**VH: ôn luyện ca dao,dân ca.** - Cách tìm hiểu, phân tích một bài ca dao; - ôn chùm 04 bài ca dao (Vẻ đẹp của đất nước, tình cảm gia đình qua các bài ca dao).	
5	**TV**: Từ ghép; Từ láy; Đại từ; Từ Hán Việt.	
6-7-8	**VH: Ôn tập cụm văn bản thơ ca Trung đại VN.**	
9-10-11	**TLV: Ôn luyện Văn biểu cảm.** - Khái niệm; Đặc điểm văn biểu cảm; - Biểu cảm về sự vật, con người; - Biểu cảm về tác phẩm văn học.	
12	**VH: hình ảnh Bác Hồ trong thơ** (Cảnh khuya; Rằm tháng riêng).	
13-14	**TV**: Quan hệ từ; lỗi về quan hệ từ - Từ đồng nghĩa; Từ trái nghĩa; Từ đồng âm; Thành ngữ; - Các biện pháp tu từ: Điệp ngữ; chơi chữ; viết đoăn văn cảm thụ BPTT.	
15	**VH**: Tiếng gà trưa (Tình cảm gia đình, quê hương).	

HỌC KÌ II

Buổi, số buổi	Nội dung	Ghi chú

16	**<u>VH: ôn tập tục ngữ :</u>** - Cách tìm hiểu, phân tích một câu tục ngữ; - Tục ngữ về thiên nhiên, lao động sản xuất; Tục ngữ về xã hội con người.	
17	**<u>TLV: văn nghị luận:</u>**Lý thuyết chung - Đặc điểm của văn nghị luận; - Đề văn nghị luận và cách lập ý cho bài văn nghị luận; - Bố cục và phương pháp lập luận trong bài văn nghị luận.	
18-19-20	**<u>TLV:</u>** ôn luyện cách làm bài nghị luận chứng minh (kết hợp gắn với các văn bản nghị luận "Tinh thần yêu nước …, Đức tính giản dị của Bác Hồ, Ý nghĩa văn chương).	
21-22-23	**<u>TLV</u>**: ôn luyện cách làm bài nghị luận giải thích (kết hợp gắn với các văn bản nghị luận "Đức tính giản dị của Bác Hồ, Ý nghĩa văn chương).	
24-25	**<u>Tiếng Việt:</u>** - Ôn luyện về Câu đặc biệt; Rút gọn câu; Mở rộng câu; Chuyển đổi câu (lý thuyết và luyện tập).	
26-27	**<u>TLV:</u>** ôn luyện cách làm bài nghị luận giải thích kết hợp chứng minh.	
28	**<u>VH:</u>** ôn truyện "Sống chết mặc bay".	
29-30	***<u>Ôn luyện tổng hợp cuối kì</u>***	

Ngày soạn:13/09/2020

Ngày dạy: 16/09/2020

BUỔI 1: Ôn tập nội dung cụm văn bản nhật dụng: CỔNG TRƯỜNG MỞ RA; CUỘC CHIA RAY CỦA NHỮNG CON BÚP BÊ; MẸ TÔI

A.MỤC TIÊU BÀI HỌC:

1.Kiến thức trọng tâm:

-Cảm nhận và hiểu được những nội dung cơ bản của ba văn bản đã học : Cổng trường mở ra; Cuộc chia tay của những con búp bê; Mẹ tôi.

+ Cảm nhận và hiểu thấm thía được tình cảm thiêng liêng sâu nặng của người mẹ đối với con nhân ngày khai trường.

+ Thấy được ý nghĩa lớn lao của nhà trường đối với HS.

+ Thấy được tình cảm sâu nặng và chân thành của hai anh em trong câu chuyện. Cảm nhận được nỗi đâu xót của những người bạn không may rơi vào hoàn cảnh gia đình bất hạnh, biết thông cảm chia sẻ với những người bạn ấy.

+ Hiểu và thấm thía những tình cảm thiêng liêng, sâu nặng của cha mẹ đối với con cái và con cái đối với cha mẹ.

+ Cảm nhận được hình ảnh người mẹ qua ba văn bản trên.

B. CHUẨN BỊ:

1.Giáo viên: Giáo án, câu hỏi.

2.Học sinh: Đọc trước các văn bản trên, tóm tắt bằng lời văn của mình.

C. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG:

1. Kiểm tra bài cũ: kết hợp trong bài ôn tập.

2. Bài mới:

A. LÝ THUYẾT: (Kiến thức cần nhớ)

I. Văn bản nhật dụng là gì:

1. Khái niệm văn bản nhật dụng:

- Văn bản nhật dụng là loại văn bản đề cập bàn luận, thuyết minh, tường thuật, miêu tả đánh giá về những vấn đề những hiện tượng gần gũi bức xúc với cuộc sống con người và cộng đồng .

- Tính cập nhật của văn bản kịp thời đáp ứng yêu cầu đòi hỏi cuả cuộc sống hàng ngày, cuộc sống hiện đại thể hiện rõ ở chức năng đề tài (đề tài có tính cập nhật) văn bản nhật dụng tạo điều kiện tích cực để thực hiện nguyên tắc giúp học sinh hòa nhập với xã hội.

2. Đặc điểm của văn bản nhật dụng:

- Nội dung: đề tài của văn bản có tính cập nhật, gắn với cuộc sống bức thiết hàng ngày, gắn với những vấn đề cơ bản của cộng đồng. Cái thường nhật gắn với vấn đề lâu dài của sự phát triển lịch sử xã hội.

- Văn bản nhật dung mang tính thời sự, được các phương tiện thông tin đại chúng nhắc đến, được xã hội và địa phương quan tâm.

- Hình thức:

- Phương thức biểu đạt của văn bản nhật dụng khá phong phú, đa dạng (kết hợp nhiều phương thức biểu đạt trong một văn bản)

- Giống như tác phẩm văn chương, văn bản nhật dụng thường không chỉ dùng một phương thức biểu đạt để tăng tính thuyết phục.

3. Tóm tắt văn bản.

a/Tóm tắt văn bản "Cuộc chia tay của những con búp bê":

Vì bố mẹ chia tay nhau, hai anh em Thành và Thủy cũng phải mỗi người một ngả. Thủy về quê với mẹ còn Thành ở lại với bố. Hai anh em nhường đồ chơi cho nhau. Thủy đau đơn khi chia tay thầy cô, khi chia tay còn quyến luyến anh không muốn rời… Ba cuộc chia tay gợi lên ở bạn đọc những cảm xúc mạnh mẽ cùng nỗi xót thương cho cảnh ngộ mà lẽ ra những người bạn nhỏ không phải gánh chịu.

b/ Tóm tắt văn bản "Cổng trường mở ra":

Đêm trước ngày đưa con đến trường, người mẹ không ngủ. Ngắm nhìn con ngủ say, lòng người mẹ bồi hồi xúc động: nhớ lại những hành động của con hàng ngày, nhớ về thuở nhỏ với những kỉ niệm sâu sắc trong ngày khai giảng đầu tiên … Lo cho tương lai của con, người mẹ liên tưởng đến ngày khai giảng ở Nhật – một ngày lễ thực sự của toàn xã hội-nơi mà ai cũng thể hiện sự quan tâm sâu sắc đến thế hệ tương lai. Đó cũng là tình cảm, niềm tin và khát vọng của người mẹ đối với tương lai của đứa con.

c/ ***Tóm tắt văn bản « Mẹ tôi »***

Có một lần En-ri - cô ăn nói thiếu lễ độ với mẹ, bố biết chuyện, ông đã rất buồn và viết thư nói hết cảm xúc của mình khi thấy En-ri-cô mắc lỗi. Bức thư của ông vừa có những lời lẽ yêu thương, vừa chứa đựng sự giận dữ. Trong thư bố nói về tình yêu thương và đức hi sinh của mẹ đã dành cho En-ri-cô. Trước cách xử sự tế nhị nhưng không kém phần quyết liệt En-ri-cô đã cảm thấy có lỗi và hối hận vô cùng.

4. Hệ thống các tác phẩm đã học.

Tên văn bản + tác giả	Đề bài	Giá trị ND, NT
1. Cổng trường mở ra – Li Lan	Tình yêu thương của người mẹ và vai trò của nhà trường đối với thế hệ trẻ.	ND: Tấm lòng thương yêu, tình cảm sâu nặng của người mẹ đối với con của mình và vai trò của nhà trường trong cuộc sống của mỗi người. NT: Miêu tả tâm trạng mẹ Tự sự miêu tả, biểu cảm. - Ngôn ngữ gợi hình, gợi

		cảm.
2.Cuộc chia tay của những con búp bê - Khánh Hoài	Quyền trẻ em.	-ND: Truyện khuyên ta tổ ấm gia đình là rất quan trọng và quý giá, hãy cố gắng bảo vệ và giữ gìn nó không nân bất cứ vì lý do gì mà làm tổn hại đến tình cảm trong sáng ấy. - NT: + Hình ảnh ẩn dụ, ngôi kể thích hợp. xây duwnghj nhân vật tài tình, thành công.
3. Mẹ tôi - ET mon-đô-đơ –A-mi-xi	Ca ngợi vẻ đẹp cao cả giàu đức hy sinh của người mẹ và vẻ đẹp mẫu mực của người cha cho ta bài học sâu sắc về đạo làm con.	-ND: Bài văn giúp chúng ta cảm nhận vẻ đẹp và đức hy sinh cao cả của người mẹ, vẻ đẹp mẫu mực của người cha đã dạy cho chúng ta bài học sâu sắc về đạo làm con. -NT: + Bức thư có nhiều chi tiết khắc họa người mẹ tận tụy, giàu đức hy sinh hết lòng vì con. - Biểu cảm trực tiếp có ý nghĩa giáo dục, thái độ nghiêm khắc của người cha đối với con.

B. KIẾN THỨC MỞ RỘNG NÂNG CAO.

1. So sánh văn bản nhật dụng với các văn bản khác.

- Văn bản nhật dụng có nội dung tính cập nhật, gắn liền với đời sống, đưa học sinh trở lại những vấn đề quen thuộc, gần gũi hàng ngày vừa có tính lâu dài mà mọi người đều quan tâm đến.

Văn bản nhật dụng mang nội dung gần gũi, bức thiết đối với cuộc sống trước mắt của con nghười và cộng đồng xã hội hiện đại, hướng người độc tới vấn đề thời sự hàng ngày mà mỗi cá nhân, cộng đồng đều quan tâm như: Môi trường, dân số,

sức khỏe, quyền trẻ em, tình thương yêu cảu cha mẹ dành cho con..... mặc dù văn bản có các yếu tố tự sự, miêu tả, biểu cảm, có nhân vật sự việc, giá trị văn chương, có tính thời sự. Nhưng có giá trị lâu dài, có tính giáo dục con người muôn thủa, mãi mãi không thể mất dược. Đó là tình yêu thương và đức hi dinh của người cha dành cho con.

2. Qua văn bản: "Cổng trường mới mở ra", " Mẹ tôi" em có cảm nhận gì về người mẹ của mình.

- Trong hai văn bản " *Cổng trường mở ra*" và "*Mẹ tôi*" nhà năn đã gợi hình ảnh người mẹ giàu tình cảm, dành những điều tốt đẹp ấy cho con mình. Hình ảnh người mẹ đưa con đến trường, dặn dò con, chăm sóc con trước khi vào lớp. Trong ngày khai giảng của con, mẹ đã nhớ lại ngày đầu tiên của chính mình.

Trong cuộc đời của mỗi chúng ta, người mẹ có vai trò lớn lao và tình mẫu tử là tình cảm thiêng liêng nhất nhưng không phải lúc nào ta cũng ý thức được điều đó. Văn bản " *Mẹ tôi"*: - A mi-xi là một bài học cảm động sâu sắc về tình nghĩa mẹ con.

- Đối với em Mẹ là người mà em yêu quý nhất.

Ông mặt trời chỉ có một mà thôi

Và mẹ em chỉ có một trên đời

Mẹ là người thương yêu em nhất, luôn chăm lo cho các con từng miếng ăn giấc ngủ, luôn lo lắng và hi sinh tất cả vì các con.

C. BÀI TẬP (luyện đề)

Bài tập 1: Học xong văn bản "*Cổng trường mở ra*" em có suy nghĩ gì về vai trò của nhà trường đối với thế hệ trẻ. GV hướng dẫn học sinh làm bài.

*** Dàn ý.**

1. Mở bài:

- Khẳng định nhà trường là một thế giới kì diệu.
- Nhà trường là mở thế giới mở ra vô cùng đẹp đẽ.

+ Thế giớ của tri thức, trí tuệ, sự hiểu biết...

+ Thế giới của tình bạn, tình thấy trò, tình yêu thương, lòng nhân hậu, sự quan tâm, giúp đỡ chia sẻ...

+ Thế giới của ý trí, nghị lực, khát vọng, niềm tin.

2. Thân bài:

- Suy nghĩ của vai trò giáo dục trong nhà trường hiện nay.

-Đảng và nhà nước ta đã xác định " *Giáo dục là quốc sách hàng đầu*", "*Đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển*". Giáo dục trở thành mối quan tâm hàng đầu của toàn xã hội.

- Kỷ cương nề nếp, chất lượng giáo dục ngày càng nâng cao.

- Nhà trường trở thành một môi trường tốt đẹp, trong sáng thân thiện nhất đối với tất cả mọi người đặc biệt là trẻ em.
- Trong mỗi giai đoạn lịch sử, mỗi thời đại, đối với mỗi quác gia, chính sách giáo dục luôn đóng vai trò quan trọng.
- Giáo dục nhà trường sẽ tạo ra một thế hệ trẻ chủ nhân tương lai của đất nước, tạo nền tảng vững chắc cho tương lai.
- Cũng cần thấy rằng: "Mỗi sai lầm trong giáo dục sẽ ảnh hưởng đến cả thế hệ mai sau.

3. Kết bài:

Học sinh lấy dẫn chứng lịch sử, văn học, thực tế cuộc sống.

Ví dụ: Bản thân chúng ta đang ngồi trên ghế nhà trường mà không chú ý học sau này tương lai chủa chúng ta sẽ ra sao?

- Các em phải cố gắng học tập để trở thành người có ích cho xã hôi. Vì giáo dục là quốc sách hàng đầu của con người.

Bài tập 2: Qua văn bản "*Cuộc chia tay của những con búp bê*" em có suy nghĩ gì về tình cảm của Thành và Thủy.

*** Lập dàn ý.`**

1. Mở bài.

- Truyện ngắn "*Cuộc chia tay của những con búp bê*" – Khánh Hoài

Là 1 tác phẩm hay đầy ý nghĩa.

- Em rất súc động không chỉ bởi tình cảm hồn nhiên dễ thương của 2 anh em Thành và Thủy.
- Cuộc li hôn của bố mẹ và nỗi bất hạnh của trẻ thơ.

2. Thân bài:

- Nỗi khổ tâm của 2 anh em Thành và Thủy khi chia cha mẹ ly hôn.

+ Thanh: đau lòng khi nghĩ đến chuyện phải chia tay với đứa em gái yêu quý.

- Suốt đêm nghe tiếng khóc nức nở của em, Thành cố kìm nén nỗi đau.
- Cố gắng kìm nỗi buồn, rón rén đi ra ngoài...
- Cảnh vật vẫn bình thường như ngày thường, còn tai họa giáng xuống đầu 2 anh em.
- Những kỉ niệm đẹp đẽ cảm động chủa tình cảm anh em ruột thịt, hiện lên rõ ràng trong tâm trí Thành.
- Lúc phải chia đồ chơi theo lệnh của mẹ thành nhường tất cả cho em.

+ Thủy: Tủi thân và hoảng sợ trước cảnh ngộ éo le của gia đình.

- Biết tin bố mẹ li hôn. Thủy khóc suốt đêm.
- Lúc chia đồ chơi: anh đặt 2 con búp bê vệ sĩ và em nhỏ ra 2 bên Thủy giân giữ không muốn chúng phải xa nhau.
- Cô bé thương anh, nhường 2 con búp bê cho anh.

* Ao ước của 2 anh em Thành và Thủy.
- Mãi mãi được sống bên nhau cùng cha mẹ dưới mái ấm gia đình hạnh phúc.
- Những con búp bê không bao giờ phải xa nhau.
- Người mẹ cuat Thành và Thủy khao khát sống hạnh phúc nhưng do yếu tố khách quan nên họ phải chia tay.

3. Kết bài.

Truyện mang tính xã hội cao, tác giả khẳng định ly hôn là vấn đề nhức nhối, gây hậu quả đau lòng mà con cái phải gánh chịu.
- Cuộc chia tay đau đớn của 2 đứa trẻ trong truyện có ý nghĩa nhắc nhở, cảnh báo mọi người. Gia đình là tổ ấm hạnh phúc vô cùng quý giá nên phải cố gắng giữ gìn và bảo vệ.
- Liên hệ bản thân em về giữ gìn tổ ấm gia đình mình.

Bài tập 3: Cảm nhận của em về hình ảnh người mẹ qua văn bản "*Mẹ tôi*".

*** Dàn ý.**

1. Mở bài:

-Người mẹ có vai trò đặc biệt lớn lao đối với con cái.
- Tình mẫu tử là tình cảm thiêng liêng nhất.
- Bài văn "*Mẹ tôi*" trích từ cuốn "*Những tấm lòng cao cả*" của nhà văn Et-môn-đô-đơ-A-mi-xi là bài học sâu sắc thấm thía về đạo làm con.

2. Thân bài:

* Lỗi lầm của En-ri-cô.
- Ham chơi hơn ham học.
- Thiếu lễ độ với mẹ khi cô giáo đến thăm nhà.
- Thái độ của bố trước lỗi lầm của con trai.
- Bố rất buồn vì lỗi lầm của con.
- Tức giận vì đứa con trong phút nông nổi mà quên công sinh thành của cha mẹ.
- Muốn con hiểu ra lỗi lầm và xin lỗi mẹ.
- Khuyên con hãy nhớ rằng không ai thay thế được mẹ.
- Nhắc cho con nhớ đến tình thương yêu, kính trọng cha mẹ là tình cảm thiêng liêng.
- Yêu cầu con phải xin lỗi mẹ bằng thái độ thành khẩn.
- Khẳng định: Bố rất yêu con nhưng thà bố không có con còn hơn thấy con bội bạc với mẹ.

3. Kết bài:

- Bài văn đề cập đến đạo làm con, kính yêu, biết ơn cha mẹ là biểu hiện của lòng hiếu thảo, là thước đo phẩm giá của mỗi người.
- Mẹ là người yêu thương con vô bờ, mẹ phải hi sinh tất cả vì con. Mẹ tiếp sức mạnh cho con vững bước tương lai.

Bài tập 4: Vai trò của người mẹ qua 3 văn bản "*Cổng trường mở ra, Cuộc chia tay của những con búp bê, Mẹ tôi*"

*** Dàn ý**

1. Mở bài:

- Mẹ là người giàu tình thương con.
- Mẹ hi sinh tất cả cho con.
- Mẹ có thể làm tất cả mọi thứ cho con được vui vẻ hạnh phúc.

2. Thân bài:

* Trong hai văn bản "*Cổng trường mở ra và Mẹ tôi*" . Tấm lòng yêu thương của người mẹ được thể hiện rất rõ.

-Văn bản "*Cổng trường mở ra*" nói về người mẹ lo lắng cho con không biết con cảm thấy gì trước ngày khai trường.

+ Mẹ lo lắng đến nỗi không ngủ được. Mẹ muốn từ từ ghi vào lòng con cảm giác đó để khi con lớn, con nhớ lại cảm giác tuyệt vời ấy.

- Văn bản "*Mẹ tôi*": Người mẹ dám làm tất cả để tránh cho con một giờ đau đớn.

-Mẹ có thể ăn xin để cứu sống con trước hơi thở hổn hển, quằn quại.

- Qua 2 văn bản trên ta có thể thấy được rằng, tầm lòng của người mẹ thật là cao cả, yêu thương con mnh bằng cả trái tim dịu dàng.

* Văn bản "*Cuộc chia tay của những con búp bê*" trái ngược với 2 văn bản đó là nỗi bất hành của người mẹ khát khao hạnh phúc. Nhưng người phụ nữ này không được may mắn nên họ phải chia tay nhau.

- Người mẹ không hiểu được sự đau khổ của hai anh em Thành và Thủy. Đáng ra lúc chia tay mẹ phải luôn ở bên cạnh hai anh em nhưng người mẹ còn quát giận dữ "lằng nhằng mãi chia ra".
- Dù thế nào người mẹ cùng phải cố gắng hết sức để cho con mình được sống trong mái ấm gia đình.
- Mái ấm gia đình là tài sản vô cùng quý giá.
- Nó là nơi gìn giữ những tình cảm thiêng liêng.
- Hãy giữ gìn và đừng bao giờ vì một lí do gì mà làm tổn hại đến những tình cảm cao quý và thiêng liêng ấy.

3. Kết bài:

- Tình cảm gia đình là tài sản vô cùng quý giá.
- Người mẹ đóng vai trò quan trọng nhất trong gia đình.
- Tình cảm của người mẹ dành cho gia đình là tình cảm ấm áp, cao quý, thiêng liêng.

D: Củng cố- Dặn dò.

GV củng cố lại kiến thức bài học khắc sâu kiến trọng tâm qua các dạng bài tập.

Gv giao nhiệm cụ thể cho từng nhóm về làm hoàn thiện các bài tập.

Ngày soạn: 21/09/2020

Ngày dạy:24/09/2020

Buổi 2: CÁC VẤN ĐỀ CHUNG KHI TẠO LẬP VĂN BẢN

A.Mục tiêu bài học:

1.Kiến thức trọng tâm:

***Kiến thức đại trà:**

-Học sinh nắm được khaI niệm văn bản là gì.

-Đặc điểm một văn bản.

-Liên kết trong văn bản.

***Kiến thức mở rộng nâng cao:**

-Các hình thức liên kết trong văn bản:

+Liên kết câu

+Liên kết đoạn :-Các phương tiện liên kết đoạn văn

-Các hướng liên kết đoạn văn.

2.Kỹ năng:

Rèn các kỹ năng tạo lập văn bản,định hướng cho học sinh phát triển năng lực viết đoạn văn và tạo lập một văn bản hoàn chỉnh.

B.Chuẩn bị:

1.Giáo viên:Giáo án,sách bài tập bổ trợ nâng cao

2.Học sinh:Vở ghi chép,sách giáo khoa

Chuẩn bị bài cũ đã cho về nhà buổi trước

C.Tiến trình tổ chức các hoạt động:

1.Kiểm tra bài cũ:phần chuẩn bị ở nhà

2.Bài mới:

Văn bản thường gồm nhiều câu, giữa các câu, các đoạn, mục ,chương , phần của văn bản phải liên kết chặt chẽ với nhau nhờ các phương tiện liên kết.

Không cần thêm và không nên thêm 1 câu nào vào trước câu mở đầu và câu sau cuối cùng của VB.

Hoạt động của thầy và trò	*Nội dung ôn tập*
***HOẠT ĐỘNG 1** : Ôn luyện củng cố kiến thức cơ bản và nâng cao Học sinh đọc văn bản : Cuộc chia tay của những con búp bê Theo em văn bản trên đã hoàn chỉnh chưa ? -Văn bản đã hoàn chỉnh ? Vậy văn bản là gì ?	**A. Lí thuyết .** **I. Khái niệm văn bản :** 1.Văn bản là một thể thống nhất hoàn chỉnh về nội dung và hình thức Đặc điểm của văn bản là có thể dựa vào nội dung để đặt nhan đề cho văn bản ấy . 2.Muốn tạo lập văn bản cần biết cách liên kết các phần các đoạn trong văn bản (một thuộc tính quan trọng của văn bản) .
Vậy liên kết trong văn bản là gì ?	**II. Liên kết trong văn bản** *Các hình thức liên kết trong văn bản : -Liên kết câu: .Khái niêm. .Phương tiện liên kết :dùng từ liên kết ,cụm từ liên kết .Các phép liên kết câu:nối,lặp,thế,liên tưởng,đồng nghĩa trái nghĩa -Liên kết đoạn văn +Các phương tiện liên kết đoạn văn:3 phương tiện. .Dùng các phương thức liên kết câu để liênk đoạn .Dùng từ ngữ để lk đoạn .Dùng câu nối +Các hướng liên kết đoạn văn: .Hướng về phần trước của văn bản:theo hướng này các ptlk thường dùng các từ ngữ:phần trên,ở trên,trên đây trở nên.
Văn bản cần yêu cầu bố cục như thế nào ?	**III. Bố cục văn bản** -Văn bản không thể được một cách tùy tiện , mà phải có bố cục rõ ràng - Bố cục là sự bố trí sắp xếp các phần các đoạn theo một trình tự , một hệ thống dành mạch và hợp

	lí -Các điều kiện để bố cục được rành mạch và hợp lí : +Nội dung các phần các đoạn trong văn bản phải thống nhất , liên hệ chặt chẽ với nhau ,đồng thời, giữa chúng lại phải có sự phân biệt rạnh ròi +Trình tự xếp đặt các phần các đoạn phải giúp cho người viết (người nói) dễ dàng đạt được mục đích giao tiếp đã đặt ra. -Văn bản thường được xây dựng bố cục gồm có 3 phần : mở bài ,thân bài ,kết bài.
GV yêu cầu hs nhắc lại các điều kiện để bố cục văn bản	**<u>IV. Mạch lạc trong văn bản</u>**
GV:Thế nào mạch lạc văn bản? HS:Nhắc lại kiến thức cũ về những yêu cầu để văn bản có tính mạch lạc	-Văn bản cần phải mạch lạc. -Một văn bản có tính mạch lạc là văn bản : +Các phần ,các đoạn ,các câu trong văn bản đều nói về một đề tài, biểu hiện một chủ đề chung xuyên suốt. +Các phần,các đoạn, các câu trong văn bản được tiếp nối theo một trình tự rõ ràng hợp lí trước sau hô ứng nhau nhằm làm cho chủ đề liền mạch và gợi được nhiều hứng thú cho người đọc(người nghe).
	<u>V. Quá trình tạo lập văn bản</u>
GV:Quá trình tạo lập văn bản phải tiến hành mấy bước?đó là những bước nào? HS:Nhắc lại lần lượt các tạo lập một văn bản.	Để làm nên một văn bản ,người tạo lập văn bản phải lần lượt thực hiện các bước sau : -Định hướng chính xác : văn bản viết (nói) về cái gì ,cho ai để làm gì và như thế nào ? -Tìm ý và sắp xếp ý để có được bố cục rành mạch hợp lí thể hiện đúng định hướng trên. -Diễn đạt các ý đã ghi trong bố cục thành những câu ,đoan văn chính xác , trong sáng, mạch lac và liên kết chặt chẽ với nhau. -Kiểm tra xem văn bản vừa tạo lập có đạt các yêu cầu đã nêu ở trên chưa và có cần sửa chữa gì không
	<u>B. Luyện tập</u>
***Hoạt động 2: Luyện tập thực hành**	**I. Bài tập phần liên kết trong văn bản** **<u>Bài 1:</u>**

GV cho học làm bài tập tương ứng với từng nội dung kiến thức vừa ôn tập. GV ra bài tập HS đọc đề và xác định yêu cầu của đề bài. Cho hs đứng tại chỗ trả lời câu hỏi Gọi hs khác nhận xét. GV đánh giá và hướng dẫn.	Chuỗi câu sau đây đã có sự liên kết chưa? Vì sao? “ Mưa đến rồi, lẹt đẹt…lẹt đẹt. Mưa ù xuống khiến cho mọi người không tưởng được là mưa lại kéo đến chóng thế. Lúc nãy là mấy giọt lách tách, bây giờ bao nhiêu nước tuôn rào rào…Mưa xuống sầm sập, giọt ngã , giọt bay…Mưa rào rào trên sân gạch. Mưa dồn dập trên phên nứa, đập ling bùng vào lòng lá chuối. Tiếng giọt gianh đổ ồ ồ.” **Hướng dẫn** Chuỗi câu trên có sự liên kết vì nó gắn bó với nhau về nội dung và hình thức. <u>- Nội dung:</u> + Cả 7 câu trên đều nối về một hiện tượng: mưa + Mỗi câu một ý không trùng lặp nhau nhưng tiếp ứng và bổ sung cho nhau để mô tả cơn mưa rào từ lúc thưa thớt đến lúc nặng hạt rồi như trút nước xuống mọi vật, mọi nơi. + Hầu hết các câu đều có từ “mưa”, từ này được đặt trước các từ chỉ hoạt động, trạng thái theo kết cấu chủ vị . <u>- Hình thức</u>: Chuỗi câu được liên kết với nhau bằng phép lặp và phép liên tưởng. + Phép lặp: . Lặp từ vựng: “ mưa”. . Lặp ngữ pháp: mô hình cấu trúc câu 1,2,4,5,6 giống nhau. + Phép liên tưởng……
GV đưa ra bài tập HS đọc xác định yêu cầu của bài Sau khi học sinh sắp xếp theo thứ tự xong giáo viên yêu cầu một em đọc lại cả đoạn văn đã được sắp xếp lại. Cả hai bài tập đều có mục đích rèn kỹ năng viết cho học sinh. GV:cần có sự gợi ý các em bám vào nội dung kiến thức vừa mới ôn xong. HS:lần lượt viết từng bài	**<u>Bài 2</u>** Hãy sắp xếp các câu sau cho đúng trình tự để có thể tạo thành 1 văn bản. 1. Ông đang nằm ngẫm nghĩ trên giường thì 1 tên trộm lẻn vào. 2. Hắn nhẹ nhàng rút ngăn kéo tủ lục tìm tiền. 3. Một lần nhà văn Ban-zắc đi ngủ quên không đóng cửa. 4. Bỗng hắn nghe tiếng chủ nhân: “ Anh bạn ơi, đừng hoài công tìm tiền ở cái chỗ mà ngay giữa ban ngày tôi đốt đuốc cũng

Gọi 3- 5 em đọc bài viết Cho hs khác nhận xét. GV chốt lại và đánh giá từng bài của học sinh: -Về hình thức đã đảm bảo là đoạn chưa? VD:có câu mở đoạn chưa?đã có phép liên kết chưa,từ ngữ liên kết... -Về nội đã đúng và thống nhất chủ đề chưa?các câu văn có lô gich với nhau ko?	chẳng bao giờ vét nổi một xu. **-Sắp xếp: 3- 1- 2- 4**
GV gọi học sinh đọc đoạn văn HS xác định yêu cầu bài tập HS:lần lượt làm từng phần Gọi hs lên bảng chữa GV nhận xét và sửa chữa	**<u>Bài 3</u>** Viết 1 đoạn văn từ 8- 10 câu về cô giáo chủ nhiệm của em. Phân tích sự liên kết của văn bản đó. **<u>Bài 4</u>** Viết 1 đoạn văn 8-10 câu trong đó có sử dụng các phép liên kết sau: Phép lặp, thế, nối. Phân tích sự liên kết đó. **<u>II . Bài tập bố cục của văn bản</u>** Bài 1: Đọc văn bản tự sự sau : “ Ngày xưa có một em bé gái đi tìm thuốc chữa bệnh cho mẹ. Em được phật trao cho một bông cúc . Sau khi dặn em cách làm thuốc cho mẹ ,,phật nói thêm : “hoa cúc có bao nhiêu cánh thì người mẹ sẽ sống thêm bấy nhiêu năm” .Vì muốn mẹ sông thật lâu ,cô bé dừng lại bên đường tước cánh hoa thành nhiều cánh nhỏ . Từ đó hoa cúc có rất nhiều cánh .Ngày nay cúc vẫn được dùng chữa bệnh . Tên y học của cúc là Liêu Chi” a) Phân tích bố cục , sự liên kết của văn bản tự sự trên b) Có thể đặt tên cho câu truyện trên thế nào ? c) Cảm nghĩ của em sau khi đọc truyện
Phần c hs tự làm,viết đoạn văn từ 6-8 câu:thể hiện bố cục hợp lý,liên kết	**Gợi ý:**

chặt chẽ,mạch lạc.	a)Văn bản có bố cục chặt chẽ: -Phần 1:Câu 1:Giới thiệu hoàn cảnh của câu chuyện và nhân vật chính của truyện. -Phần 2:Từ câu 2 đến hết câu 6:Diễn biến của truyện. -Phần 3:2 câu còn lại:Khẳng định vai trò giá trị của hoa cúc đến tận ngày nay. *Sự liên kết của văn bản khá chặt chẽ: -Mở đầu là vấn đề tìm thuốc chữa bệnh cho mẹ. -Được phật cho bông cúc hướng dẫn cách làm thuốc chữa bệnh cho mẹ và còn nói cách để mẹ sống được lâu hơn. -Hành động hiếu thảo của cô bé qua xử lý hoa cúc- thuốc cho mẹ. -Cuối cùng là vai trò của hoa cúc trong y học,thuốc để chữa bệnh cho con người. *Văn bản mạch lạc:ý xuyên suốt toàn văn bản là thuốc chữa bệnh cho mẹ và sự xuất hiện của hoa cúc. b)Có nhiều cách đặt tên cho câu chuyện.Có thể đặt như sau: -Vì sao hoa cúc có nhiều cánh? -Tình con với mẹ. Cúc là thuốc chữa bệnh Lòng hiếu thảo c)Cảm nghĩ:
HS xác định yêu cầu bài tập. Bám vào văn bản gốc để làm bài.	<u>Bài tập 2:</u> Hãy kể lại: “Cuộc chia tay của những con búp bê” trong đó nhân vật chính là Vệ Sĩ & Em Nhỏ. * *Gợi ý*: 1. Định hướng. - Viết cho ai? - Mục đích để làm gì? - Nội dung về cái gì? - Cách thức như thế nào?

	2. Xây dựng bố cục. MB: Giới thiệu lai lịch 2 con búp bê: Vệ Sĩ-Em Nhỏ. TB:-Trước đây 2 con búp bê luôn bên nhau cũng như hai anh em cô chủ, cậu chủ - Nhưng rồi búp bê cũng buộc phải chia tay vì cô chủ & cậu chủ của chúng phải chia tay nhau,do hoàn cảnh gia đình Trước khi chia tay, hai anh em đưa nhau tới trường chào thầy cô, bạn bè. - Cũng chính nhờ tình cảm anh em sâu đậm nên 2 con búp bê không phải xa nhau. KB:Cảm nghĩ của em trước tình cảm của 2 anh em & cuộc chia tay của những con búp bê. 3. Diễn đạt. HS diễn đạt các ý đã ghi trong bố cục thành văn bản.(GV kiểm tra). 4. Kiểm tra văn bản . Sau khi hoàn thành văn bản, HS tự kiểm tra lại điều chỉnh để hoàn thiện. (GV gọi HS đọc trước lớp- sửa & đánh giá có thể cho điểm).
GV cho học sinh củng cố thêm các phần của văn bản nên sử dụng câu văn như thế nào cho hợp lý. HS xác định yêu cầu của bài: Thể loại văn bản Đối tượng,nội dung ,mục đích. GV yêu cầu hs xây dựng bố cục văn bản.	**<u>Bài tập 3</u>**: Câu văn "Ở một nhà kia có hai con búp bê được đặt tên lạ con Vệ Sĩ và con Em Nhỏ "phù hợp với phần nào của bài văn trên? A: Mở bài B: Thân bài C: Kết bài D: Có thể dùng cả ba phần. **<u>Bài tập 4</u>**: Em có người bạn thân ở nước ngoài.Em hãy miêu tả cảnh đẹp ở quê hương mình, để bạn hiểu hơn về quê hương yêu dấu của mình & mời bạn có dịp đến thăm. ** Gợi ý:* 1. Định hướng. - Nội dung:Viết về cảnh đẹp của quê hương đất nước.

GV ra đề bài,hs đọc kỹ yêu cầu của đề và xác định rõ định hướng cho văn bản HS tiếp tục lập dàn ý GV có sự hướng dẫn	- Đối tượng:Bạn đồng lứa. - Mục đích:Để bạn hiểu & thêm yêu đất nước của mình. 2. Xây dựng bố cục. MB: Giới thiệu chung về cảnh đẹp ở quê hương Việt Nam. TB: Cảnh đẹp ở bốn mùa (thời tiết, khí hậu) Phong cảnh hữu tình. Hoa thơm trái ngọt. Con người thật thà, trung hậu. (Miêu tả theo trình tự thời gian - không gian) KB. Cảm nghĩ về đất nước tươi đẹp. Niềm tự hào về cảnh đẹp của quê hương, đất nước Việt Nam Liên hệ bản thân.
HS diễn đạt các ý đã ghi trong bố cục thành văn bản. (Hãy viết phần MB-Phần TB) Kiểm tra các bước 1- 2- 3 & sửa chữa sai sót,bổ sung những ý còn thiếu.	3. Diễn đạt. 4. Kiểm tra.
GV yêu cầu hs chỉ rõ sự mạch lạc trong văn bản cụ thể ở từng phần. GV hướng dẫn.	**III.Bài tập mạch lạc trong văn bản** Bài 1 : Tìm hiểu và chỉ ra sự mạch lạc được thể hiện rõ nét trong văn bản "cuộc chia tay của những con búp bê ". (Khánh Hoài) **Hướng dẫn giải bài tập :** Mạch lạc được thể hiện trong "dòng chảy" ở văn bản cuộc chia tay của những con búp bê . Có thể nhận ra các chặng liên tục của nó: 1.Mở đầu là từ lời nói của bà mẹ:chia đồ chơi ra→chuyện chia không xảy ra. 2.Lại thấy mẹ ra lệnh : đem chia đồ chơi ra đi → hai anh em nhường nhau, không chia . 3.Mẹ lại quát giận dữ : lằng nhằng mãi . Chia ra →chia Vệ Sĩ cho anh , Em Nhỏ cho em → nhưng

	rồi lại đặt hai búp bê về chỗ cũ → không chia . 4 . Cuộc chia tay đã diễn ra trong hoàn cảnh : anh cho cả hai búp bê vào hòm của em . Em lại để vệ sĩ ở lại với anh. 5 . Kết cục , Thủy (em) quay lại đặt Em Nhỏ ở lại cạnh Vệ sĩ → không có sự chia tay của búp bê. **<u>IV:Bài tập về quá trình tạo lập văn bản</u>** Cho đề văn sau : Những ngày nghỉ hè luôn là dịp để em nhận ra vẻ đẹp của quê hương đất nước . Em hãy miêu tả một phong cảnh đẹp mà em đã gặp trong mấy tháng nghỉ vừa qua. Em hãy thự hiện các bước để tạo lập văn bản mà đề văn yêu cầu. **Hướng dẫn bài tập** Thực hiện quá trình tạo lập văn bản cho đề bài trên : a)Định hướng:đọc kĩ và tìm hiểu -Văn bản viết về cái gì ? -Văn bản viết cho ai? -Viết văn bản để làm gì? B2)Xây dựng một bố cục rành mạch hợp lí ,thể hiện rõ định hướng trên.(học sinh chọc một phong cảnh đẹp theo ý mình). Ví dụ : Quê em với rặng tre, con sông ,bãi đất trồng rau. **Dàn ý** 1:Mở bài :dẫn dắt :Hai câu thơ của Tế Hanh . Giới thiệu phong cảnh quê em với rặng tre, con sông, bãi đất… 2:Thân bài +Cảnh những rặng tre làng-kỉ niệm quê hương . +Cảnh con sông và bãi đất trồng rau. +Những rặng ngô –đặc sản quê em . 3.Kết bài :tình yêu cảnh quê. c) b3 viết văn bản theo dàn ý đã lập. d)b4 kiểm tra sửa lại cho hoàn chỉnh.
<u>Hoạt động 3:Củng cố- dặn dò</u>. GV củng cố lại kiến thức bài học khắc sâu kiến trọng tâm qua các dạng bài tập. Gv giao nhiệm cụ thể cho từng nhóm về làm hoàn thiện các bài tập.	

……

Ngày soạn :25/09/2020
Ngày dạy: 28/09/2020

Buổi 3: ÔN TẬP CA DAO, DÂN CA

A. Mục tiêu bài học:

1. Kiến thức trọng tâm:

- Kiến thức đại trà: Củng cố cho HS
  + Khái niệm ca dao, dân ca.
  + Những chủ đề chính của ca dao
  + Nội dung , nghệ thuật trong một bài ca dao
- Kiến thức mở rộng, nâng cao: Đặc điểm cơ bản của ca dao

2. Kỹ năng:

-Rèn kĩ năng tìm hiểu phân tích một bài ca dao
-Định hướng phát triển năng lực phát hiện, khái quát vấn đề…

B. Chuẩn bị:

1. Giáo viên: SGK, tài liệu tham khảo
2. Học sinh: Đọc và tìm hiểu về ca dao dân ca

C. Tiến trình tổ chức các hoạt động:

1. Kiểm tra bài cũ: (linh hoạt)

2. Bài mới:

A.HĐ 1: ÔN TẬP CỦNG CỐ KIẾN THỨC

I. KHÁI NIỆM CA DAO DÂN CA:

Theo SGK Ngữ văn 7 tập 1 trang 35 đã nêu khái niệm về ca dao- dân ca như sau:

- Ca dao- dân ca là tên gọi chung của các thể loại trữ tình dân gian kết hợp lời và nhạc, diễn tả đời sống nội tâm của con người.

- SGK cũng phân biệt hai khái niệm ca dao và dân ca

+ Dân ca là những sáng tác dân gian kết hợp lời và nhạc.

+ Ca dao là lời thơ của dân ca.

VD:
-Ca dao:

Con cò bay lả bay la

Bay từ Cổng Phủ bay ra cánh đồng.

-Dân ca:

Con cò cò bay lả lả bay la

Bay từ từ Cổng Phủ bay ra là ra cánh đồng

Tình tính tang, tang tính tình

Cô mình rằng cô mình ơi

Rằng có lấy lấy chú tôi chăng

(Dân ca Bắc Bộ)

II. CÁC CHỦ ĐỀ CHÍNH CỦA CA DAO DÂN CA TRONG CHƯƠNG TRÌNH NGỮ VĂN 7

1. Chủ đề tình cảm gia đình.

- Đây là một trong chủ đề chiếm vị trí khá quan trọng trong ca dao, dân ca Việt Nam.

- Các nhân vật trữ tình xuất hiện trong chùm bài này là người con, người cháu, người vợ, người chồng, những chàng trai, cô gái => Họ trực tiếp cất lên lời ca, bày tỏ suy nghĩ, tâm tư, tình cảm của mình về các mối quan hệ trong gia đình cũng như đối với quê hương, đất nước, con người.

* Nội dung thể hiện :

- Ca ngợi công lao trời biển của cha mẹ và lòng biết ơn của con cái với công lao to lớn đó.

- Ca dao, dân ca là tình cảm thương nhớ, biết ơn của con cháu với tổ tiên, ông bà.

- Đó còn là tình cảm, tình nghĩa anh em, chị em trong gia đình.

- Đó là tình cảm nỗi nhớ da diết của người con gái lấy chồng xa nhớ về mẹ, về gia đình, quê hương.

2. Chủ đề tình yêu quê hương đất nước, con người.

- Nhân vật trữ tình: chàng trai,cô gái,...
- Đó là những lời ca, niềm tự hào về quê hương đất nước đẹp giàu với những địa danh cụ thể.

3. Chủ đề than thân.

- Nhân vật trữ tình : Người nông dân, người đi ở, người phụ nữ...

- Đó là những lời ca, lời than thở đẫm nước mắt, vút lên từ số phận cay đắng luôn gặp nhiều khó khăn, trắc trở, bị chà đạp, vùi dập xuống tận đáy của xã hội.
- Lời than thân khá đa dạng và phong phú : than cho nỗi cay cực vì nghèo khổ, đói rách, than cho kiếp đời đi ở đợ, làm thuê đớn đau tủi nhục, than cho những thiệt thòi bất hạnh, oan trái trong cuộc đời.
- Đằng sau sự than thân còn có ý nghĩa tố cáo xã hội phong kiến.
- Ca dao, dân ca than thân sử dụng nghệ thuật ẩn dụ, mượn hình ảnh con vật quên thuộc, bé nhỏ yếu ớt (con kiến, con tằm, con rùa, con cò...) để gợi về thân phận, cuộc đời con người.

4. Chủ đề châm biếm

- Ca dao, dân ca châm biếm chủ yếu tập trung phơi bày các hiên tượng, các mâu thuẫn ngược đời hoặc phê phán những thói hư tật xấu, những hạng người và những hiện tượng đáng cười trong xã hội.
- Các đối tượng châm biếm :
+ Thầy bói, thầy cúng,, thầy phù thuỷ, kẻ có quyền chức (Cai lệ, quan lại..)
+ Đó là những kẻ lười biếm, nghiện ngập trong quần chúng nhân dân lao động.
+ Châm biếm, phê phán những hủ tục lạc hậu, xấu xa trong cuộc sống hằng ngày : tảo hôn, sự mê tín...
- Mục đích :
+ Tạo tiếng cười vui vẻ sảng khoái, dí dỏm, hài hước.
+ Tiếng cười mỉa mai, đả kích châm biếm.

III. TÌM HIỂU, PHÂN TÍCH BÀI CA DAO

1.Đọc bài ca dao

-Cần đọc kĩ bài ca dao, chú ý giải thích những từ khó (nếu có) để bước đầu hiểu được nội dung ý nghĩa của bài.
(GV cần uốn nắn cách đọc vì đọc tốt coi như đã hiểu một phần bài ca dao)

2.Tìm hiểu nội dung, nghệ thuật của bài ca dao

-Xác định nhân vật trữ tình (*Bài ca dao là lời của ai?)*
Đối tượng trữ tình *(Nói với ai?và nói về việc gì?)*
-Phát hiện các yếu tố nghệ thuật đặc trưng của bài ca dao.
-Phân tích các yếu tố nghệ thuật đó để bật ra nội dung ý nghĩa của bài ca dao.
-Tìm các câu ca dao khác cùng nội dung.
-Tổng kết đánh giá bài ca dao: Ý nghĩa đương thời? Với hiện nay? Liên hệ với thực tế ngày nay.

3.Ví dụ tìm hiểu, phân tích một bài ca dao cụ thể.

Phân tích bài ca dao số1 thuộc chùm ca dao than thân.

"Nước non lận đận một mình

Thân cò lên thác xuống ghềnh bấy nay
Ai làm cho bể kia đầy
Cho ao kia cạn cho gầy cò con?"

a.Đọc bài ca dao.

HS đọc kĩ bài ca dao (*Đây là bài ca dao thuộc chủ đề than thân nên đọc với giọng buồn, ai oán ngậm ngùi, pha chút phản kháng)*

b.Tìm hiểu nội dung, nghệ thuật.

-Xác định nhân vật trữ tình, đối tượng trữ tình:

Bài ca dao là lời của người nông dân xưa tự than về thân phận mình.

-Phát hiện các yếu tố nghệ thuật đặc trưng và phân tích giá trị biểu đạt của các yếu tố nghệ thuật đó:

+ Hình ảnh ẩn dụ: Con cò – người nông dân

Thác, ghềnh, bể đầy, ao cạn: Những khó khăn, trắc trở trong cuộc sống.

+ Hình ảnh đối lập: Nước non >< một mình

(rộng lớn) (đơn độc)

Thân cò >< thác ghềnh

(nhỏ bé, yếu ớt) (nguy hiểm)

Từ các yếu tố nghệ thuật trên khái quát nên nội dung: Bài ca dao là lời than thân của người nông dân xưa về thân phận cuộc đời mình cũng như những thân cò nhỏ bé, yếu ớt; phải lam lũ, vất vả dầm mưa, dãi nắng kiếm sống; phải vật lộn đối chọi với bao hiểm nguy luôn rình rập.

+ Câu hỏi tu từ ở cuối bài:

Ai làm cho bể kia đầy
Cho ai kia cạn, cho gầy cò con?

-Là lời than mà cũng lời gián tiếp tố cáo xã hội phong kiến

-Tìm thêm một số ca dao khác cùng một nội dung có dùng hình ảnh ẩn dụ *"con cò"*.

Ví dụ:

+ Con cò lặn lội bờ sông
Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non
+ Con cò mà đi ăn đêm
Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao.

.....

Tổng kết, đánh giá bài ca dao

- Ý nghĩa đương thời: Tố cáo *(kín đáo)* xã hội phong kiến.
- Hiện nay: Giúp ta hiểu, thông cảm về cuộc đời người nông dân xưa.
- Liên hệ: Người nông dân ngày nay ?

B. MỞ RỘNG, NÂNG CAO

I. ĐẶC ĐIỂM CỦA CA DAO DÂN CA:

1. Về nội dung.

Ca dao, dân ca là những bài thơ dân gian do nhân dân lao động sáng tác và thuộc thể loại trữ tình đã diễn tả một cách sinh động và sâu sắc đời sống tâm hồn, tình cảm, tư tưởng của người lao động.

2. Về nghệ thuật.

a, Ngôn ngữ trong ca dao:

Ngôn ngữ trong ca dao đậm đà màu sắc địa phương, giản dị, chân thực, hồn nhiên, gần gũi với lời ăn tiếng nói hàng ngày của nhân dân. Ví dụ như bài ca dao:

"Đứng bên ni đồng, ngó bên tê đồng, mênh mông bát ngát

Đứng bên tê đồng, ngó bên ni đồng, bát ngát mênh mông ".

Thân em như chẽn lúa đòng đòng

Phất phơ dưới ngọn nắng hồng ban mai

(Trong đó ni= này; tê= kia: tiếng địa phương miền trung).

b,Thể thơ trong ca dao:

Có thể chia các thể thơ trong ca dao thành bốn loại chính là:

- Các thể văn
- Thể lục bát
- Thể song thất và song thất lục bát
- Thể hỗn hợp (hợp thể)

Trong SGK Ngữ văn 7 tập I các bài ca dao được đưa vào chủ yếu là thể lục bát. Ở lục bát chính thể, số âm tiết không thay đổi (6+8), vần gieo ở tiếng thứ sáu (thanh bằng), nhịp thơ phổ biến là nhịp chẵn (2/2/2 …), cũng có thể nhịp thay đổi (3/3 và 4/4). Ở lục bát biến thể, số tiếng (âm tiết) trong mỗi vế có thể tăng, giảm (thường dài hơn bình thường).

Ví dụ: *Đứng bên ni đồng, ngó bên tê đồng, mênh mông bát ngát*

Đứng bên tê đồng, ngó bên ni đồng, bát ngát mênh mông .

(12 âm tiết).

c, Kết cấu của ca dao

Thể cách của ca dao

"Phú", "tỉ", "hứng" là ba thể cách của ca dao (cảnh phụ diễn ý tình).

- "Phú" ở đây có nghĩa là phô bày, diễn tả một cách trực tiếp, không qua sự so sánh.

Ví dụ: Cậu cai nón dấu lông gà,

Ngón tay đeo nhẫn gọi là cậu cai.

Ba năm được một chuyến sai,

Áo ngắn đi mượn, quần dài đi thuê.

- "Tỉ" nghĩa là so sánh (bao gồm cả so sánh trực tiếp - tỉ dụ và so sánh gián tiếp - ẩn dụ).

Ví dụ: Thân em như trái bần trôi,

Gió dập sóng dồi biết tấp vào đâu?

- "Hứng" là cảm hứng. Người xưa có câu "Đối cảnh sinh tình". Những bài ca dao trước nói đến "cảnh" (bao gồm cả cảnh vật, sự việc) sau mới bộc lộ "tình" (tình cảm, ý nghĩa, tâm sự) đều được coi là làm theo thể "hứng".

Ví dụ: *Ngó lên nuộc lạt mái nhà,*

Bao nhiêu nuộc lạt nhớ ôngg bà bấy nhiêu.

**** Phương thức thể hiện***

Những bài ca dao trong SGK Ngữ văn 7 chủ yếu có ba phương thức thể hiện là:

- **Phương thức đối đáp** (đối thoại), chủ yếu là bộ phận lời ca được sáng tác và sử dụng trong hát đối đáp nam nữ, bao gồm cả đối thoại hai vế và một vế.

Ví dụ: Đối thoại hai vế:

- Ở đâu năm cửa nàng ơi

Sông nào sáu khúc nước chảy xuôi một dòng?

- **Phương thức trần thuật** (hay kể chuyện trữ tình, khác với trần thuật trong các loại tự sự).

Ví dụ:

Con cò chết rũ trên cây,

Cò con mở lịch xem ngày làm ma.

Cà cuống uống rượu la đà,

Chim ríu rít bò ra lấy phần.

Chào mào thì đánh trống quân,

Chim chích cởi trần, vác mõ đi giao."

- **Phương thức miêu tả** (miêu tả theo cảm hứng trữ tình, khác với miêu tả khách quan trong các thể loại tự sự).

Ví dụ: *Đường vô xứ Huế quanh quanh,*

Non xanh nước biếc như tranh hoạ đồ.

- Ngoài ra còn có cả ba phương thức hợp lại (trần thuật kết hợp với đối thoại; trần thuật kết hợp với miêu tả; kết hợp cả ba phương thức)

- Do nhu cầu truyền miệng và nhu cầu ứng tác, nhân dân thường sử dụng những khuôn, dạng có sẵn, tạo nên những đơn vị tác phẩm hoặc dị bản hao hao như nhau.Ví dụ: "Thân em như" … ("hạt mưa sa", "hạt mưa rào", "tấm lụa đào", "trái bần trôi" …)

d, Thời gian và không gian trong ca dao

**** Thời gian:***

- Thời gian trong ca dao vừa là thời gian thực tại khách quan vừa là thời gian của tưởng tượng, hư cấu mang tính chất chủ quan của tác giả.

- Ngoài ra thời gian trong ca dao còn sử dụng hàng loạt những trạng ngữ (hay cụm từ) chỉ thời gian như : "bây giờ"; "tối qua"; "đêm qua" … thì ai cũng hiểu là người nói đang ở thời điểm hiện tại để nhớ lại và nhắc lại chuyện vừa xảy ra chưa lâu. Nhìn chung thời gian trong ca dao trữ tình là thời gian nghệ thuật mang tính tượng trưng, phiếm chỉ (hay phiếm định). Vì thế nó phù hợp với nhiều người, ở nhiều địa điểm và thời điểm khác nhau.

**** Không gian***

- Không gian trong ca dao cũng vừa là không gian thực tại khách quan, vừa là không gian trong trí tưởng tượng mang tính chất tượng trưng của tác giả.

- Khi không gian thuộc về "đối tượng phản ánh, miêu tả thì đó là không gian thực tại được tái hiện trong ca dao". Ví dụ: xứ Huế, xứ Thanh, sông Lục Đầu, sông

Thương … và những nơi khác trong ca dao, nhất là ca dao về phong cảnh và sản vật các địa phương.

Ví dụ:

Rủ nhau xem cảnh Kiếm Hồ

Xem cầu Thê Húc, xem chùa Ngọc Sơn.

Cũng giống như thời gian, khi không gian được nói đến như một yếu tố góp phần tạo nên hoàn cảnh, trường hợp để tác giả bộc lộ cảm nghĩ (trực tiếp hoặc gián tiếp) thì đó là không gian mang tính chất tượng trưng do tác giả tưởng tượng, hư cấu hoặc tái tạo theo cảm xúc thẩm mĩ của mình. Ví dụ những hình ảnh về không gian, địa điểm mang tính chất tượng trưng, phiếm chỉ, thường xuyên xuất hiện trong ca dao trữ tình ("cánh đồng", "thác", "ghềnh", "bờ ao", "mái nhà", "ngõ sau" …). Ngay cả những địa điểm có thực khi vào ca dao trữ tình cũng mang tính chất tượng trưng.

e, Thủ pháp nghệ thuật chủ yếu

- **So sánh:**là thủ pháp nghệ thuật được dùng thường xuyên, phổ biến nhất, bao gồm so sánh trực tiếp (tỉ dụ), so sánh gián tiếp (ẩn dụ). Tỉ dụ là so sánh trực tiếp, thường có những từ chỉ quan hệ so sánh: như, như là, như thể …đặt giữa hai vế (đối tượng và phương diện so sánh).

Ví dụ*:*

- Đường vô xứ Huế quanh quanh
Non xanh nước biếc như tranh hoạ đồ.
- Thân em như chẽn lúa đòng đòng
Phất phơ dưới ngọn nắng hồng ban mai.
- Yêu nhau như thể chân tay
Anh em hoà thuận , hai thân vui vầy.
- Công cha như núi ngất trời
Nghĩa mẹ như nước ở ngoài biển Đông.

- **Ẩn dụ** (so sánh ngầm) thì không những không có quan hệ từ so sánh mà đối tượng so sánh cũng được ẩn đi, chỉ còn một vế là phương diện so sánh (ở đây đối tượng và phương diện so sánh hoà nhập làm một). Do vậy mà hình thức ẩn dụ hàm súc hơn tỉ dụ.

Ví dụ bài ca dao sau là tập hợp bốn hình ảnh ẩn dụ, mỗi hình ảnh ám chỉ một cảnh ngộ đáng thương của người lao động:

Thương thay thân phận con tằm,
Kiếm ăn được mấy phải nằm nhả tơ.
Thương thay lũ kiến li ti,

Kiếm ăn được mấy phải đi tìm mồi.
Thương thay hạc lánh đường mây,
Chim bay mỏi cánh biết ngày nào thôi.
Thương thay con cuốc giữa trời,
Dầu kêu ra máu có người nào nghe.

Đặc biệt ẩn dụ gắn rất chặt với nghệ thuật nhân hóa, mượn thế giới loài vật để nói thế giới loài người.

Ví dụ bài ca dao dưới đây mỗi con vật tượng trưng cho một loại người, hạng người trong xã hội xưa:

Con cò chết rũ trên cây,
Cò con mở lịch xem ngày làm ma.
Cà cuống uống rượu la đà,
Chim ri ríu rít bò ra lấy phần.
Chào mào thì đánh trống quân,
Chim chích cởi trần vác mừ mõ đi giao.

- Biện pháp nghệ thuật đối xứng (đối ý, đối từ):

Ví dụ: *Số cô chẳng giàu thì nghèo*
Ngày ba mươi tết thịt treo trong nhà.

- Nghệ thuật trùng điệp (bao gồm cả điệp ý, điệp từ).

Ví dụ*:* *Cái cò lặn lội bờ ao*
Hỡi cô yếm đào lấy chú tôi chăng?

- Nghệ thuật phóng đại được sử dụng hầu hết ở những bài ca dao dùng để châm biếm:

Ví dụ: *Cậu cai nón dấu lông gà,*
Ngón tay đeo nhẫn gọi là cậu cai.
Ba năm được một chuyến sai,
Áo ngắn đi mượn, quần dài đi thuê.

Ngoài ra còn có một số biện pháp khác nữa.

II. GIỚI THIỆU MỞ RỘNG MỘT SỐ CHỦ ĐỀ TRONG CA DAO DÂN CA

1. Tình cảm vợ chồng (Tình cảm gia đình)

"Chồng em áo rách em thương
Chồng người áo gấm xông hương mặc người.

Râu tôm nấu với ruột bầu
Chồng chan vợ húp gật đầu khen ngon".

2.Tự hào về truyền thống dân tộc (Quê hương, đất nước, con người)

-Truyền thống đánh giặc:

Con ơi con ngủ cho lành
Để mẹ gánh nước rửa bành cho voi
Muốn coi lên núi mà coi
Coi Bà Triệu tướng cưỡi voi đánh cồng.

-Truyền thống văn hóa:

Dịu dàng nết đất An Dương
Xưa nay là chốn văn chương nổi tài

3.Chủ đề tình yêu lao động, tinh thần lạc quan trong cuộc sống.

-Ca dao thể hiện tình yêu, lòng hăng say lao động, sự vững tin vào ngày mai tươi sáng, mùa màng bội thu

Ơn trời mưa nắng phải thì
Nời thì bừa cạn nơi thì cày sâu
Công lênh chẳng quản bao lâu
Ngày nay nước bạc ngày sau cơm vàng

-Cao dao còn thể hiện tinh thần lạc quan trong cuộc sống của người lao động.

Rủ nhau đi cấy đi cày
Bây giờ khó nhọc có ngày phong lưu.

4.Chủ đề về tình yêu đôi lứa.

-Ca dao là những lời tỏ tình kín đáo:

Bây giờ mận mới hỏi đào
Vườn hồng đã có lối vào hay chưa?

-Ca dao còn thể hiện tình yêu, nỗi nhớ:

Nhớ ai bổi hổi bồi hồi
Như đứng đống lửa như ngồi đống than.

-Ca dao thể hiện tình yêu dang dở

Trèo lên cây bưởi hái hoa
Bước xuống vờn cà hái nụ tầm xuân
Nụ tầm xuân nở ra cánh biếc
Em có chồng anh tiếc lắm thay.

C. BÀI TẬP

Bài 1

Bài ca dao sau thuộc chủ đề nào?

a. *Công cha như núi Thái Sơn*
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra
Một lòng thờ mẹ kính cha
Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.

b. *Thân em như tấm lụa đào*
Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai.

c. *Làm trai cho đáng thân trai*
Khom lưng chóng gối gánh hai hạt vừng.

Gợi ý:

a. Những câu hát về tình cảm gia đình.
b. Những câu hát than thân.
c. Những câu hát châm biếm.

Bài 2

Tìm một số bài ca dao mở đầu bằng cụm từ "Thân em"

Gợi ý:

-Thân em như hạt mưa rào
Hạt rơi xuống giếng hạt vào vườn hoa
-Thân em như giếng giữa đàng
Người thanh rửa mặt, người phàm rửa chân.

Bài 3

Những câu hát than thân của người phụ nữ thường mở đầu như thế nào?Những hình ảnh họ thường đem so sánh với thân phận của mình là gì?

***Gợi ý:**

-Những câu hát than thân của người phụ nữ mở đầu bằng các cụm từ "Em như" hoặc "Thân em như"…

-Những hình ảnh họ thường đem ra so sánh với mình là những đồ vật hoặc con vật bé nhỏ, yếu ớt hay bế tắc: Con cá mắc câu, con kiến, con cò, hạt mưa sa…Những hình ảnh đó thể hiện thân phận nhỏ bé nỗi khổ đâu bế tắc của người phụ nữ.

Bài 4

Tìm hiểu, phân tích bài ca dao sau:

Rủ nhau xem cảnh Kiếm Hồ
Xem cầu Thê Húc, xem chùa Ngọc Sơn
Đài Nghiên, Bút Tháp chưa mòn
Hỏi ai xây dựng nên non nước này?

***Gợi ý:**

1.Đọc bài ca dao

Chú ý đọc diễn cảm, nhẹ nhàng, vui tươi.

2.Tìm hiểu nội dung nghệ thuật của bài ca dao

*Nhân vật trữ tình, đối tượng trữ tình:

Bài ca dao là lời của các chàng trai, cô gái rủ nhau đi thăm cảnh đẹp ở hồ Hoàn Kiếm

*Tìm hiểu các yếu tố nghệ thuật đặc trưng và giá trị biểu đạt của các yếu tố đó.
- Cụm từ "Rủ nhau" => xuất hiện phổ biến trong ca dao Việt Nam:
+ Sự thân thiết
+ Người rủ và người được rủ có chung mối quan tâm và cùng muốn làm một việc gì đó.
- Cách tả: bài ca gợi nhiều hơn tả- thông qua việc gợi nhắc tới Kiếm Hồ, Thê Húc, Ngọc Sơn, Đài Nghiên, Tháp Bút
- Cảnh đa dạng, có hồ, cầu, đền, đài và tháp tất cả hợp thành một không gian thiên tạo và nhân tạo thơ mộng, thiêng liêng.
- Địa danh: gợi lên những vùng đất âm vang lịch sử, văn hóa
→ Gợi tình yêu, niềm tự hào về Hồ Gươm, Thăng Long, đất nước
- Câu cuối là dòng thơ xúc động nhất, sâu lắng nhất trực tiếp tác động tới tình cảm người nghe.
-> Câu hỏi nhắc nhở các thế hệ con cháu tiếp tục giữ gìn và xây dựng non nước.
*Những câu ca dao cùng nội dung:

Rủ nhau đi tắm hồ sen
Nước trong bóngmát, hương sen cạnh mình
Cứ chi vườn ngọc, ao quỳnh
Thôn quê vẫn thú hữu tình xưa nay.

*Tổng kết, đánh giá bài ca dao:
-Ý nghĩa đương thời: Ca ngợi, tự hào về vẻ đẹp của quê hương, đất nước qua những địa danh lịch sử.
-Hiện nay:Nhân dân ta vẫn luôn tự hào về các địa danh lịch sử của dân tộc
-Liên hệ:

D. HĐ 4: CỦNG CỐ- DẶN DÒ

-Cho HS lên bảng trình bày nội dung bằng sơ đồ
-Về nhà tìm hiểu, phân tích một bài ca dao thuộc chủ đề châm biếm.

Ngày soạn : 02/10/2020
Ngày dạy: 05/10/2020

Buổi 4: ÔN TẬP CA DAO, DÂN CA (tiếp)

A. Mục tiêu bài học:

1. Kiến thức trọng tâm:

- Kiến thức đại trà:

Củng cố những kiến thức về nội dung, nghệ thuật của bài ca dao đã học

- Kiến thức mở rộng, nâng cao: Một số dạng bài tập nâng cao dành cho HSG

2. Kĩ năng:

-Rèn kĩ năng viết đoạn văn, bài văn biểu cảm,

-Định hướng phát triển năng lực:

+Năng lực nhận diện

+Năng lực cảm thụ

+Năng lực giải quyết vấn đề

+Năng lực sử dụng ngôn ngữ

B. Chuẩn bị:

1. Giáo viên: SGK, tài liệu tham khảo

2. Học sinh:

-Ôn tập những bài ca dao đã học.

-Sưu tầm, tìm hiểu thêm những bài cao cùng nội dung, chủ đề

C. Tiến trình tổ chức các hoạt động:

1. Kiểm tra bài cũ (linh hoạt)

2. Bài mới:

A. HĐ 1: ÔN TẬP NHỮNG BÀI CA DAO ĐÃ HỌC

GV chia lớp thành 4 nhóm tiến hành thảo luận. HS thảo luận và ghi nội dung thảo luận vào phiếu học tập sau đó đại diện nhóm trình bày.

***Gợi ý:**

1. Những câu hát về tình cảm gia đình

Bài 1:

- Lời mẹ ru con , nói với con , về công lao cha mẹ .
- Khẳng định công lao to lớn của cha mẹ đối với con cái .

và trách nhiệm của con cái đối với cha mẹ

- Cách so sánh dân dã , quen thuộc dễ nhớ dễ hiểu.
- Phép đối xứng.
- Âm điệu sâu lắng tình cảm.

-> Biểu lộ lòng biết ơn sâu nặng.

Bài 2 :

- Có thể là lời của ông bà; cha mẹ; cô bác nói với con cháu về tình anh em ruột thịt.
- Dùng từ:

+ " nào phải người xa": khẳng định tình cảm anh em gần gũi, gắn bó khác với những người khác.

+ " cùng chung", "một": khẳng định sự thiêng liêng- tuy 2 người nhưng cùng một mẹ sinh ra, cùng chung c/s, cùng sống dưới một mái nhà.

- Dùng NT so sánh: " yêu nhau như hể tay chân": ví 2 người như những bộ phận không thể tách rời trên một cơ thể người
- Khuyên nhủ anh em phải đoàn kết, hoà thuận để cha mẹ vui lòng , phải biết nương tựa lẫn nhau.
- So sánh.

→ Thể hiện sự gắn bó thiêng liêng của tình anh em.

2. Những câu hát về tình yêu quê hương, đất nước, con người.

Bài 1:

- Hình thức: Hát đối đáp giao duyên.

+ Đây là hình thức để trai gái thử tài nhau về kiến thức lịch sử, địa lí.

+ Câu hỏi và lời đáp hướng về các địa danh ở nhiều thời kì của vùng Bắc Bộ, những địa danh đó không những có đặc điểm địa lí tự nhiên nổi bật mà còn ghi dấu tich lịch sử của đất nước.

-> Họ chia sẻ cùng nhau sự hiểu biết cũng như lòng tự hào, thể hiện tình yêu quê hương đất nước.

- *Ý nghĩa :* Bộc lộ những hiểu biết và tình cảm yêu quý tự hào về vẻ đẹp văn hoá lịch sử dân tộc .

Bài 4

- Là lời của cô gái đi thăm đồng, cũng có thể là lời của chàng trai bày tỏ tình cảm với cô gái.
- Hai dòng thơ đầu được kéo dài ra 12 tiếng-> tác dụng gợi dài rộng của cánh đồng.
- Phép đảo , lặp và đối xứng ở 2 dòng đầu gợi tả vẻ đẹp và sức sống thanh xuân đầy hứa hẹn của người thôn nữ .
- Thân em như chẽn lúa đòng đòng...

-> Trẻ trung căng tràn đầy sức sống.

- Vẻ đẹp của đồng quê, vẻ đẹp của con người.

* *Ý nghĩa :* Biểu hiện tình cảm yêu quí , tự hào , lòng tin vào cuộc sống tốt đẹp nơi quê hương .

3. Những câu hát than thân

Bài 2

-Là lời người lao động thương cho thân phận của những người khốn khổ và cũng là của chính mình.

- Là tiếng than biểu hiện sự thương cảm, xót xa ở mức độ cao.

- Từ "*thương thay*" được lặp lại 4 lần: Nhấn mạnh mối thương cảm xót xa cho cuộc đời cay đắng của người lao động. Hơn nữa nó minh chứng cho nỗi khổ d- ường như chồng chất, nhiều bề của họ => Tô đậm mối thương cảm, xót xa cho cuộc đời cay đắng nhiều bề của người dân

- Hình ảnh ẩn dụ.

+ Con tằm: bị bóc lột sức lao động.

+ Con kiến: chăm chỉ vất vả mà vẫn nghèo.

+ Con hạc: cuộc đời mịt mờ, phiêu bạt.

+ Con cuốc: Nỗi oan trái không ai hiểu.

=> Nỗi khổ nhiều bề dồn nén, kết tụ.

Ý nghĩa:

- Tiếng than về cuộc đời nghèo khó, lần hồi, tuyệt vọng, đau khổ của ngời lao động trong XH cũ.

- Bài ca dao có giá trị phản kháng và tố cáo sâu sắc, mạnh mẽ.

Bài 3:

- Mở đầu bằng cụm "*Thân em*" để chỉ thân phận tội nghiệp đắng cay, gợi sự đồng cảm sâu sắc.

- Sử dụng hình ảnh so sánh miêu tả chi tiết, cụ thể thân phận và nỗi khổ của người lao động.

- Trái bần: sự nghèo khó, đắng cay

- Trái bần trôi: số phận chìm nổi, lênh đênh, vô định.

- Tên gọi của trái cây "*bần*" dễ gợi liên tưởng đến thân phận nghèo khó. (Ca dao dân ca Nam Bộ thường nhắc đến (trái) bần, mù u, sầu riêng như sự gợi nghĩ đến cuộc đời, thân phận đau khổ đắng cay => phản ánh tính địa phương trong ca dao).

- Câu thứ 2 của bài nói rõ hơn nỗi khổ mà ngời phụ nữ phải chịu đựng: Đó là phận chìm nổi, lênh đênh vô định trong xã hội phong kiến giống như trái bần bé mọn bị "*gió dập sóng dồn*" xô đẩy, quăng quật trên sông nước mênh mông không biết nơi bến bờ nào dừng lại.

Ý nghĩa: Bài ca dao diễn tả xúc động, chân thực cuộc đời, thân phận nhỏ bé, đắng cay của người phụ nữ xưa. Họ không có quyền quyết định cuộc đời, phải lệ thuộc vào hoàn cảnh và có thể bị nhấn chìm.

4. Những câu hát châm biếm

Bài 1

- Từ "*hay*" =>Đây là lối nói ngược để giễu cợt, mỉa mai, phổ biến trong ca dao châm biếm.

- Chân dung của chú tôi.

+ Là người nát rượu, nghiện ngập*(hay tửu hay tăm)*.

+ Là người thích hưởng thụ, ăn chơi (*hay chè đặc, hay ngủ trưa)*.

+ Là người lười biếng lao động (*ước ngày mưa, ước đêm thừa trống canh)*.

= > Đây là một người chú đầy những thói hư tật xấu, nhìn vào chân dung này ai cũng lắc đầu ngán ngẩm…

- Với lối nói ngược, nhìn bề ngoài thì tưởng như khen nhưng thực ra là mỉa mai, giễu cợt.

- Ý nghĩa hai dòng đầu.

+ Cô yếm đào – là biểu tượng cho sự trẻ trung, xinh đẹp.

+ Lặn lội bờ ao – cần cù chăm chỉ.

Hình ảnh cô gái hoàn toàn trái ngược với chú tôi – khác biệt một trời một vực. Ông chú lười biếng, nát rượu như thế mà lại định mai mối cho một cô yếm đào đẹp người, đẹp nết đến vậy = > Nhằm tạo nghịch cảnh gây cười.

Ý nghĩa: Châm biếm những kẻ lười biếng lao động, nhưng lại thích ăn chơi rượu chè mà xã hội nào, thời đại nào cũng có.

Bài 2

- Lời người nói : Bài ca dao này nhại lời của người thầy bói nói với một cô gái (số cô chẳng giàu) đi xem bói.

- Nhận xét về lời thầy bói :

+ Mong muốn của người đi xem bói là muốn biết những gì sẽ đến với mình trong tương lai thế nhưng lời thầy bói ở đây toàn là những điều hiển nhiên, ai cũng thừa sức biết : có mẹ, có cha, mẹ đàn bà, cha đàn ông.

+ Hai nữa là toàn là những lời nói ngược như : chẳng giàu thì nghèo, chẳng gái thì trai… - *Ý nghĩa phê phán :*

+ Phê phán những thầy bói chuyên lừa lọc người khác để kiếm tiền, trục lợi.

+ Cảnh tình những người mê tín dị đoan, thiếu hiểu biết, nhẹ dạ, cả tin, mất tiền cho kẻ khác một cách vô ích.

B. HOẠT ĐỘNG 2: BÀI TẬP

BÀI TẬP NHẬN BIẾT

Câu 1: Về hình thức, ca dao thường sử dụng thể thơ quen thuộc nào?

A. Thất ngôn tứ tuyệt.

B. Thất ngôn bát cú.

C. Lục bát.

D. Tự do.

Hướng dẫn chấm:

* Mức tối đa: Chọn C

* Mức không đạt: Trả lời đáp án: A hoặc B hoặc D; hoặc không trả lời.

Câu 2: Những câu hát châm biếm thường tập trung phê phán, chế giễu đối tượng nào trong xã hội?

A. Giai cấp thống trị.

B. Giai cấp bị trị.

C. Những người có thói hư tật xấu trong xã hội cũ.

D. Những người nghiện rượu chè.

Hướng dẫn chấm:

* Mức tối đa: Chọn C

* Mức không đạt: Trả lời đáp án: A hoặc B hoặc D; hoặc không trả lời.

Câu 3: Những câu hát than thân thường nói về nỗi khổ của đối tượng nào trong xã hội cũ?

A. Những người dân lao động vất vả, khổ cực và thân phận người phụ nữ.

B. Giai cấp thống trị.

C. Những người buôn bán tự do.

D. Tầng lớp trí thức.

* Mức tối đa: Chọn A

* Mức không đạt: Trả lời đáp án: B hoặc C hoặc D; hoặc không trả lời.

Câu 4: Những bài ca dao về tình yêu quê hương đất nước bồi đắp thêm cho ta tình cảm gì?

A. Tự hào về quê hương, đất nước.

B. Yêu cảnh đẹp của quê hương, đất nước.

C. Yêu thích đi du lịch để ngắm cảnh quê hương, đất nước.

D. Tự hào, gắn bó, yêu quê hương, đất nước.

* Mức tối đa: Chọn D

* Mức không đạt: Trả lời đáp án: A hoặc B hoặc C; hoặc không trả lời.

Câu 5: Phép tu từ chủ yếu nào được sử dụng trong bài ca dao dưới đây? Chỉ ra từ ngữ thể hiện phép tu từ ấy?

Công cha như núi ngất trời
Nghĩa mẹ như nước ở ngoài biển Đông
Núi cao biển rộng mênh mông
Cù lao chín chữ ghi lòng con ơi!

* Mức tối đa:

- Đoạn thơ trên sử dụng phép so sánh.

- Từ ngữ thể hiện hình ảnh so sánh: Công cha – núi ngất trời, nghĩa mẹ - nước ở ngoài biển Đông

* Mức chưa tối đa: Chỉ trả lời được một ý

* Mức không đạt: Trả lời sai so với yêu cầu trên hoặc không trả lời.

BÀI TẬP THÔNG HIỂU:

Câu 1: Vì sao trong ca dao dân ca thường hay sử dụng những hình ảnh: ***núi non, trời biển, nước trong nguồn,...***để so sánh công lao của cha mẹ đối với con cái?

A. Vì những hình ảnh này gần gũi với cuộc sống thường nhật cuả con người.

B. Vì những hình ảnh này đẹp có giá trị biểu cảm cao.

C. Vì đây là những hình ảnh chỉ những sự vật hiện tượng to lớn, vĩnh hăng, vô hạn; những hình ảnh này có thể diễn tả hết được công lao của cha mẹ với con cái.

D. Vì những hình ảnh này làm cho các bài ca dao dân ca trở nên dễ thuộc, dễ nhớ.

* Mức tối đa: Chọn C

* Mức không đạt: Trả lời đáp án: A hoặc B hoặc D; hoặc không trả lời.

Câu 2: Những con vật được nhắc đến trong bài ca dao***: "Thương thay thân phận con tằm...."***là hình ảnh có ý nghĩa:

A. So sánh làm bài ca dao thêm gợi cảm.

B. Nhân hóa làm bài ca dao thêm sinh động.

C. Ẩn dụ cho số phận nhỏ bé, đáng thương, thấp cổ bé họng, chịu nhiều bất công trong xã hội cũ.

D.Tượng trưng cho người phụ nữ trong xã hội cũ.

* Mức tối đa: Chọn C

* Mức không đạt: Trả lời đáp án: A hoặc B hoặc D; hoặc không trả lời.

Câu 3: Dòng nào sau đây nói đúng nhất về vẻ đẹp của cô gái trong bài ca dao:

" Đứng bên ni đồng, ngó bên tê đồng…"?

A. Trẻ trung và tràn đầy sứng sống.

B. Mạnh mẽ và bản lĩnh.

C. Trong sáng hồn nhiên.

D. Rực rỡ, quyến rũ.

* Mức tối đa: Chọn A

* Mức không đạt: Trả lời đáp án: B hoặc C hoặc D; hoặc không trả lời.

Câu 4: Trong bài ca dao sau, tác giả dân gian thể hiện thái độ như thế nào với việc xem tướng số?

Số cô chẳng giàu thì nghèo

"Ngày ba mươi tết thịt treo trong nhà.
Số cô có mẹ có cha
Mẹ cô đàn bà cha cô đàn ông.

Số cô có vợ có chồng,
Sinh đầu lòng chẳng gái thì trai.”

* Mức tối đa:

Châm biếm thói mê tín xem tướng số của nhiều người.

* Mức chưa tối đa: Trả lời chưa đầy đủ ý trên, diễn đạt không rõ ý, dài dòng.

* Mức không đạt: Trả lời sai; hoặc không trả lời.

Câu 5 : Điệp từ ***hay*** lặp lại nhiều lần trong bài ca dao có tác dụng gì?

“Cái cò lặn lội bờ ao
Hỡi cô yếm đào lấy chú tôi chăng?
Chú tôi hay tửu, hay tăm,
Hay nước chè đặc, hay nằm ngủ trưa.
Ngày thì ước những ngày mưa,
Đêm thì ước những đêm thừa trống canh”.

* Mức tối đa:

- Tác dụng: Nhấn mạnh và làm nổi bật thái độ chế giễu, mỉa mai những thói hư tật xấu của nhân vật ***‘chú tôi”*** trong bài ca dao

* Mức chưa tối đa: Trả lời chưa đầy đủ ý trên, diễn đạt không rõ ý.

* Mức không đạt: Trả lời sai; hoặc không trả lời.

BÀI TẬP VẬN DỤNG:

1. Vận dụng thấp:

Bài 1: Nêu ý nghĩa bài ca dao:

“Công cha như núi ngất trời,
Nghĩa mẹ như nước ở ngoài biển Đông.
Núi cao biển rộng mênh mông,
Cù lao chín chữ ghi lòng con ơi!”

* Mức tối đa:Bài ca dao diễn tả công lao trời biển của cha mẹ với con và nhắc nhở bổn phận của con cái trước công lao to lớn ấy.

* Mức không đạt: Không trả lời đúng hoặc không trả lời.

Bài 2:Chỉ ra và phân tích tác dụng của biện pháp nghệ thuật trong bài ca dao sau:

“Thân em như trái bần trôi
Gió dập sóng dồi biết tấp vào đâu”

Hướng dẫn chấm:

* Mức tối đa:

- Nội dung: Lời than về thân phận người phụ nữ trong xã hội cũ.

- Các biện pháp nghệ thuật:

+ Sử dụng môtýp quen thuộc: cụm từ **“**thân em**”**

+ Nghệ thuật so sánh (thân em- trái bần trôi) kết hợp miêu tả bổ sung.

+ Hình ảnh ẩn dụ: **"**gió dập sóng dồi**"**

Tác dụng: Diễn tả chân thực cuộc đời thân phận nhỏ bé, đắng cay của người phụ nữ trong xã hội phong kiến. Cuộc đời của họ chịu nhiều đau khổ, bị lệ thuộc không tự quyết định được cuộc đời mình.

*Mức chưa tối đa: Học sinh đạt được cơ bản các yêu cầu trên nhưng diễn đạt còn chưa rõ ý, câu văn còn lủng củng hoặc chỉ nêu được một nửa yêu cầu trên, chỉ nêu được nội dung hoặc nêu được 1 ý về nghệ thuật trong các yêu cầu trên.

* Mức không đạt: HS nêu chưa đúng các yêu cầu trên hoặc không trả lời.

Bài 3: Nêu những đặc sắc về nghệ thuật của bài ca dao:

" Đứng bên ni đồng, ngó bên tê đồng, mênh mông bát ngát,
Đứng bên tê đồng, ngó bên ni đồng, bát ngát mênh mông.
Thân em như chẽn lúa đòng đòng,
Phất phơ dưới ngọn nắng hồng ban mai."

* Mức tối đa:

- Thể thơ lục bát biến thể.
- Biện pháp so sánh.
- Sử dụng biện pháp điệp ngữ, đảo ngữ, so sánh.
- Nhịp thơ 4/4/4 tạo sự cân đối, đều đặn.

*Mức chưa tối đa: HS đạt được cơ bản các yêu cầu trên nhưng diễn đạt còn chưa rõ ý, hoặc chỉ nêu được một nửa yêu cầu trên, chỉ nêu được một ý về nghệ thuật trong các yêu cầu trên.

* Mức không đạt: Không trả lời đúng hoặc không trả lời.

2.Vận dụng cao:

Bài 1: Từ những bài ca dao than thân, em hãy viết đoạn văn ngắn (6- 8 câu) nêu cảm nhận về đời sống của người nông dân xưa trong đó có sử dụng từ láy, và một số biện pháp tu từ đã học (Chỉ rõ biện pháp tu từ, từ láy được sử dụng trong bài)

Hướng dẫn chấm:

+ Mức độ tối đa:

- Người bình dân ngày xưa có đời sống lam lũ, vất vả, bất hạnh nhưng giàu tình yêu thương với đồng loại.

- Tuy có nhiều nỗi khổ nhưng họ vẫn lạc quan, tràn đầy sức sống để vượt lên hoàn cảnh

- Viết được đoạn văn có sử dụng được từ láy, một số biện pháp tu từ đã học và chỉ rõ.

+ **Mức độ chưa tối đa:** trả lời được một trong ba ý trên.

+ Không đạt: Trả lời sai hoặc không trả lời

Bài 2: So sánh cụm từ "thân em" trong hai bài ca dao:

"Thân em như trái bần trôi
Gió dập sóng dồi biết tấp vào đâu"

và bài:

"Đứng bên ni đồng, ngó bên tê đồng, mênh mông bát ngát,
Đứng bên tê đồng, ngó bên ni đồng, bát ngát mênh mông.
Thân em như chẽn lúa đòng đòng,
Phất phơ dưới ngọn nắng hồng ban mai."

* Mức tối đa:

Giống nhau: Cả hai bài ca dao đều sử dụng môtyp quen thuộc trong ca dao để ví von so sánh.

Khác nhau:

- Cụm từ ***"thân em"*** trong bài ca dao ***"Thân em như trái bần trôi…"*** diễn tả chân thực cuộc đời thân phận nhỏ bé, đắng cay của người phụ nữ trong xã hội phong kiến. Cuộc đời của họ chịu nhiều đau khổ, bị lệ thuộc không tự quyết định được cuộc đời mình.

. - Cụm từ ***"thân em"*** trong bài ***"Đứng bên ni đồng ngó, bên tê đồng…"*** có thể hiểu: Đó là sự cảm nhận của tác giả dân gian về nét đẹp trẻ trung, tràn đầy sức sống của cô thôn nữ.

Ngoài ra, nếu hiểu bài ca dao là lời của cô gái thì cụm từ "thân em" thể hiện nỗi lo âu về thân phận nhỏ nhoi, vô định "phất phơ …biết vào tay ai".

*** Mức chưa tối đa:** HS đạt được cơ bản các yêu cầu trên nhưng diễn đạt còn chưa rõ ý, hoặc chỉ nêu được một nửa yêu cầu trên, chỉ nêu được 1 ý trong các yêu cầu trên.

*** Mức không đạt:** Không trả lời đúng hoặc không trả lời.

Bài 3: Cảm nhận của em về bài ca dao sau:

"Thương thay thân phận con tằm
Kiếm ăn được mấy phải nằm nhả tơ.
Thương thay lũ kiến li ti,
Kiếm ăn được mấy phải đi tìm mồi.
Thương thay hạc lánh đường mây,
Chim bay mỏi cánh biết ngày nào thôi.
Thương thay con cuốc giữa trời,
Dầu kêu ra máu có người nào nghe."

***Gợi ý: Mức tối đa**

A. Mở bài:

- Giới thiệu chung về chủ đề ca dao than thân.
- Nêu khái quát nội dung bài ca dao.

B. Thân bài:

1. Xác định nhân vật trữ tình:

- Bài ca dao là lời của người lao động thương cho thân phận của những người khốn khổ và cũng là của chính mình trong xã hội cũ.

2. Cảm nhận về nội dung và cách diễn đạt của bài ca dao:

Bài ca dao gồm bốn cặp lục bát với bốn ẩn dụ nói về nỗi khổ nhiều bề của những người lao động trong xã hội cũ.

* Cụm từ ***" thương thay"*** được lặp lại bốn lần ở bốn cặp ca dao.

Tác dụng: Sự lặp lại tô đậm mối thương cảm, xót xa cho cuộc đời cay đắng nhiều bề của người dân thường đồng thời còn có ý nghĩa kết nối và mở ra những nỗi thương khác nhau. Mỗi lần lặp lại tình ý của bài ca dao lại được phát triển.

* Những hình ảnh ẩn dụ đi kèm với miêu tả bổ sung gợi lên nhiều thân phận của người nông dân trong xã hội cũ:

+ Thương ***con tằm*** " kiếm ăn được mấy phải nằm nhả tơ": Là thương cho những thân phận suốt đời bị kẻ khác bòn rút sức lực.

+ Thương ***lũ kiếnlit*** "Kiếm ăn được mấy phải đi tìm mồi": Là thương cho nỗi khổ của những thân phận nhỏ nhoi suốt đời xuôi ngược vất vả làm lụng mà vẫn nghèo khó.

+ Thương ***con hạc*** "lánh đường mây, bay mỏi cánh biết ngày nào thôi": Là thương cho cuộc đời phiêu bạt lận đận và những cố gắng vô vọng cúa người lao động trong xã hội cũ.

+ Thương ***con cuốc*** " Dầu kêu ra máu có người nào nghe": Là thương thân phận thấp cổ bé họng, nỗi khổ đau oan trái không được lẽ công bằng nào soi tỏ.

=> Những hình ảnh ẩn dụ và miêu tả bổ sung đã diễn tả nỗi khổ cực, xót xa cay đắng nhiều bề của nhiều phận người trong xã hội cũ.

3. Cảm nhận về cảm xúc, thái độ của tác giả dân gian trong bài ca dao:

- Đồng cảm, xót thương cho số phận của những người lao động khốn khổ trong xã hội cũ.
- Ngầm phản kháng tố cáo sự bất công của xã hội phong kiến.

C. Kết bài:

- Nhấn mạnh ý nghĩa giá trị của bài ca dao.
- Nêu ấn tượng, cảm xúc của bản thân, liên hệ….

*** Mức chưa tối đa:**

- Bài làm đạt được cơ bản các yêu cầu trên, bố cục chưa cân đối, còn mắc một số lỗi về dùng từ, viết câu, diễn đạt (Không quá 5 lỗi các loại)

- Đạt được nửa số ý theo yêu cầu, diễn đạt chưa lưu loát, ý chưa mạch lạc, bố cục chưa hoàn chỉnh, mắc nhiều lỗi.
- Đạt được 1/5 đến 1/3 yêu cầu, bố cục không hoàn chỉnh, diễn đạt lủng củng, mắc quá nhiều lỗi.

*** Mức không đạt:**Làm sai hoàn toàn so với yêu cầu, hoặc không trả lời.

Bài 4

Trình bày cảm nghĩ của em về bài ca dao:

" Đường vô xứ Nghệ quanh quanh
Non xanh nước biếc như tranh hoạ đồ"
Ai vô xứ Huế thì vô....."

***Gợi ý: Mức tối đa**

MB: Giới thiệu bài ca dao thuộc chủ đề tình yêu quê hơng đất nớc con ngời. Niềm tự hào của ngời dân xứ Huế khi nói về quê hơng mình

TB

- Cả bài ca dao nói về cảnh đẹp xứ Huế.

+ C1: Nói về con đờng dài từ Bắc vào Trung hai chữ quanh quanh gợi tả sự uốn lợn, khúc khuỷu ....

+ Câu 2: Nêu ấn tợng khái quát về cảnh sắc thiên nhiên trên đờng vô xứ Huế " Non xanh nớc biếc" vừa là thành ngữ vừa là hình ảnh rất đẹp có màu xanh bất tận của non, có màu biếc mê hồn của nớc. Đó là cảnh sông núi tráng lệ hùng vĩ, trữ tình.

+ Non xanh nước biếc đợc so sánh như tranh hoạ đồ gợi trong lòng ngời niềm tự hào về giang sơn gấm vóc về quê hương đất nước xinh đẹp mến yêu.

+ Câu cuối : Là lời chào chân tình, một tiếng lòng vẫy gọi vô xứ Huế là đến với một miền quê đẹp đáng yêu " Non xanh nước .....đồ".

KB: Bài ca dao là viên ngọc trong kho tàng ca dao là bài ca về tình yêu và niềm tự hào quê hương đất nước.

*** Mức chưa tối đa:**

- Bài làm đạt được cơ bản các yêu cầu trên, bố cục chưa cân đối, còn mắc một số lỗi về dùng từ, viết câu, diễn đạt (Không quá 5 lỗi các loại)
- Đạt được nửa số ý theo yêu cầu, diễn đạt chưa lưu loát, ý chưa mạch lạc, bố cục chưa hoàn chỉnh, mắc nhiều lỗi.
- Đạt được 1/5 đến 1/3 yêu cầu, bố cục không hoàn chỉnh, diễn đạt lủng củng, mắc quá nhiều lỗi.

*** Mức không đạt:** Làm sai hoàn toàn so với yêu cầu, hoặc không trả lời.

*** BÀI TẬP NÂNG CAO**

Dạng 1:Phân tích một hình ảnh mang tính biểu tượng trong ca dao

Đề bài: Hình ảnh con cò trong ca dao Việt Nam

***Gợi ý**

MB:

Dẫn dắt:- Ca dao có nhều biểu tượng nghệ thuật như: cái cầu, thuyền và bến, dòng sông, cây tre, cây đa, bến nước, cái bống, con cò …những biểu tượng này xuất phát từ c/s dân dã của người dân lao động VN.

-H/ ả con cò gần gũi, thân thuộc, hiền lành và cần mẫn, gắn bó với làng quê, với người dân LĐ, gắn bó với tuổi thơ qua lời ru của bà, của mẹ.

TB:

1. Con cò là h/ả của quê hương: h/ả cánh cò trắng muốt, nhẹ nhàng bay trên sóng lúa xanh, trên bãi mía nương dâu…tô điểm 1 vẻ đẹp thanh bình cho làng quê yêu dấu:

" Con cò bay lả bay la…"

2. Con cò là biểu tượng cho những đức tính tốt đẹp của người dân.

" Con cò đi đón cơn mưa…"

- Tượng trưng cho tấm lòng người mẹ lam lũ kiếm ăn nuôi con, giàu đức hy sinh:

" Con cò mà đi ăn đêm…"

- Tượng trưng cho nỗi vất vả của người nông dân : " Trời mưa quả dưa vẹo vọ…"

3.H/ả con cò trong dân ca hát đối đáp mặn nồng bay bổng:

" Một đàn cò trắng bay tung
Bên nam bên nữ ta cùng hát lên"

- H/ả đàn cò trắng tượngcho sự đoàn tụ, sum họp:

" Một dàn cò trắng bay quanh
Cho Loan nhớ Phượng, cho mình nhớ ta"

4.H/ả con cò với những con chim đồng loại như vạc, bồ nông…là những loài chim phải đi kiếm ăn ngày đêm trên 1 đồng bãi,đều có 1 tình bạn cay đắng, ngọt bùi cùng chia sẻ:

" Cái cò, cái vạc, cái nông
Cùng ăn một đồng nói chuyện giăng ca"

5.Cuộc đời cò có nhiều lận đận, vất vả, nhiều tai hoạ, số phận cò có gì khác số phận người nông dân xưa:

- " Cái cò, cái vạc, cái nông
Ba con cùng béo vặt lông cái nào"

-" Con cò chết tối hôm qua
Có hai hạt gạo với ba đồng tiền

Một đồng thuê trống thuê kèn
Một đồng mua mỡ đốt đèn thờ vong
Một đồng mua mớ rau răm
Đem về thái nhỏ thờ vong con cò”

6.Có những bài ca trào phúng mượn h/ả con cò để chế giễu những thói hư tật xấu trongnhân dân:

“ Cái cò là cái cò quăm
Mày hay đánh vợ, mày nằm với ai?...

Tóm lại: Con cò trong ca dao là 1 trong những h/ả thân thuộc, sống động gắn bó với tâm hồn nhân dân ta. Đồng lúa màu xanh, sắc cò trắng muốt, nhà nông cần mẫn, con cò hiền lành đáng yêu đã in dấu đậm đà trong tâm hồn mỗi người dân đất Việt.

KB: - H/ả con cò trở thành biểu tượng tinh thần người Việt.
- Cánh cò thấm đượm tình dân tộc, đậm đà sắc thái dân gian lưu truyền trong thơ ca Việt nam.
-Những bài ca dao nói về con cò đã kết tinh lòng yêu quê hương đất nước, tình thân ái giữa con người.
- Cánh cò sẽ mãi mãi trong tâm hồn người Việt chúng ta.

Dạng 2: Chứng minh một nhận định trong ca dao

Đề bài: Ca dao là tiếng nói về tình cảm gia đình đằm thắm, tình bạn bè keo sơn và tình yêu quê hương tha thiết. Dựa vào các bài ca dao đã học và đọc thêm, hãy làm sáng tỏ ý kiến trên

Gợi ý:

MB: - Khẳng định tục ngữ, ca dao là kinh nghiệm sống của ND, là tâm hồn dân tộc.
- Nêu ý kiến nhận xét ở đề bài.

TB: chứng minh 3 luận điểm.

1. Ca dao là tiếng nói về t/c gia đình đằm thắm.

Ca dao đã ghi lại những t/c tha thiết thắm đượm của những con người cùng sống chung dưới 1 mái ấm gđ yên vui, hp.

- Tình yêu thương ông bà, biết ơn ông bà,tổ tiên

Dẫn chứng và phân tích dc: “ Con người có tổ có tông
Như cây có cội như sông có nguồn”
- “ Ngó lên nuộc lạt mái nhà
Bao nhiêu nuộc lạt nhớ ông bà bấy nhiêu”

- Tình yêu thương cha mẹ, công lao cha mẹ dành cho con cái thật to lớn, con cái phải biết ơn cha mẹ, làm tròn bổn phận của đạo làm con.

-" Công cha như núi thái sơn…"

- " Chiều chiều ra đứng ngõ sau
Trông về quê mẹ ruột đau chín chiều" (PT DC)

- T/C anh em trong 1 nhà, những người cùng chung dòng máu, chung cha mẹ gắn bó thân thiết, yêu thương, giúp đỡ , nhường nhịn nhau.

-" Anh em như thể chân tay…"

-" Chị em như chuối nhiều tàu…"

- Đặc biệt dưới các mái nhà hp ấy làm sao có thể thiếu t/c vơ chồng thuỷ chung son sắt, nồng thắm, bền chặt. - Họ cùng nhau chia sẻ những khó khăn, thiếu thốn:

"Râu tôm nấu với ruột bầu…"

- Họ chung thuỷ vẹn tròn trước sau như một.

" Một thuyền, một bến, một dây
Đói no, sướng khổ, đắng cay chịu cùng"

- Họ chung lòng chung sức và có thể làm được những việc tưởng chừng không làm nổi. " Thuận vợ, thuận chồng, cát biển đông cũng cạn"

2.Ca dao còn là tiếng nói về tình bạn bè keo sơn gắn bó.

+ Bạn bè gắn bó với nhau như hình với bóng, như những gì gần gũi dưới cùng một vòm trời.

"Bạn về có nhớ ta chăng
Ta về nhớ bạn như trăng nhớ trời"

- Tình nghĩa bạn bè không bao giờ nhạt phai cho dù thời gian có chia xa, cuộc đời dẫu có nhiều đổi thay: " Trăng lên khỏi núi mặc trăng
Tình ta với bạn khăng khăng một niềm"

- Bạn bè xa nhau, nhớ nhau, thương yêu nhau tha thiết:

" Chiều chiều mây phủ sơn trà
Lòng ta thương bạn, nước mắt và lộn cơm"

+ Thắm đượm tha thiết trong ca dao là tình làng xóm quê hương

- Yêu quê hương là yêu những gì quen thuộc trên mảnh đất quê hương ấy.

" Đứng bên ni đồng, ngó bên tê đồng…"

- Xa quê, nhớ quê là nhớ những gì giản dị, đậm đà hương vị quê hương.

" Anh đi anh nhớ quê nhà…."

+ Những con người sống chung một đất nước, 1 miền quê đều có quê hương gắn bó với nhau, ca dao xưa cũng từng nhắc nhở: " Nhiễu điiêù phủ lấy giá gương…"

3.Ca dao còn là tiếng nói về tình yêu quê hương tha thiết.

Ca ngợi vẻ đẹp ở mọi miền:

- Từ Lạng Sơn, địa đầu TQ : " *Đồng Đăng có phố Kỳ Lừa…*"
- Thăng Long, nơi phồn hoa đô thị: " *Phồn hoa thứ nhất Long thành*
Phố giăng mắc cửu đường quanh bàn cờ"
- Vẻ đẹp Hà Nội xưa: *" Gió đưa cành trúc la đà…"*
- Nghệ tĩnh, nơi sơn thuỷ hữu tình: *" Đương vô xứ Nghệ quanh quanh…"*
- Vẻ đẹp vùng đồng tháp mười: *" Đồng tháp mười cò bay thẳng cánh*
Nước tháp mười lóng lánh cá tôm"

KB: - Ca dao chắt lọc những tình cảm tha thiết của con người, chắt lọc những vẻ đẹp bình dị, chân thật, mộc mạc ở mọi miền quê.

- Ca dao bồi đắp cho con người tình yêu cuộc sống, yêu thiên nhiên, yêu con người, yêu đất nước.

C. HĐ 3:Củng cố

-GV khái quát lại toàn bộ kiến thức ôn tập bằng sơ đồ.

D. HĐ 4:HDVN

-Yêu cầu học sinh về nhà học và làm bài tập, chuẩn bị nội dung ôn tập cho buổi sau.

==========

Ngày soạn: **15/10/2020**

Ngày dạy: 18/10/2020

Buổi: 5: ÔN TẬP VỀ TỪ VỰNG TIẾNG VIỆT

(Từ ghép, từ láy,Đại từ, từ Hán việt)

A. Mục tiêu bài học.

1. Kiến thức trọng tâm:

- Tiếp tục củng cố cho học sinh kiến thức về từ ghép, từ láy, đại từ, từ Hỏn việt.

- Nắm chắc đặc điểm và phân loại các từ ghép, từ láy, đại từ và từ Hán việt.

- Biết cách nhận biết và sử dụng các loại từ trên trong giao tiếp.

2.Kĩ năng.

- Rèn kĩ năng nhận diện, phân biệt, giải nghĩa và sử dụng các loại từ .
- Định hướng phát triển năng lực ngôn ngữ, trau dồi vốn từ.

B.Chuẩn bị

1.Giáo viên: sách giáo khoa,giáo án,hệ thống câu hỏi và bài tập.

2.Học sinh: sách giáo khoa và đọc trước các tài liệu giáo viên đã yêu cầu.

C.Tiến trình tổ chức các hoạt động.

1.Kiểm tra bài cũ:

Kiểm tra việc hoàn thành bài tập về nhà buổi trước của học sinh.

2.Bài mới:

Hoạt động của GV - HS	Nội dung ôn tập
HĐ 1:Ôn luyện,củng cố kiến thức cơ bản Gv cho HS nhắc lại kiến thức lớp 6 ? Từ là gì? ? Đơn vị cấu tạo nên từ? ? Từ phân làm mấy loại theo cấu tạo?	***A.Lý thuyết(Kiến thức cần nhớ)*** **I. Ôn tập từ ghép, từ láy.** **1. Từ và đặc điểm cấu tạo từ:** a. Từ là một yếu tố của ngôn ngữ (tiếng Việt) có hai đặc điểm rất cơ bản là: + Có nghĩa, được dùng độc lập để tạo câu. + Từ có một hoặc nhiều tiếng. b. Đơn vị cấu tạo nên từ trong Tiếng Việt là tiếng (âm tiết). c. Các kiểu cấu tạo từ: - Có hai loại lớn: từ đơn và từ phức + Từ đơn: ….. + Từ phức: xét về mặt cấu tạo, từ phức tiếng Việt là từ gồm hai hay nhiều tiếng tạo thành. Từ phức gồm hai loại: từ ghép và từ láy. **2. Từ ghép:** **a. Khái niệm:** từ ghép là một loại từ phức từ do 2 hay nhiều tiếng tạo thành, giữa các tiếng trong từ ghép có quan hệ với nhau về nghĩa.

? Thế nào là từ ghép?

? Từ ghép được phân làm mấy loại?

? Đặc điểm về cấu tạo và nghĩa của từ ghép ĐL và từ ghép chính phụ?

b. Phân loại: Dựa vào mối quan hệ về nghĩa giữa các tiếng, từ ghép được chia làm hai loại: từ ghép đẳng lập và từ ghép chính phụ.

c. Đặc điểm về cấu tạo và nghĩa:

Các loại từ ghép	**Đặc điểm về cấu tạo**	**Đặc điểm về nghĩa**	**Ví dụ**
Từ ghép đẳng lập	- Không phân biệt tiếng chính và tiếng phụ; - Các tiếng có quan hệ bình đẳng với nhau về mặt ngữ pháp; - Trật tự các tiếng có thể đổi chỗ cho nhau nhưng không phải phổ biến; - Các tiếng thường cùng phạm trù từ loại	-Có tính chất hợp nghĩa, khái quát; -Nghĩa từ ghép ĐL khái quát hơn nghĩa từng tiếng tạo nên nó.	*Nhà cửa, quần áo, sông ngòi, tắm giặt…*
Từ ghép chính phụ	-Là loại từ ghép có tiếng chính và tiếng phụ; - Tiếng phụ bổ sung nghĩa cho tiếng chính; - Tiếng chính đứng trước tiếng phụ	- Có tính chất phân nghĩa; - Nghĩa từ ghép chính phụ hẹp hơn nghĩa của tiếng chính; - Khi tiếng phụ có nghĩa thực thì từ ghép CP có nghĩa cụ thể hóa (*cá thu, xe đạp..*); - Khi tiếng phụ không rõ nghĩa thì từ ghép chính phụ có nghĩa sắc thái hóa (*đỏ au, vàng ệch, đen ngòm*)	*Xe đạp, cá chép, rau muống, xanh biếc, …*

? Thế nào là từ láy?

? Từ láy phân làm mấy loại? cho VD?

? Nhắc lại kiến thức:Thế nào là láy toàn bộ và láy bộ phận

? Nghĩa của từ láy được tạo nên từ đâu

? Những sắc thái nghĩa của từ láy?

- GV lưu ý HS

2. Từ láy:

a. Khái niệm: từ láy là một loại từ phức do 2 tiếng trở lên tạo thành, giữa các tiếng trong từ láy có mối quan hệ với nhau về mặt âm thanh.

VD: bồng bềnh, long lanh, lơ thơ, sạch sành sanh….

b. Các loại từ láy:

*** Từ láy toàn bộ:**

- Các tiếng lặp lại nhau hoàn toàn (láy lại tiếng gốc).

VD: ầm ầm, cốc cốc, xanh xanh,…

- Để có sự hài hòa về âm điệu, một số trường hợp tiếng đứng trước biến đổi về thanh điệu hoặc phụ âm cuối.

VD: Trắng trắng → trăng trắng; khẽ khẽ → khe khẽ…

*** Từ láy bộ phận:**

- là từ láy mà giữa các tiếng có sự giống nhau về phụ âm đầu hoặc phần vần.

VD: mếu máo, liêu xiêu, chênh vênh, xa xăm,…

c. Nghĩa của từ láy.

- Nghĩa từ láy được tạo thành nhờ đặc điểm âm thanh của tiếng và sự hòa phối âm thanh giữa các tiếng.
- Trong trường hợp từ láy có tiếng có nghĩa làm tiếng gốc thì nghĩa của từ láy có thể có những sắc thái riêng so với tiếng gốc như: sắc thái biểu cảm, sắc thái giảm nhẹ, hoặc nhấn mạnh,…

VD:

- Sắc thái biểu cảm: lưu luyến, tức tưởi, li ti, long lanh…
- Sắc thái giảm nhẹ: đo đỏ, khe khẽ, thoang thoảng,..
- Sắc thái nhấn mạnh: Thăm thẳm, gầy guộc, ầm ầm,…

- **Lưu ý:** Cần phân biệt từ ghép đẳng lập mà giữa c¸c tiÕngcó phụ âm đầu hoặc phần vần giống nhau với từ láy.

II. Ôn tập đại từ:

1. **Khái niệm:** Đại từ là những từ dùng để trỏ người, sự vật, hoạt động, tính chất, … được nói đến trong một ngữ cảnh nhất định của lời nói, hoặc dùng để hỏi.

- Đại từ có thể đảm nhiệm các vai trò ngữ pháp như chủ ngữ, vị ngữ trong câu, hay phụ ngữ của danh từ, của động từ, của tính

từ,….

? Đại từ là gì?

2. <u>Các loại đại từ: 2 loại.</u>

? Những vai trò ngữ pháp của đại từ khi hoạt động trong câu?

? Đại từ phân làm máy loại? trong mỗi loại có những đại từ gì?

Đại từ để trỏ	Đại từ để hỏi
Trỏ người, sự vật (đại từ xưng hô) **VD**: tôi, ta, tao, chúng tôi, chúng tớ, mày, mi, cậu, chúng mày, nó, hắn,… -Ngoài ra còn dùng các danh từ làm đại từ xưng hô. **VD**: ông, bà, anh, chị, chú, bác, cô, dì,….	**Hỏi về người, sự vật.** **VD**: ai, gì,….
Trỏ số lượng **VD:** bấy, bấy nhiêu,…	**Hỏi số lượng** **VD:** bao nhiêu, mấy,…
Trỏ hoạt động, tính chất, sự việc (nó có thể thay thế một cụm từ trong câu, có khi cả 1 câu đứng trước) **VD**: thế, vậy,..	**Hỏi hoạt động, tính chất, sự việc.** **VD:** sao, thế nào,…

III. Ôn tập từ Hán Việt:

1. Từ Hán việt và yếu tố Hán Việt:

-GV giới thiệu

a. Trong tiếng Việt có một khối lượng khá lớn từ H.Việt. Từ Hán Việt là những từ ngữ có nguồn gốc từ chữ Hán được người Việt vay mượn Việt hoá về mặt âm đọc, chữ viết, đôi khi thay đổi cả nghĩa để bổ sung với mục đích làm phong phú vốn từ vựng của tiếng Việt.Từ Hán Việt là từ do các yếu tố Hán Việt cấu tạo nên.

b. Yếu tố Hán Việt:

? Đơn vị để cấu tạo nên từ Hán Việt gọi là gì?

- tiếng để cấu tạo nên từ H.Việt gọi là **yếu tố Hán Việt.**

? Đặc điểm của yếu tố HV?

VD: Từ HV "*sơn hà*" được cấu tạo bởi 2 yếu tố H.Việt là "*sơn*" và "*hà*".

- Phần lớn các yếu tố H.Việt không được dùng độc lập như từ mà chỉ dùng để tạo từ ghép H.Việt.

VD: thủy, sơn, thiên, địa,…

-GV: Sở dĩ có hiện tượng như vậy là vì trong một số từ đơn tiếng Hán khi du nhập vào tiếng Việt do tiếng Việt không có từ đồng nghĩa nên nó được dùng độc lập, còn từ nào có từ đồng nghĩa trong tiếng Việt thì không được dùng độc lập. ? Từ HV phân loại như thế nào? Có gì giống và khác từ ghép thuần Việt. ? Tác dụng khi của từ HV? ? Nhưng có nên lạm dụng từ HV trong nói và viết không vì sao? **<u>Hoạt động 2</u>**: Hướng dẫn học sinh làm bài tập,luyện đề.	- Tuy nhiên cũng có một số yếu tố H.Việt có lúc được dùng để tạo từ ghép, có lúc được dùng độc lập như một từ (không nhiều). **VD:** hoa, quả, học, bút, bảng, cổ,…. - Có nhiều yếu tố H.Việt đồng âm nhưng nghĩa khác xa nhau (vì vậy để hiểu được nghĩa từ Hán Việt phải hiểu nghĩa của yếu tố H.Việt tạo nên nó). **VD:** - đại nhân ("đại" là *lớn*); - đại diện ("đại" là *thay*). - Thiên thư (thiên nghĩa là *trời*); - Thiên lí (thiên nghĩa là *nghìn*). **2. Từ ghép Hán Việt.** **a. Cũng như từ ghép thuần Việt, từ ghép H.Việt có 2 loại chính:** **- Từ ghép HV đẳng lập:** giang sơn, học tập, sơn hà, quốc gia, huynh đệ,… - **Từ ghép HV chính phụ**: quốc kì, thạch mã, thủ môn, gia chủ, … **b. trật tự các yếu tố trong từ ghép chính phụ H.Việt:** - Yếu tố chính đứng trước, yếu tố phụ đứng sau (giống từ ghép thuần Việt): Phát thanh, hữu ích, ái quốc, bảo mật …. - yếu tố phụ đứng trước, chính đứng sau: tiên tri, quốc kì, gia chủ, thi nhân, tân binh, … **3. Sử dụng từ Hán Việt.** a. Sử dụng để tạo sắc thái biểu cảm: - Tạo sắc thái trang trọng, thể hiện thái độ tôn kính; - Tạo sắc thái tao nhã, tránh gây cảm giác thô tục, ghê sợ; - Tạo sắc thái cổ, phù hợp không khí xã hội xưa. b. Không lạm dụng từ HV làm lời ăn tiếng nói thiếu tự nhiên, thiếu trong sáng, không phù hợp hoàn cảnh giao tiếp; - không sử dụng khi chưa hiểu rõ nghĩa. **<u>B.Bài tập</u>** **I. Bài tập về từ ghép, từ láy:** ***<u>Bài tập 1:</u>*Xác định từ ghép, từ láy trong các từ sau** *Đầu đuôi, ngọn ngành, chậm chập, mệt mỏi, heo hút, đông đủ, ngọt ngào, chua chát, tươi tốt, nảy nở, xinh xẻo, tươi tắn, binh lính, tướng tá.*

	Bài tập 2:**Cho đoạn văn sau:** *"Đằng đông, trời hửng dần. Những bông hoa thược dược trong vườn đã thoáng hiện trong màn sương sớm và bắt đầu khoe bộ cánh rực rỡ của mình. Lũ chim sâu nhảy nhót trên cành và chiêm chiếp kêu. Ngoài đường, tiếng xe máy, tiếng ô tô và tiếng nói chuyện của của những người đi chợ mỗi lúc một ríu ran. Cảnh vật vẫn cứ như hôm qua, hôm kia thôi mà sao tai họa giáng xuống đầu an hem tôi nặng nề thế này"* (*Cuộc chia tay của những con búp bê* – Khánh Hoài) a. Tìm trong đoạn văn trên những từ ghép đẳng lập, từ ghép chính phụ và phân loại theo bảng. b. Tìm trong đoạn văn các từ láy và phân loại chúng. ***Bài tập 3:*** Từ các tiếng dưới đây, hãy tạo thành các từ ghép phù hợp. Đặt câu với các từ ghép tạo thành ấy? *tốt, ăn, anh, đường, cánh, nhà, buồn, cải,* ***Bài tập 4:*** **Tạo từ láy từ các tiếng cho sẵn. Đặt câu với các từ láy đó.** *lạnh…., thưa…., nồng…., ầm.., mềm……, ngái……, rào….., man…..,*
GV hướng dẫn HS vận dụng kiến thức về đặc điểm cấu tạo và đặc điểm nghĩa của từ ghép, từ láy để nhận diện và phân biệt làm BT1, 2	**GỢI Ý:** ***Bài tập 1:*** a. Từ ghép: *Đầu đuôi, ngọn ngành, mệt mỏi,, đông đủ, chua chát, tươi tốt, nảy nở, binh lính, tướng tá.* b. Từ láy: các từ còn lại. ***Bài tập 2:*** **a. Từ ghép và phân loại:** - **Từ ghép đẳng lập:** cảnh vật, tai họa, anh em. - **Từ ghép chính phụ:** hoa thược dược, chim sâu, xe máy, hôm qua, hôm kia. **b. Từ láy và phân loại**: - **Từ láy toàn bộ**: chiêm chiếp. - **Từ láy bộ phận**: rực rỡ, nhảy nhót, ríu ran, nặng nề.
GV yêu cầu HS tạo từ ghép chính phụ hoặc ĐL từ các tiếng đã cho sao cho	**Bài tập 3:** a. **Tạo từ ghép: tươi tốt, ăn nói, an hem, đường làng, cánh đồng, nhà cửa, buồn long, cải ngọt.** b. **Đặt câu:** **VD:** - Sân trường, cỏ **tươi tốt** quá**.**

phù hợp rồi đặt câu. -HS vận dụng kiến thức về từ láy, tạo từ láy từ các tiếng đã cho và đặt câu. HS dựa vào kiến thức về đại từ đã củng cố để nhận diện và phân loại Gv hướng dẫn hs đặt câu. -GV hướng dẫn, chú ý cấu trúc đoạn văn -HS trình bày, nhận xét, sửa chữa. GV hướng dẫn	- **Đường làng** rợp bóng tre xanh**.** **<u>Bài tập 4:</u>** **a.** **<u>Tạo từ láy:</u>** lạnh lùng, thưa thớt, nồng nàn, ầm ầm, mềm mại, ngai ngái, rì rào, mơn man. **b.** **<u>Đặt câu:</u>** **VD: -** Tiếng sóng biển **rì rào** vỗ vào bờ cát. - Dân ta có một lòng **nồng nàn** yêu nước**.** **II. Bài tập về Đại từ** ***<u>Bài tập 1:</u>*** **Chỉ ra đại từ trong các câu sau và phân loại chúng.** a. Ai đi đường ấy xa xa Để ai ôm bóng trăng tà năm canh. (ca dao) b. Qua đình ngả nón trông đình, Đình bao nhiêu ngói thương mình bấy nhiêu. (ca dao) c. Hai thôn chung lại một làng, Cớ sao bên ấy chẳng sang bên này. (*Tương tư*-Nguyễn Bính) d. Em là ai? Cô gái hay nàng tiên Em có tuổi hay không có tuổi. (*Người con gái Việt Nam*-Tố Hữu) ***<u>Bài tập 2:</u>*** **Với mỗi đại từ sau đây, hãy đặt 2 câu sao cho đại từ đó giữ các chức vụ ngữ pháp khác nhau.** - Thế - Bao nhiêu. ***<u>Bài tập 3:</u>*** **Viết đoạn văn tả cảnh giờ ra chơi, có sử dụng từ láy và đại từ.** **<u>GỢI Ý:</u>** ***<u>Bài tập 1:</u>*** **a.** Đại từ trong các câu: - Câu a: ai, ấy; - Câu b: bao nhiêu, bấy nhiêu; - Câu c: cớ sao, bên ấy, bên này; - Câu d: ai. **b.** Phân loại: - Đại từ để trỏ: ấy, bao nhiêu, bấy nhiêu, bên ấy, bên này. - Đại từ để hỏi: ai, cớ sao, ***<u>Bài tập 2:</u>*** **Đặt câu**

<table>
<tr>
<td>và cho HS lên bảng làm.

HS làm cá nhân hoặc theo cặp đôi

Gv hướng dẫn học sinh làm việc cá nhân

Gv hướng dẫn học sinh làm việc cá nhân</td>
<td>
a. Thế
- Thế là chúng tôi đã học xong bài đại từ.(làm chủ ngữ)
- Mọi người đều nghĩ thế. (làm phụ ngữ của động từ)
b. Bao nhiêu
- Tớ phải nói bao nhiêu lần nữa cậu mới hiểu. (phụ ngữ của động từ)
- Bao nhiêu bạn làm đúng bài tập? (phụ ngữ của danh từ)
<u>Bài tập 3</u>: Viết đoạn văn tả cảnh giờ ra chơi.
Đoạn văn tham khảo:
Cảnh sân trường mỗi giờ ra chơi của trường tôiluôn náo nhiệt. Sau năm phút tập thể dục giữa giờ, các trò chơi cũng nhanh chóng bắt đầu dưới bóng mát của những hàng cây xanh. Chỗ này, mấy bạn nam đá cầu, những quả cầu xanh đỏ bay lên hạ xuống không chạm đất xem rất vui mắt. Chỗ kia, mấy em học sinh lớp sáu ngồi thành vòng tròn chơi đánh chuyền, đôi bàn tay bé nhỏ rải những que chuyền xuống nền xi măng kêu lách tách. Bên cạnh đó, vài nhóm bạn lớp bẩy tụm năm, tụm ba bắn bi, bịt mắt bắt dê hoặc chơi mèo đuổi chuột trên sân cỏ phía sau các phòng học. Trên sân trước phòng học, các bạn nữ chơi nhảy dây rất nhịp nhàng. Dây quay <u>vun vút</u> , tiếng dây chạm đất đen đét rất vui tai. Người nhảy, tóc bay loà xoà, miệng cười <u>chúm chím</u>, chiếc khăn quàng đỏ <u>phấp phới</u>tung bay trên vai. Phía <u>xa xa</u>, dưới gốc cây phượng già, mấy bạn học sinh lớp tám đang đọc truyện tranh cho nhau nghe rồi cùng nhau cười <u>nắc nẻ</u>. Giờ ra chơi thật là náo nhiệt. Tiếng cười, tiếng nói vang lên thành một bản hoà âm sôi động.Đó luôn là khoảng thời gian mà chúng tôi – những đứa học sinh cấp hai yêu thích.
II. Bài tập về từ Hán Việt.
<u>Bài tập 1:</u> Từ các yếu tố Hán Việt dưới đây, hãy thêm các yếu tố để tạo thành từ ghép Hán Việt theo bảng sau.
<table>
<tr><td>quốc</td><td></td></tr>
<tr><td>sơn</td><td></td></tr>
<tr><td>cư</td><td></td></tr>
<tr><td>bại</td><td></td></tr>
<tr><td>giang</td><td></td></tr>
<tr><td>thư</td><td></td></tr>
</table>
<u>Bài tập 2:</u> Phân loại các từ ghép Hán Việt sau thành từ ghép đẳng lập và từ ghép chính phụ.
</td>
</tr>
</table>

Quốc ca, quân kì, viên mãn, tu dưỡng, thiên địa, kì vĩ, tâm linh, sư phụ, thất tín, thiên tử, đế vương, thi nhân, bạch cầu, minh nguyệt, hồi tưởng, khẩu chiến, xâm phạm, hữu dụng, u sầu, ca sĩ, vô tâm, vị giác.

Bài tập 3: **Tìm các từ Hán Việt có trong các câu sau và và xác định sắc thái biểu cảm của chúng.**

a. Yết Kiêu đến kinh đô Thăng Long, yết kiến vua Trần Nhân Tông.

b. Dấu xe ngựa cũ hồn thu thảo
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương.
(Bà Huyện Thanh Quan)

c. Ngày mai, tổng thống Pháp và phu nhân sẽ đến thăm nước ta.

d. Cố đô Huế vẫn đẹp một vẻ đẹp trầm mặc, quyến rũ.

e. Gần đây, số người mắc bệnh tiểu đường tang cao.

f. Bố cô ấy đã hi sinh khi cô ấy mới ba tuổi.

Bài tập 4: **Tìm 3 đến 5 từ ghép HV có yếu tố chính đứng trước, phụ đứng sau; 3 đến 5 từ ghép HV có yếu tố phụ đứng trước, chính đứng sau. Đặt câu với các từ đó.**

GỢI Ý:

Bài tập 1:

quốc	đế quốc, quốc gia, quốc kì, quốc tế, ...
sơn	sơn trại, sơn hà, sơn cước, ...
cư	định cư, cư trú, di cư, ...
bại	thất bại, bại tướng, đại bại, ...
giang	Giang sơn, giang hồ, giang san, tràng giang,…
thư	Thư mục, thư viện, binh thư, thiên thư, thủ thư,….

Bài tập 2: **Phân loại các từ ghép Hán Việt sau thành từ ghép đẳng lập và từ ghép chính phụ.**

Từ ghép đẳng lập HV	*viên mãn, tu dưỡng, thiên địa, kì vĩ, tâm linh, đế vương, xâm phạm, u sầu.*
Từ ghép chính phụ HV	Các từ còn lại.

Bài tập 3:

a. Từ Hán Việt có trong các câu đã cho:

Kinh đô, yết kiến, thu thảo, lâu đài, tịch dương, tổng thống, phu nhân, cố đô, trầm mặc, tiểu đường, hi sinh.

b. Sắc thái biểu cảm:

- Sắc thái cổ xưa: kinh đô, yết kiến, thu thảo, lâu đài, tịch dương, cố đô, trầm mặc.

<table>
<tr>
<td>HĐ 3:Củng cố
-GV khái quát lại toàn bộ kiến thức ôn tập bằng sơ đồ.
HĐ 4:HDVN
-Yêu cầu học sinh về nhà học và làm bài tập, chuẩn bị nội dung ôn tập cho buổi 6.</td>
<td>- Sắc thái trang trọng: tổng thống, phu nhân
- Sắc thái tao nhã: tiểu đường, hi sinh.
<u>Bài tập 4:</u>
a. Tìm từ ghép Hán Việt
<table>
<tr><td>chính - phụ</td><td>Hữu hạn, phát thanh, bảo mật, phòng hỏa,…</td></tr>
<tr><td>phụ - chính</td><td>Thi nhân, đại thắng, tân binh, hậu đãi,…..</td></tr>
</table>
b. Đặt câu:
VD: - Hiểu biết của con người là hữu hạn nên chúng ta phải không ngừng học tập.
- Bác vừa là một lãnh tụ vĩ đại vừa là một thi nhân.</td>
</tr>
</table>

==========

Ngày soạn:19/10/2020
Ngày dạy: 22/10/2020

Buổi: 6. ***TƯ TƯỞNG YÊU NƯỚC TRONG HAI BÀI THƠ NAM QUỐC SƠN HÀ VÀ TỤNG GIÁ HOÀN KINH SƯ.***

A. Mục tiêu bài học:

1. Kiến thức trọng tâm:

- Kiến thức đại trà: giúp học sinh có cái nhìn sâu sắc, toàn diện hơn về tư tưởng yêu nước trong hai tác phẩm *Nam Quốc Sơn Hà* và *Phò Gía Về Kinh*.
- Kiến thức mở rộng, nâng cao: tinh thần yêu nước trong văn học trung đại.

2. Kỹ năng:

- Rèn kĩ năng viết văn biểu cảm, nghị luận. Phát triển năng lực cảm thụ văn học với học sinh.

B. Chuẩn bị:

1. Giáo viên: sách giáo khoa, sách giáo viên, bài soạn, giáo trình văn học trung đại

2. Học sinh: sách giáo khoa, bài soạn trước ở nhà.

C. Tiến trình tổ chức các hoạt động:

1.Kiểm tra bài cũ:

2. Bài mới:

A/ HĐ 1. Kiến thức cơ bản.

I. Sơ lược về lịch sử- xã hội:

Sau chiến thắng Bạch Đằng năm 938, Ngô Quyền xưng vương dựng nước, mở đầu một thời kì mới cho giang sơn Đại Việt, thời kì xây dựng và bảo vệ quốc gia độc lập, tự chủ. Chế độ phong kiến Việt Nam được hình thành, tồn tại và phát triển trong 10 thế kỉ, với nhiều triều đại, dòng họ. Mỗi triều đại đều có thịnh suy và có vai trò lịch sử riêng trong tiến trình 1000 năm của quốc gia phong kiến. Nhìn khái quát, lịch sử Việt Nam thời trung đại có thể chia thành 2 chặng đường:

- Từ thế kỉ X đến cuối thế kỉ XV
- Từ thế kỉ XVI đến hết thế kỉ XIX

Giai đoạn từ thế kỉ X đến cuối thế kỉ XV là thời kì phục hưng dân tộc, phục hưng văn hóa dân tộc.

+Năm 1042, nhà Lý cho ra đời bộ luật pháp đầu tiên ở nước ta, sức mạnh quân sựu ngày càng được khẳng định.

+Năm 1075- 1076, Lý Thường Kiệt lãnh đạo nhân dân đánh tan quân xâm lược nhà Tống.

+Cuối thế kỉ XII, đầu thế kỉ XIII, dưới sự chỉ huy của Trần Hưng Đạo, dân tộc ta đã ba lần chiến thắng Nguyên Mông giành lại nền độc lập cho tổ quốc.

+Đầu thế kỉ XV, dân tộc ta đứng trước họa xâm lăng của giặc Minh, Lê Lợi đã lãnh đạo thành công sự nghiệp 10 năm kháng chiến cứu nước. Đất nước hòa

bình, triều Hậu Lê thiết lập, dân tộc bước vào thời kì phục hưng thứ 2 trong lịch sử.

+Thế kỉ XV chứng kiến thành tựu xây dựng và phát triển quốc gia phong kiến Đại Việt đạt tới đỉnh cao thịnh trị mà thời đại hoàng kim là triều Lê Thánh Tông(1460-1497) ở nửa sau thế kỉ.

II. Tình hình văn học từ thế kỉ X- thế kỉ XV:

Trong bối cảnh lịch sử ấy, văn học thể hiện sâu sắc tinh thần yêu nước, ý thức độc lập tự chủ, ý chí quật khởi chống ngoại xâm, lập chiến công lừng lẫy, đuổi giặc ra khỏi bờ cõi của dân tộc ta. Đây là giai đoạn mở đầu của nền văn học viết Việt Nam được hình thành và phát triển trong bối cảnh phục hưng của đất nước, dân tộc và văn hóa Đại Việt. Bên cạnh dòng văn học chủ yếu được sáng tác bằng chữ hán từ thế kỉ thứ X như *Nam Quốc Sơn Hà, Tụng Gía Hoàn Kinh Sư, Thiên Đô Chiếu*…, bắt đầu từ thời Trần trong văn học Việt Nam còn có dòng văn học chữ Nôm, gọi chung là văn học trung đại.

III. Tư tưởng yêu nước trong hai tác phẩm *Nam Quốc Sơn Hà* và *Tụng Giá HoànKinh Sư*:

1. Tinh thần yêu nước trong tác phẩm *Nam Quốc Sơn Hà*:

a. Tinh thần yêu nước được thể hiện ở sự khẳng định chủ quyền lãnh thổ:

Nam quốc sơn hà nam đế cư

Tiệt nhiên định phận tại thiên thư
(Sông núi nước Nam vua Nam ở
Vằng vặc sách trời chia xứ sở)

Sông núi, lãnh thổ nước Nam là của vua nước Nam cai quản. Điều thiêng liêng ấy đã được phân định rõ ràng ở sách trời. "Nam quốc sơn hà'': Nước Nam có lãnh thổ, cương vực rõ ràng không phải một quận huyện của Trung Hoa. Nói "Nam quốc" cũng ngang hàng với Bắc quốc, thể hiện rõ chủ quyền độc lập của ta. Ý thức về chủ quyền có lẽ được thể hiện rõ nhất trong cụm từ "Nam đế cư", nghĩa là nước Nam có vua, có quốc chủ. ở đây tác giả dùng chữ "đế" chứ không phải chữ "vương" thể hiện sự ngang hàng, bình đẳng với hoàng đế Trung Hoa. Cách xưng hô đó còn chứng tỏ ý thức độc lập dân tộc, tự cường không phụ thuộc vào nước lớn của Đại Việt ta.

Chủ quyền của dân tộc Đại Việt ta càng trở nên vững vàng hơn khi được ghi nhận một cách rõ ràng, dứt khoát như thế tại sách trời. Tạo hóa , tự nhiên đã công nhận như vậy. Đó là một chân lý hiển nhiên không thể chối bỏ.

b.Tinh thần yêu nước thể hiện ở ý chí quyết tâm bảo vệ đất nước:

Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư
(Giặc dữ cớ sao phạm đến đây

Chúng mày nhất định phải tan vỡ)

Giọng thơ mạnh mẽ, hàm ý răn đe cảnh cáo quân giặc sẽ thất bại thảm hại và thể hiện niềm tin chiến thắng của nhân dân ta. Chúng sẽ phải chịu kết cục thê thảm, nhục nhã như một lẽ tất yếu bởi chúng đi ngược lại đạo trời, làm trái đạo lí. Đó cũng là lời thề non sông của vua tôi Đại Việt quyết đánh tan bất cứ kẻ thù xâm lược nào, dẫu chúng mạnh đến dâu, tàn bạo và nham hiểm đến cỡ nào.

Bài thơ được coi là bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của dân tộc.

2.Tinh thần yêu nước trong Tụng giá hoàn kinh sư:

a.Thể hiện ở hào khí chiến thắng:

Đoạt sáo Chương Dương độ
Cầm hồ Hàm Tử quan
(Chương Dương cướp giáo giặc
Hàm Tử bắt quân thù)

Nhịp thơ khẩn trương, mạnh mẽ, chỉ vẻn vẹn mười chữ nhưng lượng thông tin dồn nén. Những động từ mạnh được đảo lên đầu câu thơ: đoạt, cầm đã diễn tả một cách sinh động thế chủ động áp đảo đầy uy lực của quân đội nhà trần trước kẻ thù. Trong cái thế vũ bão của quân dân ta, hình ảnh kẻ thù trở nên bạc nhược, đáng khinh. Hai câu thơ ngắn gọn có tới bốn tiếng nói về địa danh: Chương Dương và Hàm Tử. Đó là những địa danh hào hùng gắn với những chiến công giòn giã làm đảo ngược tình thế. Hơi thở của hào khí Đông Á còn vang dội, niềm hân hoan, phấn khởi như đang truyền đến từng người.

b.Thể hiện ở khát vọng thái bình, thịnh trị của dân tộc:

Thái bình tu trí lực
Vạn cổ thử giang san
(Thái bình nên gắng sức
Non nước ấy ngàn thu).

Đất nước đã sạch bóng quân thù, nền thái bình đang mở ra một tương lai tươi sáng hơn cho dân tộc, nhưng tác giả vẫn không quên nhắc nhở về nhiệm vụ trước mắt và cũng là nhiệm vụ lâu dài: "Thái bình tu trí lực"- Nghĩa là gắng sức đem tài trí, đem sức người, sức của ra xây dựng đất nước ngày càng vững mạnh. Lời thơ của Trần Quang Khải nhắn nhủ tới mỗi chúng ta bài học cảnh giác hết sức sâu sắc và truyền tới mỗi người đọc niềm tin vào sức mạnh tự cường sẽ xây dựng non sông " nghìn thuở vững âu vàng".

B/HĐ2. Luyện tập(nâng cao).

Đề bài: Em hãy làm sáng tỏ tinh thần yêu nước của ông cha được thể hiện trong hai bài thơ *Sông núi nước Nam* (bài thơ thần) và *Phò giá về kinh* (Trần Quang Khải).

Dàn ý:

Mở bài:

+ Giới thiệu khái quát: Thơ trữ tình trung đại Việt Nam có nội dung rất phong phú nhưng vẫn tập trung vào hai chủ đề lớn là tinh thần yêu nước và tình cảm nhân đạo.

+ Qua hai bài thơ bài thơ *Sông núi nước Nam, Phò giá về kinh* đã thể hiện rõ tinh thần yêu nước của thơ trữ tình trung đại Việt Nam.

Thân bài:

Bằng lí lẽ và dẫn chứng, cần làm sáng tỏ tinh thần yêu nước được thể hiện trong thơ trữ tình trung đại Việt Nam.Có thể trình bày theo nhiều cách khác nhau nhưng phải nêu được các ý cơ bản sau:

- Giải thích về nội dung yêu nước được thể hiện trong thơ trữ tình trung đại Việt Nam:

+ Là một nội dung lớn của văn học nói chung, của thơ trữ tình trung đại Việt Nam nói riêng, nội dung yêu nước được thể hiện qua thơ trung đại rất phong phú và đa dạng…

+ Nội dung yêu nước thể hiện ở hai tác phẩm Sông núi nước Nam và Phò giá về kinh: Khẳng định chủ quyền lãnh thổ, nêu cao ý chí quyết tâm bảo vệ đất nước;thể hiện hào khí chiến thắng và khát vọng thái bình,thịnh trị của dân tộc.

- Chứng minh tinh thần yêu nước được thể hiện trong các tác phẩm Sông núi nước Nam, Phò giá về kinh.

Kết bài:

Khẳng định lại nội dung tinh thần yêu nước của thơ trữ tình trung đại Việt Nam.

C/HĐ 3:Củng cố

-GV khái quát lại toàn bộ kiến thức ôn tập bằng sơ đồ.

D/HĐ 4:HDVN

-Yêu cầu học sinh về nhà học và làm bài tập, chuẩn bị nội dung ôn tập cho buổi sau.

Ngày soạn:26/10/2020
Ngày dạy: 29/10/2020

Buổi: 7. *TƯ TƯỞNG YÊU NƯỚC TRONG HAI BÀI THƠ NAM QUỐC SƠN HÀ VÀ TỤNG GIÁ HOÀN KINH SƯ.*

A. Mục tiêu bài học:

1. Kiến thức trọng tâm:

- Kiến thức đại trà: giúp học sinh có cái nhìn sâu sắc, toàn diện hơn về tư tưởng yêu nước trong hai tác phẩm *Nam Quốc Sơn Hà* và *Phò Gía Về Kinh*.
- Kiến thức mở rộng, nâng cao: tinh thần yêu nước trong văn học trung đại.

2. Kỹ năng:

- Rèn kĩ năng viết văn biểu cảm, nghị luận. Phát triển năng lực cảm thụ văn học với học sinh.

B. Chuẩn bị:

1. Giáo viên: sách giáo khoa, sách giáo viên, bài soạn, giáo trình văn học trung đại

2. Học sinh: sách giáo khoa, bài soạn trước ở nhà.

C. Tiến trình tổ chức các hoạt động:

1.Kiểm tra bài cũ:

2. Bài mới:

A/ HĐ 1. Kiến thức cơ bản.

I. Sơ lược về lịch sử- xã hội:

Sau chiến thắng Bạch Đằng năm 938, Ngô Quyền xưng vương dựng nước, mở đầu một thời kì mới cho giang sơn Đại Việt, thời kì xây dựng và bảo vệ quốc gia độc lập, tự chủ. Chế độ phong kiến Việt Nam được hình thành, tồn tại và phát triển trong 10 thế kỉ, với nhiều triều đại, dòng họ. Mỗi triều đại đều có thịnh suy và có vai trò lịch sử riêng trong tiến trình 1000 năm của quốc gia phong kiến. Nhìn khái quát, lịch sử Việt Nam thời trung đại có thể chia thành 2 chặng đường:

- Từ thế kỉ X đến cuối thế kỉ XV
- Từ thế kỉ XVI đến hết thế kỉ XIX

Giai đoạn từ thế kỉ X đến cuối thế kỉ XV là thời kì phục hưng dân tộc, phục hưng văn hóa dân tộc.

+Năm 1042, nhà Lý cho ra đời bộ luật pháp đầu tiên ở nước ta, sức mạnh quân sựu ngày càng được khẳng định.

+Năm 1075- 1076, Lý Thường Kiệt lãnh đạo nhân dân đánh tan quân xâm lược nhà Tống.

+Cuối thế kỉ XII, đầu thế kỉ XIII, dưới sự chỉ huy của Trần Hưng Đạo, dân tộc ta đã ba lần chiến thắng Nguyên Mông giành lại nền độc lập cho tổ quốc.

+Đầu thế kỉ XV, dân tộc ta đứng trước họa xâm lăng của giặc Minh, Lê Lợi đã lãnh đạo thành công sự nghiệp 10 năm kháng chiến cứu nước. Đất nước hòa bình, triều Hậu Lê thiết lập, dân tộc bước vào thời kì phục hưng thứ 2 trong lịch sử.

+Thế kỉ XV chứng kiến thành tựu xây dựng và phát triển quốc gia phong kiến Đại Việt đạt tới đỉnh cao thịnh trị mà thời đại hoàng kim là triều Lê Thánh Tông(1460-1497) ở nửa sau thế kỉ.

II. Tình hình văn học từ thế kỉ X- thế kỉ XV:

Trong bối cảnh lịch sử ấy, văn học thể hiện sâu sắc tinh thần yêu nước, ý thức độc lập tự chủ, ý chí quật khởi chống ngoại xâm, lập chiến công lừng lẫy, đuổi giặc ra khỏi bờ cõi của dân tộc ta. Đây là giai đoạn mở đầu của nền văn học viết Việt Nam được hình thành và phát triển trong bối cảnh phục hưng của đất nước, dân tộc và văn hóa Đại Việt. Bên cạnh dòng văn học chủ yếu được sáng tác bằng chữ hán từ thế kỉ thứ X như *Nam Quốc Sơn Hà, Tụng Gía Hoàn Kinh Sư, Thiên Đô Chiếu*…, bắt đầu từ thời Trần trong văn học Việt Nam còn có dòng văn học chữ Nôm, gọi chung là văn học trung đại.

III. Tư tưởng yêu nước trong hai tác phẩm *Nam Quốc Sơn Hà* và *Tụng Giá HoànKinh Sư*:

1. Tinh thần yêu nước trong tác phẩm *Nam Quốc Sơn Hà*:

a. Tinh thần yêu nước được thể hiện ở sự khẳng định chủ quyền lãnh thổ:

Nam quốc sơn hà nam đế cư
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư
(Sông núi nước Nam vua Nam ở
Vằng vặc sách trời chia xứ sở)

Sông núi, lãnh thổ nước Nam là của vua nước Nam cai quản. Điều thiêng liêng ấy đã được phân định rõ ràng ở sách trời. "Nam quốc sơn hà'': Nước Nam có lãnh thổ, cương vực rõ ràng không phải một quận huyện của Trung Hoa. Nói "Nam quốc" cũng ngang hàng với Bắc quốc, thể hiện rõ chủ quyền độc lập của ta. Ý thức về chủ quyền có lẽ được thể hiện rõ nhất trong cụm từ "Nam đế cư", nghĩa là nước Nam có vua, có quốc chủ. ở đây tác giả dùng chữ "đế" chứ không phải chữ "vương" thể hiện sự ngang hàng, bình đẳng với hoàng đế Trung Hoa. Cách xưng hô đó còn chứng tỏ ý thức độc lập dân tộc, tự cường không phụ thuộc vào nước lớn của Đại Việt ta.

Chủ quyền của dân tộc Đại Việt ta càng trở nên vững vàng hơn khi được ghi nhận một cách rõ ràng, dứt khoát như thế tại sách trời. Tạo hóa , tự nhiên đã công nhận như vậy. Đó là một chân lý hiển nhiên không thể chối bỏ.

b.Tinh thần yêu nước thể hiện ở ý chí quyết tâm bảo vệ đất nước:

Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư
(Giặc dữ cớ sao phạm đến đây
Chúng mày nhất định phải tan vỡ)

Giọng thơ mạnh mẽ, hàm ý răn đe cảnh cáo quân giặc sẽ thất bại thảm hại và thể hiện niềm tin chiến thắng của nhân dân ta. Chúng sẽ phải chịu kết cục thê thảm, nhục nhã như một lẽ tất yếu bởi chúng đi ngược lại đạo trời, làm trái đạo lí. Đó cũng là lời thề non sông của vua tôi Đại Việt quyết đánh tan bất cứ kẻ thù xâm lược nào, dẫu chúng mạnh đến dâu, tàn bạo và nham hiểm đến cỡ nào.

Bài thơ được coi là bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của dân tộc.

2.Tinh thần yêu nước trong Tụng giá hoàn kinh sư:

a.Thể hiện ở hào khí chiến thắng:

Đoạt sáo Chương Dương độ
Cầm hồ Hàm Tử quan
(Chương Dương cướp giáo giặc
Hàm Tử bắt quân thù)

Nhịp thơ khẩn trương, mạnh mẽ, chỉ vẻn vẹn mười chữ nhưng lượng thông tin dồn nén. Những động từ mạnh được đảo lên đầu câu thơ: đoạt, cầm đã diễn tả một cách sinh động thế chủ động áp đảo đầy uy lực của quân đội nhà trần trước kẻ thù. Trong cái thế vũ bão của quân dân ta, hình ảnh kẻ thù trở nên bạc nhược, đáng khinh. Hai câu thơ ngắn gọn có tới bốn tiếng nói về địa danh: Chương Dương và Hàm Tử. Đó là những địa danh hào hùng gắn với những chiến công giòn giã làm đảo ngược tình thế. Hơi thở của hào khí Đông Á còn vang dội, niềm hân hoan, phấn khởi như đang truyền đến từng người.

b.Thể hiện ở khát vọng thái bình, thịnh trị của dân tộc:

Thái bình tu trí lực
Vạn cổ thử giang san
(Thái bình nên gắng sức
Non nước ấy ngàn thu).

Đất nước đã sạch bóng quân thù, nền thái bình đang mở ra một tương lai tươi sáng hơn cho dân tộc, nhưng tác giả vẫn không quên nhắc nhở về nhiệm vụ trước mắt và cũng là nhiệm vụ lâu dài: "Thái bình tu trí lực"- Nghĩa là gắng sức đem tài trí, đem sức người, sức của ra xây dựng đất nước ngày càng vững mạnh. Lời thơ của Trần Quang Khải nhắn nhủ tới mỗi chúng ta bài học cảnh giác hết sức sâu sắc và truyền tới mỗi người đọc niềm tin vào sức mạnh tự cường sẽ xây dựng non sông " nghìn thuở vững âu vàng".

B/HĐ2. Luyện tập(nâng cao).

Đề bài: Em hãy làm sáng tỏ tinh thần yêu nước của ông cha được thể hiện trong hai bài thơ *Sông núi nước Nam* (bài thơ thần) và *Phò giá về kinh* (Trần Quang Khải).

Dàn ý:

Mở bài:

+ Giới thiệu khái quát: Thơ trữ tình trung đại Việt Nam có nội dung rất phong phú nhưng vẫn tập trung vào hai chủ đề lớn là tinh thần yêu nước và tình cảm nhân đạo.

+ Qua hai bài thơ bài thơ *Sông núi nước Nam, Phò giá về kinh* đã thể hiện rõ tinh thần yêu nước của thơ trữ tình trung đại Việt Nam.

Thân bài:

Bằng lí lẽ và dẫn chứng, cần làm sáng tỏ tinh thần yêu nước được thể hiện trong thơ trữ tình trung đại Việt Nam.Có thể trình bày theo nhiều cách khác nhau nhưng phải nêu được các ý cơ bản sau:

- Giải thích về nội dung yêu nước được thể hiện trong thơ trữ tình trung đại Việt Nam:

+ Là một nội dung lớn của văn học nói chung, của thơ trữ tình trung đại Việt Nam nói riêng, nội dung yêu nước được thể hiện qua thơ trung đại rất phong phú và đa dạng…

+ Nội dung yêu nước thể hiện ở hai tác phẩm Sông núi nước Nam và Phò giá về kinh: Khẳng định chủ quyền lãnh thổ, nêu cao ý chí quyết tâm bảo vệ đất nước;thể hiện hào khí chiến thắng và khát vọng thái bình,thịnh trị của dân tộc.

- Chứng minh tinh thần yêu nước được thể hiện trong các tác phẩm Sông núi nước Nam, Phò giá về kinh.

Kết bài:

Khẳng định lại nội dung tinh thần yêu nước của thơ trữ tình trung đại Việt Nam.

C/HĐ 3:Củng cố

-GV khái quát lại toàn bộ kiến thức ôn tập bằng sơ đồ.

D/HĐ 4:HDVN

-Yêu cầu học sinh về nhà học và làm bài tập, chuẩn bị nội dung ôn tập cho buổi sau.

Ngày soạn:30/10/2020
Ngày dạy:02/11/2020

Buổi. 8:TÌNH BẠN TRONG "*BẠN ĐẾN CHƠI NHÀ*"

A. Mục tiêu bài học:

1. KIến thức trọng tâm:

- Kiến thức đại trà: giúp học sinh cảm nhận được tình bạn đậm đà, thắm thiết, qua đó giúp ta hiểu nhân cách cao đẹp của Nguyễn Khuyến.
- Kiến thức mở rộng, nâng cao: nhân cách cao đẹp của Nguyễn Khuyến, sáng tạo trong sử dụng thể thơ.

2. Kỹ năng:

- Rèn kĩ năng viết văn biểu cảm, nghị luận. Phát triển năng lực cảm thụ văn học với học sinh.

B. Chuẩn bị:

1. Giáo viên: sách giáo khoa, sách giáo viên, bài soạn, giáo trình văn học trung đại

2. Học sinh: sách giáo khoa, bài soạn trước ở nhà.

C. Tiến trình tổ chức các hoạt động:

1.K iểm tra bài cũ:

2. Bài mới:

A. HĐ 1/ Kiến thức cơ bản.

I. Giới thiệu về tác giả Nguyễn Khuyến:

- Nguyễn Khuyến (1835- 1909) quê tại thôn Văn Khê, xã Yên Đổ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam.

-Ông xuất thân trong một gia đình nông dân, người cha là một nhà nho, từng thi đỗ tú tài. Năm 17 tuổi (1852), Nguyễn Khuyến dự kì thi Hương đầu tiên. Trải qua 19 năm theo đòi khoa cử (với 9 kì thi), mãi đến năm 1871, ông mới nhận cờ biển Tiến sĩ do vua Tự Đức ban tặng.

- Ông làm quan 12 năm, đến khi vua Tự Dức từ trần thì từ quan về sống cuộc sống thanh bần lạc đạo tại quê nhà vào năm 1884.

"Tam Nguyên Yên Đổ Nguyễn Khuyến là bậc đại Nho, đại quan triều Tự Đức ở cuối mùa quân chủ- Nho giáo Việt Nam. Ông cáo quan - hay từ quan - và về hưu "non" giữa tuổi 49 tại làng quê cha, miền chiêm chũng xứ Sơn Nam ở đầu mùa thực dân- đô hộ Pháp. Như mọi người đều biết, ông là một bậc thi bá của tao đàn Việt Nam(cả Hán lẫn Nôm), một nhà thơ lớn giàu lòng yêu nước, phẩm chất cao quý, bảo trọng khí tiết mà cam chịu sống nghèo, rất cận nhân tình và là nhà thơ của dân tình" (Trần Quốc Vượng, Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm).

II. Tác phẩm "Bạn đến chơi nhà":

1.Thể loại: thất ngôn bát cú Đường luật.

2.Về nghệ thuật:

- Sáng tạo trong cách sử dụng thơ thất ngôn bát cú Đường luật: bố cục 1-6-1, ngôn ngữ thơ thuần Nôm bình dị, dân dã mộc mạc gần gũi với lời ăn tiếng nói của người dân nhưng được sử dụng khéo léo khiến nó rất ý vị
- Giọng điệu thơ hóm hỉnh, hài hước.

3. Nội dung:

a. Đề tài tình bạn trong câu Nguyễn Khuyến:

-Trong nhiều mối quan hệ của cuộc sống con người thì tình bạn xưa nay vẫn được coi là 1 nhu cầu tinh thần không thể thiếu được.Tục ngữ dân gian khẳng định:giàu vì bạn, sang vì vợ…Truyện dân gian kể về đôi bạn Lưu Bình - Dương Lễ sau nhà thơ ghi thành truyện thơ cùng tên, rất cảm động.

- Tình bạn là 1 đề tài nổi bật trong thơ Nguyễn Khuyến.Ông có nhiều bài thơ hay viết về tình bạn (bạn cùng quê,bạn đồng môn,đồng khoa…) như: *Khóc Dương Khuê ,Lụt hỏi thăm bạn, Bạn đến chơi nhà*.

Điều làm nên nét đặc sắc, độc đáo trong mảng thơ này chính là chất nhân hậu,thấm tình thấm đẫm trong từng câu, từng bài.Người đọc cảm nhận thấy sự ngưng đọng của thời gian, thậm chí là nét huyền ảo của không gian, hoàn cảnh, chỉ có những tình cảm gần gũi, thân thiết, không chút khách khí có thực, là cảm động.

b.Tình bạn trong bài thơ "Bạn đến chơi nhà":

*** Niềm vui khi bạn đến chơi nhà : Đã bấy lâu nay bác tới nhà**

- Câu thơ vang lên như một tiếng reo vui thể hiện niềm vui hồ hởi khi có bạn đến chơi nhà.
- Thời gian "đã bấy lâu"không định rõ, nhưng có lẽ đã rất lâu nhà thơ mới được gặp bạn. Trạng ngữ chỉ thời gian đứng ở đầu câu diễn tả sự xa cách nhớ mong, làm nổi bật nỗi niềm xúc động và vui sướng vô hạn của nhà thơ khi gặp lại người bạn.
- Cách xưng hô: "Bác" thân mật, kính trọng.

- Đặt câu thơ trong hoàn cảnh Nguyễn Khuyến cáo quan về ở ẩn chốn hương thôn, ít bạn bè giao du, có lẽ bạn đến chơi nhà là niềm mong mỏi, là nỗi đợi chờ người khác khoải trong lòng nhà thơ. Đằng sau câu thơ ta cảm thấy những bước chân lập cập như ríu lại, những giọt ứa nơi khóe mắt đôi người bạn già.

"Muốn đi lại tuổi bạn già thêm nhác
Trước ba năm gặp bác một lần
Cầm tay hỏi hết xa gần
Mừng rằng bác vẫn tinh thần chưa can".
(Khóc Dương Khuê)

- Cách nhập đề tự nhiên,thể hiện niềm vui chân thành của nhà thơ khi bạn đến chơi nhà.

*** Hoàn cảnh tiếp bạn.**

- Thông thường,bạn đến chơi nhà là mừng, là quý. Người Việt Nam vốn có phong tục bạn mới quen thì trầu nước, bạn thân từ nơi xa đến thì nhất thiết phải mời cơm chu đáo. Dân gian ta cũng có câu: "Khách đến nhà không gà cũng vịt".
- Vậy mà, nhà thơ lại lâm vào hoàn cảnh thật trớ trêu: Những thức ăn ngon không có, rau dưa chưa đến kì thu hoạch, đến miếng trầu đầu câu chuyện cũng không có nốt.
- Hoàn cảnh éo le được diễn đạt theo chiều hướng tăng tiến: Những thứ không có được sắp xếp theo trình tự không gian: xa -> gần (chợ -> vườn -> nhà) thấp -> cao (ao sâu, cải, cà, bầu mướp).
- Tất cả đều không.sự thiếu thốn về vật chất ở đây được đẩy đến mức khó tin.
- Thực ra khi cáo quan về ở ẩn, cuộc sống của Nguyễn Khuyến có đạm bạc nhưng với cơ ngơi "năm gan nhà có thấp le te" và:

Chín sào tư thổ là nơi ở
Một bó tàn thư ấy nghiệp nhà.
(Ngày xuân dạy các con)

Hơn nữa trong một bài tự trào,nhà thơ có viết:

Đi đâu cũng giở cối cùng chày

Thì không đến nỗi ông không lo nổi bữa cơm mời bạn,cũng không đến nỗi "Đầu trò tiếp khách trầu không có". Vậy đây ắt hẳn là cách nói phóng đại, cường điệu chỉ cốt đùa vui như tính tình vốn hóm hỉnh của cụ Tam nguyên Yên Đổ.

- Giọng điệu của những câu thơ toát lên sự hóm hỉnh.Những hư từ (*thời,* phó từ *chửa, mới, đương...),*những tính từ (*sâu, cả, rộng, thưa*) được sử dụng khéo léo, tự nhiên góp phần tạo ra một miếng cười kín đáo, vui vui. Đằng sau mỗi câu thơ, ta như thấy một đôi mắt rất vui, hấp háy tinh nghịch của cụ Tam Nguyên.
- Điều thú vị của đoạn thơ này đó là tác giả nói không có cá, không có gà, không có rau dưa… nhưng đoạn thơ vẫn gợi nên một bức tranh thôn quê dân dã, thân

thuộc mà sinh động. Hình ảnh Nguyễn Khuyến trong bức tranh thôn quê dân dã, thân thuộc mà sinh động. Hình ảnh Nguyễn Khuyến trong bức tranh quê ấy thật hồn hậu. Ông sống chan hòa với thiên nhiên vườn Bùi chốn cũ, ông hăng hái dẫn người bạn của mình đi thăm thú điền viên. Làng cảnh vùng chiêm trũng này cũng chính là nơi ông giữ trọn khí tiết thanh cao của mình. Do đó, bài thơ không chỉ gợi nên một bức tranh quê mộc mạc mà còn gợi cả tình quê ấm áp, hồn hậu.

- Tóm lại, qua lời thơ hóm hỉnh trào lộng vui vui, nhà thơ bày tỏ cuộc sống thanh bạch, tâm hồn thanh cao của một nhà Nho khước từ mọi bổng lộc của thực dân Pháp, lui về ở ẩn nơi quên nhà.

*** Cách tiếp bạn của nhà thơ.**

- Một lần nữa, từ "bác" lại xuất hiện cuối bài, thân mật mà trân trọng. Cụm từ "ta với ta" không hề gợi nên sự quanh vắng, cô đơn và buồn man mác như trong thơ Bà Huyện Thanh Quan mà gợi nên sự chan hòa quấn quýt:

Mình với ta tuy hai mà một
Ta với mình tuy một mà hai.

- *Ta* là Nguyễn Khuyến, ta cũng là người bạn. Nguyễn Khuyến tiếp bạn không bằng cao lương mĩ vị mà bằng cả tấm lòng chân thành. Nguyễn Khuyến đãi bạn bằng cả tấm lòng, tình bạn đậm đà, thắm thiết.

- Với Nguyễn Khuyến, tình bạn đẹp là tình bạn có tình cảm chân thành, không câu nệ vật chất tầm thường. Tình bạn của Nguyễn Khuyến cũng giúp ta nhận thấy nhân cách cao đẹp, tâm hồn trong sáng của vị Tam Nguyên Yên Đổ.

- Đặt quan niệm về tình bạn của Nguyễn Khuyến trong hoàn cảnh xã hội, trong nhân tình thế thái bấy giờ"

Còn bạc, còn tiền, còn đệ tử
Hết cơm, hết rượu, hết ông tôi

Ta mới thấy trân trọng lối sống thanh cao và tình bạn đẹp đẽ của nhà thơ.

- Câu thơ thứ tám sáng bừng. Đến giờ người ta không còn bán tín bán nghi mà thực sự hiểu cái hoàn cảnh trớ trêu ở sáu câu thơ trên là cái cớ để nhà thơ thể hiện quan điểm tư tưởng, tình cảm của mình. Câu thơ thứ tám lấy lại thế cân bằng cho cả bài thơ.

<u>B. HĐ 2 : Luyện tập (nâng cao)</u>

Đề bài: Phát biểu cảm nghĩ về bài thơ Bạn đến chơi nhà.

1.Mở bài:

– Thơ Nguyễn Khuyến phản ánh tâm trạng đau buồn của ông trước thời cuộc rối ren, suy tàn.

– Một số bài ông viết về tình làng xóm, tình bạn bè tri âm tri kỉ. Đó là những bài thơ rất cảm động. Bạn đến chơi nhà là một ví dụ tiêu biểu.

– Bài thơ ra đời trong thời gian Nguyễn Khuyến đã cáo quan về sống ẩn dật tại quê nhà, nội dung thể hiện tình bạn già khăng khít, keo sơn giữa hai vị quan thanh liêm đều đã rời xa vòng danh lợi. Tình cảm chân thành ấy đã vượt qua mọi nghi lễ tầm thường của cuộc sống.

-Trích dẫn bài thơ

2. Thân bài

a/ Em xúc động trước niềm vui của nhà thơ khi có bạn đến thăm:

Đã bấy lâu nay bác đến nhà

– Sự phá cách của tác giả ở chỗ: trong thể thơ bát cú Đường luật thì phần đề thường có 2 câu (phá đề, thừa đề) nhưng ở bài thơ này chỉ có một câu.

– Câu thơ tự nhiên như một lời chào hỏi mừng rỡ, thân tình của chủ nhân trước việc đến thăm của một người bạn già xa cách đã lâu ngày,

– Cách gọi "bác" vừa dân dã, vừa kính trọng, thể hiện sự gắn bó lâu dài, mật thiết giữa hai người.

- " Đã bấy lâu nay" : khiến cho em liên tưởng đến khoảng thời gian dài, ngày nối ngày…

- Nơi gặp gỡ của Nguyễn Khuyến là ở "nhà ". Trước mắt em như hiện lên hình ảnh ngôi nhà của Nguyễn Khuyến: đơn sơ, bình dị, ấm cúng

b/ Lời phân trần, thanh minh của chủ nhân về sự tiếp đón thiếu chu đáo của mình khiến em thật ngạc nhiên, thích thú:

"Trẻ thời đi vắng chợ thời xa,
Ao sâu nước cả khôn chài cá
Vườn rộng rào thưa, khó đuổi gà,
Cải chửa ra cây, cà mới nụ,
Bầu vừa rụng rốn, mướp đương hoa,
Đầu trò tiếp khách trầu không có."

- Em rất thú vị khi đọc những dòng thơ này. Nhà thơ đã nhấn mạnh tình huống éo le: Đã lâu ngày bạn mới đến chơi, biết lấy gì để đãi bạn? Bởi vì … (kể về hoàn cảnh của Nguyễn Khuyến)

- Đoạn thơ khẳng định: có tất cả mà chẳng có gì vì….. (nêu lí do)

-> Em như liên tưởng:

+ nụ cười hóm hỉnh của nhà thơ

+ cuộc sống thanh bạch, giản dị của một nhà nho sẵn sàng treo ấn từ quan về ở ẩn (kể về cuộc sống ấy)

+ Trước mắt em như hiện lên hình ảnh đầy màu sắc hương thơm của khu vườn…(miêu tả)

- Phép đối, liệt kê, nhịp thơ 4/3, từ ngữ bình dị khiến em khó có thể quên được những câu thơ này.

c/ Em vô cùng cảm động trước tình bạn cao quý của nhà thơ :

Bác đến chơi đây ta với ta

- Chỉ bằng một câu thơ kết, nhà thơ đã biến những cái không có ở sáu câu trên trở thành vô nghĩa, không quan trọng. Bởi cái có là tình bạn…..

Nguyễn Khuyến thành công trong việc sử dụng đại từ "ta" độc đáo

-> Em liên tưởng "ta với ta" ở đây là….

- Em chợt nhớ đến câu kết trong bài thơ "Qua đèo Ngang"…
- Cảm xúc của em trước tình bạn của Nguyễn Khuyến.

– Tóm lại vật chất chẳng có gì, thôi thì: Bác đến chơi đây, ta với ta. Câu thơ này là linh hồn của bài thơ. Tất cả sự mừng rỡ, quý. trọng, chân tình đều hội tụ ở ba từ ta với ta. Chủ và khách, bác và tôi đã hòa làm một. Quả là tình bạn già sâu sắc, cảm động không có gì so sánh được.

3. Kết bài:

– Bài thơ là tấm lòng chân thành của Nguyễn Khuyến dành cho người bạn già đáng kính đến chơi nhà.

C. HĐ 3:Củng cố

-GV khái quát lại toàn bộ kiến thức ôn tập bằng sơ đồ.

D.HĐ 4:HDVN

==========

Ngày soạn: 06/11/2020

Ngày dạy:09/11/2020

BUỔI 9: ÔN TẬP ĐẶC ĐIỂM VĂN BIỂU CẢM

A/ Mục tiêu bài học:

1. Kiến thức trọng tâm:

* Kiến thức đại trà

- Biết cách biểu cảm trực tiếp, gián tiếp.
- Biết được bố cục của bài văn biểu cảm

* Kiến thức mở rộng, nâng cao

- Biết phân biệt được văn biểu cảm với miêu tả và tự sự

2. Kỹ năng:

- Nhận biết các đặc điểm của bài văn biểu cảm
- Xây dựng bố cục bài văn biểu cảm

B/ Chuẩn bị:

- Giáo viên: Văn bản mẫu
- Học sinh: Đọc và trả lời các câu hỏi

C/ Tiến trình tổ chức các hoạt động

1. KTBC (kết hợp trong phần ôn)

2. Bài mới:

A/ Kiến thức cơ bản:

I. Nhu cầu biểu cảm:

1. Khi giao tiếp con người không chỉ truyền đạt thông tin mà còn biểu lộ cảm xúc, suy nghĩ đối với thế giới xung quanh và khơi gợi lòng đồng cảm => dùng phương thức biểu cảm.

2. Văn biểu cảm: Là văn bản viết ra nhằm biểu đạt tình cảm, cảm xúc, sự đánh giá của con người với thế giới xung quanh và khơi gợi sự đồng cảm của người đọc sao cho người đọc nhận được những cảm xúc của người viết.

3. Có 2 cách biểu cảm chính: Biểu cảm trực tiếp và biểu cảm gián tiếp.

- Biểu cảm trực tiếp: Là phương thức biểu cảm bộc lộ những cảm xúc, ý nghĩ thầm kín bằng những từ ngữ trực tiếp gợi ra tình cảm ấy (yêu, ghét, tự hào, khâm phục ... vv..) hoặc bằng những từ cảm thán: Ôi, Chao ôi...

Ví dụ: Mùa xuân của tôi (Vũ Bằng)

Tôi yêu sông xanh, núi tím, tôi yêu đôi mày ai như trang mới in ngần và tôi cũng xây mộng ước mơ, nhưng yêu nhất mùa xuân không phải vì thế: Than ôi ! Thời oanh liệt nay còn đâu.

- Biểu cảm gián tiếp: Là phương thức biểu hiện tình cảm, cảm xúc thông qua một phong cảnh, một câu chuyện hay một suy nghĩ nào đó mà không gọi thẳng ra cảm xúc ấy.

Ví dụ: Lượm (Tố Hữu)

Tỏ sự tiếc thương; khâm phục và ngợi ca sự hy sinh của bé Lượm

II. Đặc điểm của văn biểu cảm:

1. Về nội dung:

- Văn biểu cảm là chủ yếu tập trung vào việc thể hiện của con người. Đó là những tình cảm chân thật, nảy sinh từ hiện thức vốn rất đa dạng và phong phú của con người nhưng đã được nâng lên thành tình cảm cao đẹp, lớn lao và thấm nhuần tư tưởng nhân văn (tình yêu gia đình, quê hương, đất nước, lòng thương người, yêu

thiên nhiên, loài vật, thái độ khinh ghét với những thói hư, tật xấu, độc ác, nham hiểm ở đời ... vv...).
2. Về cách thức biểu hiện: Có 2 cách biểu cảm chính: Trực tiếp và gián tiếp
3. Về bố cục: Văn biểu thường có bố cục như những bài văn khác. Tuy nhiên, văn biểu cảm tổ chức theo mạch cảm xúc của người viết. Do đó trình tự các ý, các phần trong văn biểu cảm được sắp xếp tự nhiên, không gò bó, máy móc (yêu quý, ngưỡng mộ, đau đớn xót xa, căm giận .... vv..).
4. Thái độ tình cảm: Chân thực, trong sáng, rõ ràng, không giả rối, sáo rỗng thì bài văn mới có giá trị.

B/ Kiến thức mở rộng nâng cao:

I. Phân biệt văn biểu cảm với văn tự sự và miêu tả.

1. Văn biểu cảm và miêu tả:

* Miêu tả:
- Đối tượng: Miêu tả con người, phong cảnh, đồ vật, loài vật.
- Mục đích: Tái tạo lại đối tượng giúp người đọc, người nghe cảm nhận được nó.
- Trong văn miêu tả, con người cũng bộc lộ cảm xúc, tư tưởng nhưng không phải là nội dung chủ yếu => nội dung chủ yếu là miêu tả.

* Biểu cảm:
- Đối tượng: Biêu cảm cũng là những cảnh vật, đồ vật, con người. Song không phải là đối tượng chủ yếu => đối tượng chủ yếu là bộc lộ tư tưởng, tình cảm.
- Trong văn biểu cảm, người ta không miêu tả đồ vật, cảnh vật đạt tới mức hoàn chỉnh, cụ thể. Người ta chỉ chọn những chi tiết, những thuộc tính, sự việc nào có khả năng khơi gợi cảm xúc, tâm tư, tình cảm của mình.

Ví dụ: Bình minh của hoa phượng một màu đỏ non, còn nếu có mưa thì càng tươi dịu. Ngày xuân dần đến, số hoa tăng, màu màu cũng đậm dần. (Miêu tả).

Ví dụ: Mùa hè, ngồi trong lớp, nhìn ra ngoài cửa sổ thấy hoa phượng nở đỏ rực cả một góc trời, lòng tôi lại dậy lên nỗi lo lắng khó tả (Biểu cảm).

2.Biểu cảm và tự sự:

* Tự sự: Nhằm kể lại một câu chuyện có đầu, đuôi, có nguyên nhân, diễn biến, kết quả.

- Khi viết bài văn tự sự thì các yếu tố: Cốt chuyện, nhân vật, chi tiết, ngôi kể là những yếu tố tạo sự hấp dẫn, sinh động của bài văn.

* Biểu cảm: Yếu tố tự sự chỉ nhằm nói lên cảm xúc. Do đó, yếu tố tự sự trong văn biểu cảm thường là nối lại những sự việc để lại ấn tượng sâu đậm chứ không đi vào sâu nguyên nhân, kết quả.

=> Miêu tả và tự sự chỉ là yếu tốt kết hợp thêm trong bài văn biểu cảm => Đóng vai trò khơi gợi cảm xúc, góp phần diễn tả cảm xúc và thể hiện sự chi phối của cảm xúc.

C/ Cách làm bài văn biểu cảm:

I. Đề văn biểu cảm:

* Cấu trúc đề văn biểu cảm ngắn gọn, rõ ràng, nêu ra đối tượng biểu cảm và định hướng tình cảm cho bài làm.

1. Tìm hiểu đề, tìm ý:

- Đây là yêu cầu quan trọng

- Căn cứ vào từ ngữ và cấu trúc của đề bài xác định nội dung, tư tưởng, tình cảm trong bài viết cần hướng tới.

- Trong văn biểu cảm một đề bài thường có 2 bộ phận:

+ Bộ phận A: Nêu dữ kiện, đối tượng biểu cảm.

+ Bộ phận B: Chứa những điều mà đề bài yêu cầu phải thực hiện nghĩa là cách thức giải quyết vấn đề => hàm chứa những từ ngữ (Mệnh lệnh): Phát biểu cảm nghĩ; cảm tưởng của em; suy nghĩ; cảm xúc; yêu thích .... vv...

Ví dụ: loài cây em yêu

+ Bộ phận A: loài cây

+ Bộ phận B: yêu thích nhất

=>Có những đề bài đã định hướng rõ cảm xúc (yêu, ghét, thương cảm), nhưng có những đề bài chưa cho định hướng cảm xúc (phát biểu cảm nghĩ, suy nghĩ, cảm nghĩ).

=>Học sinh tự xác định các cảm xúc được gợi lên từ đối tượng.

Ví dụ: cảm nghĩ về hoa phượng.

+ Yêu thích đặc điểm của hoa phượng

+ Yêu quý hoa phượng vì hoa phượng gắn bó với tuổi học trò.

II. Lập dàn ý trong bài văn biểu cảm:

1.Mục đích của dàn ý:

- Nhìn được bao quát, toàn bộ nội dung.

- Phát hiện các ý chính, ý phụ cần viết tránh bỏ sót những ý quan trọng, gạt bỏ những ý thừa.

- Nhờ dàn ý học sinh chủ động phân phối thời gian khi làm bài, dành thời gian thỏa đáng cho trọng tâm, trọng điểm, phân lượng thời gian và định tỷ lệ chính xác giữa các phần trong bài

2. Dàn ý chi tiết:

Đề: Cảm xúc, suy nghĩ của em về cây phượng

a) Mở bài:

- Giới thiệu về cây phượng: trồng ở đâu, ai trồng ?

- Tình cảm với cây phượng: yêu cây phượng vì nó có nhiều tác dụng gắn với nhiều kỷ niệm.

b) Thân bài:

- Biểu cảm về đặc điểm của cây phượng:

+ Lá, thân, dễ

+ Hoa.

-Vai trò của cây phượng đối với đời sống con người:

+ Che mát, tạo bầu không khí trong lành mát mẻ.

+ Những lúc cùng các bạn nhặt hoa phượng, tách từng cánh hoa ra, dán hình con bướm ép vào vở.

+ Hoa phượng mang lại vẻ đẹp không chỉ ở trưởng, hè phố, thành phố.

+ Hoa phượng còn là nguồn cảm hứng bất tận cho nhạc sỹ, nhà thơ.

- Sự gần gũi giữ em với phượng.

+ Niềm vui khi được ngồi học, ôn bài dưới gốc phượng.

+ Dưới gốc phượng đã có tình bạn đẹp (ôn bài, san sẻ với nhau những niềm vui, nỗi buồn .... vv..).

c) Kết bài:

- Chẳng biết từ bao giờ phượng đã trở thành người bạn thân thiết của em.

- Ước mong phượng sẽ có mặt trên khắp các nẻo đường.

III. Viết bài:

1. Đoạn văn mẫu: phần mở bài:

"Những chiếc giỏ xe, chở đầy hoa phượng. em chở mùa hè của tôi đi đâu…". Mỗi lần nghe những giai điệu du dương và quen thuộc ấy, lòng tôi thấy nao nao buồn. Những lời ca gợi cho tôi nhớ về một loài hoa tôi yêu quý.

2. Đoạn văn mẫu: phần thân bài:

Không hiểu sao mỗi lần tưởng tượng về hoa phượng trong đầu tôi lại xuất hiện hàng trăm đốm lửa liên tiếp ấm nóng đến chói chang. Hầu hết những người yêu hoa phượng đều nói: "Nó đẹp vì biết tận hiến hết mình vẻ đẹp". Phượng không đỏ thẫm như nhung như mấy bông hồng kiều diễm. Nó đỏ rực và thậm chí rất tươi. Những cánh hoa lượn theo những đường cong tùy ý, lúc nở, nó túa ra đều như một chiếc chong chóng sắp quay. Hương phượng thơm thoang thoảng chứ không ngạt ngào như hoa sữa. vì thế thưởng thức hương hoa phượng bao giờ cũng tìm ra được những cảm giác thư thái, an lành.

3. Đoạn văn mẫu: phần kết bài:

Ở ngôi trường mới của chúng tôi, hàng phượng mới trồng chưa kịp trổ hoa. Nhưng tôi vẫn chờ với một tình yêu và một niềm nhớ nhung da diết. Hoa phượng không biết tự lúc nào đã trở thành một phần máu thịt của tôi. Nó là tình yêu của tôi, là nỗi nhớ mà tôi đã dành trọn cho một thời học trò đầy cảm xúc.

D/ Củng cố, hướng dẫn về nhà:

- Ôn tập kiến thức cơ bản.
- Hoàn thiện các đoạn văn còn lại ở đề trên.

- Về xem lại các dạng : Biểu cảm về sự vật, con người và biểu cảm về một tác phẩm văn học.

==========

Ngày soạn : 13/11/2020
Ngày dạy: 16/11/2020

Buổi 10: BIỂU CẢM VỀ SỰ VẬT, CON NGƯỜI

A.Mục tiêu bài học:

1.Kiến thức trọng tâm:

- Kiến thức đại trà: Học sinh nắm được những kiến thức cơ bản về dạng văn biểu cảm về sự vật, con người : khái niệm, biết cách xác định vấn đề trước một đề bài đã cho và cách làm bài từng dạng bài cụ thể.

- Kiến thức mở rộng, nâng cao: Thực hành kĩ năng viết đoạn ,viết bài văn biểu cảm về sự vật, con người.

2. Kỹ năng:

- Tìm hiểu đề, tìm ý, lập dàn ý bài văn biểu cảm về sự vật và con người.
- Biết cách bộc lộ tình cảm về sự vật và con người .
- Có kĩ năng viết đoạn văn , bài văn biểu cảm bất kì .
- Diễn đạt mạch lạc, rõ ràng những tình cảm của bản thân về sự vật và con người.

B. Chuẩn bị:

1. Giáo viên:

- Soạn bài
-Sgk, sgv, sách tham khảo

2. Học sinh:

- *Sách vở đồ dùng học tập*
-*Tư liệu tham khảo (nếu có)*

C. Tiến trình tổ chức các hoạt động:

1. Kiểm tra bài cũ (linh hoạt)

2. Bài mới

A. Kiến thức cơ bản cần nhớ:

***1 Khái niệm**: Biểu cảm về sự vật, con người là trình bày những cảm xúc, tưởng tượng, liên tưởng, suy nghĩ của mình về sự vật hay con người đó.*

- Khi biểu cảm về sự vật, con người, người viết cần phải bộc lộ tình cảm, suy nghĩ, đánh giá của mình về một sự vật, con người nào đó mà các em gần gũi, quen thuộc.

2.Xác định vấn đề:

Trong mỗi đề văn biểu cảm thường có hai nội dung chính cần phải xác định: **đối tượng biểu cảm**và **tình cảm cần thể hiện**. Tìm hiểu đề văn biểu cảm là phải xác định được hai nội dung này.

VD

a.Cảm nghĩ về dòng sông.

– Đối tượng biểu cảm là dòng sông (hoặc cánh đồng, vườn cây, …) quê hương

– Tình cảm cần thể hiện là sự yêu quý của em với dòng sông (hoặc cánh đồng, vườn cây, …) đó.

b.Cảm nghĩ về đêm trăng thu.

– Đối tượng biểu cảm là trăng trong đêm trung thu.

– Tình cảm yêu thích chân thực của bản thân.

c.Cảm nghĩ về nụ cười của mẹ

– Đối tượng biểu cảm là nụ cười của mẹ.

– Tình yêu thương tôn kính với mẹ.

d.Vui buồn tuổi thơ.

– Đối tượng biểu cảm là kỉ niệm tuổi thơ.

– Tình cảm sự hoài niệm về quá khứ.

e.Loài cây em yêu.

– Đối tượng biểu cảm là một loài cây bất kì.

– Tình cảm được biểu hiện bằng sự yêu thích chăm sóc của em.

3. Các bước làm bài

Bước 1: **Tìm hiểu đề và tìm ý**:

Phải căn cứ vào các từ ngữ và cấu trúc của đề bài để xác định nội dung, tư tưởng, tình cảm mà văn bản sẽ viết cần phải hướng tới. Từ đó đặt câu hỏi để tìm ý (nội dung văn bản sẽ nói về điều gì? Qua đó cần bộc lộ thái độ, tình cảm gì?)

Bước 2: **Lập dàn bài**.

Bố cục của văn biểu cảm cũng bao gồm ba phần: Mở bài – Thân bài – kết bài. Tuy nhiên việc sắp xếp ý để tạo thành một bố cục hoàn chỉnh phụ thuộc vào mạch cảm xúc của người viết, không hề máy móc áp đặt một kiểu nào.Nhưng dù sao thì phần mở bài và kết bài thường là những câu văn nêu cảm nhận chung hoặc nâng lên thành tư tưởng, tình cảm khái quát.

Các ý lớn nhỏ trong phần thân bài phải được sắp xếp hợp với diễn biến tâm lý của con người trước từng sự việc, đối tượng.

***Bước 3*: Viết bài:**

Đây là bước quan trọng. Trên cơ sở là dàn bài đã xây dựng, người viết triển khai thành bài văn hoàn chỉnh.

Cần lưu ý là trong quá trình diễn đạt phải biết kết hợp với các phương thức biểu đạt khác (miêu tả, tự sự, nghị luận); đồng thời phải biết sử dụng các biện pháp nghệ thuật đặc sắc (so sánh, nhân hóa, ẩn dụ, điệp ngữ, nói quá…).

Câu văn có sự biến hóa linh hoạt (có câu trần thuật, câu cảm, câu nghi vấn, câu cầu khiến; câu dài, câu ngắn; có câu tỉnh lược, câu câu tồn tại…). Lời văn phải có cảm xúc với vốn từ ngữ giàu hình ảnh, giàu sức gợi cảm.

***Bước 4*: Đọc và sửa chữa** : Ngoài việc kiểm tra cách diễn đạt, sửa lỗi cần phải kiểm tra lại xem văn bản đã toát lên tư tưởng, tình cảm chính chưa, hoặc đã tạo được sự xúc động cho người đọc chưa.

4. Dàn bài chung:

***Biểu cảm về sự vật:**

Mở bài:

- Giới thiệu sự vật con người định biểu cảm.
- Nêu cảm nghĩ chung về đối tượng.

Thân bài:

-Hoàn cảnh, lí do có sự vật (Được tặng nhân ngày sinh nhật, được mua đầu năm
học, đươc người nào đó làm cho, tự làm…)

-Hồi tưởng những cảm xúc khi tiếp xúc với sự vật:

- Nhớ lại những đặc điểm gợi cảm của sự vật : Hình dáng, màu sắc, chất liệu, các bộ phận….

-Tình cảm, cảm xúc trước những đặc điểm đó.

- Tình cảm, sự gắn bó đối với sự vật đó:

-Tình cảm đối với sự vật : Yêu quý, nâng niu, chăm sóc, giữ gìn….

-Hoặc từ sự vật ấy nhớ tới tình cảm của người thân, bạn bè…

Kết bài: Khẳng định tình cảm về đối tượng.

***Biểu cảm về con người:**

Mở bài:

- Giới thiệu chung về đối tượng biểu cảm (TT hoặc GT)
- Cảm nghĩ ban đầu.

Thân bài:

-Hình dung về đặc điểm gợi cảm của đối tượng để bộc lộ cảm xúc : hình dáng, mái tóc, làn da, nụ cười, giọng nói… qua quan sát, liên tưởng, suy ngẫm hoặc hồi tưởng
-Bộc lộ tình cảm , cảm xúc , suy nghĩ qua việc làm, hành động, cử chỉ, tính cách của người đó thông qua quan hệ đối xử với mọi người xung quanh, với bản thân người viết.
-Sự gắn bó của người ấy với bản thân em:
-Trong cuộc sống hàng ngày.
-Hồi tưởng kỉ niệm gắn bó của người viết với người đó.
-> Bộc lộ tình cảm của người viết: Nhớ nhung, yêu quý, kính trọng, biết ơn…
-Bộc lộ tình cảm với đối tượng qua một tình huống nào đó: liên tưởng ,tưởng tượng
hướng đến tương lai -> bộc lộ cảm xúc.
Kết bài:
- Khẳng định tình cảm với đối tượng.
- Có thể hứa hẹn, mong ước.

***B.* Kiến thức mở rộng, nâng cao:**

-Liêt kê tất cả các nhóm bài biểu cảm về sự vật, con người.
- Viết đoạn văn, bài văn biểu cảm về các mùa trong năm,biểu cảm về một kỉ niệm.

C. Luyện đề :

1. Đề bài

Đề 1 :Loài cây em yêu
Đề 2 *:* Nụ cười của mẹ

2. Phương pháp làm:

Đề 1:

Bước 1 : Tìm hiểu đề, tìm ý : GV hướng dẫn Hs xác định các yêu cầu của đề bài.

* THĐ :

- Đối tượng biểu cảm: Loài cây(cây bàng, cây phượng, cây bưởi, cây khế...)
- Tình cảm biểu hiện: Yêu quí, thích thú loài cây đó.

* Tìm ý:

-Nêu đặc điểm gợi cảm của cây
-Loài cây đó trong cuộc sống của mọi người...
-Loài cây đó trong đời sống của em
-Cảm nghĩ chung về loài cây

Bước 2*:* **Lập dàn bài**.

a, Mở bài

- Giới thiệu đối tượng cần biểu cảm

+ Tên loài cây, hoa, quả.

- Nêu cảm nghĩ ban đầu, lí do mà em yêu thích loài cây, hoa, quả đó.

b, Thân bài

- Phát biểu cảm nghĩ về đặc điểm của loài cây, hoa, quả.

+ Cây: Thân, rễ, lá, hoa, quả.

+ Hoa: màu sắc, cánh hoa, nhị hoa, hương hoa.

+ Quả: - hình dáng quả, vỏ bên ngoài, ruột bên trong.

- Màu sắc, hương vị.

- Phát biểu cảm nghĩ về lợi ích của loài cây, hoa, quả.

+ Giá trị vật chất.

+ Giá trị tinh thần (tâm linh; biểu tượng; nguồn cảm hứng sáng tác thơ, ca nhạc hoạ…).

- Phát biểu cảm nghĩ về kỉ niệm gắn bó sâu sắc giữa mình với loài cây, hoa, quả đó

c, Kết bài

- Tình cảm của người viết về loài cây, hoa, quả.

- Hứa hẹn, mong ước cho cây, hoa, quả.

- Học sinh lập dàn ý: biểu cảm về cây lúa, cây phượng, cây cau, dừa….

***Bước 3*: Viết bài:**

1. Viết phần mở bài

a, Mở bài trực tiếp => ngắn gọn, dễ tiếp nhận, thường ít hấp dẫn.

- Giới thiệu thẳng đối tượng biểu cảm và nêu cảm xúc.

Ví dụ: Cảm nghĩ về loài cây em yêu thích.

+Em rất thích cây phượng ở sân trường, vì đây là loại cây vừa cho bóng mát lại vừa cho hoa đẹp.

+Cây phượng là loài cây em yêu nhất bởi nó gần gũi, gắn bó với kí ức của tuổi học trò.

b, Mở bài gián tiếp => tạo nên sự sinh động, hấp dẫn, thường hay lan man, dài dòng.

- Dẫn vào đề

+ Bằng một câu thơ, câu văn; một danh ngôn; một câu hát; một mẩu chuyện => có liên quan đến đối tượng biểu cảm.

- Nêu đối tượng cần biểu cảm

- Nêu cảm xúc về đối tượng ấy.

Ví dụ: Cảm nghĩ về loài cây em yêu.

Đối với mỗi học sinh, có lẽ phượng là loài cây thân thiết, phượng gắn với lứa tuổi học trò, phượng thắp sáng ước mơ, phượng san sẻ nỗi buồn…Riêng tôi, tôi yêu quý nhất là loài cây đã gắn bó với tôi, không chỉ bằng vẻ đẹp mà còn là sự gần gũi của nó. Đó là cây hoa sứ.

3.2. Viết thân bài => Giáo viên hướng dẫn học sinh cách viết một số đoạn văn biểu cảm.

- Lần lượt trình bày cảm xúc, suy nghĩ do sự vật hoặc con người gợi ra.

+ Nếu đề bài cho sẵn trình tự cảm xúc cần giải quyết thì ta giải quyết theo từng yêu cầu của trình tự ấy.

* Nếu đề bài không có sẵn trình tự giải quyết thì ta phải định ra một trình tự giải quyết sao cho hợp lí.

Ví dụ: Cảm nghĩ về một loại quả mà em yêu thích.

+ Quả có những đặc điểm khiến em yêu thích.

+ Yêu thích quả vì nó có nhiều lợi ích.

+ Yêu thích quả vì nó gắn bó với những kỉ niệm khó quên.

- Phần thân bài gồm nhiều đoạn văn, để các đoạn văn thành một bài văn hoàn chỉnh phải chú ý tới phần chuyển ý.

+ Có thể tóm tắt ý ở đoạn trước để chuyển sang ý đoạn sau.

+ Có thể dùng từ nối, phương tiện liên kết câu, đoạn.

- Trong bài viết các ý lớn, ý trọng tâm cần dành tỉ lệ thích đáng; các ý phụ chỉ viết thành đoạn ngắn để không làm mất tính cân đối.

- Sau mỗi ý lớn phải xuống dòng -> giúp cho bai văn sáng sủa, mạch lạc.

Ví dụ: Thân cây to nhưng lại duyên dáng đứng giữa sân trường tỏa những tán la rộng như dang bàn tay che chở cho đám học trò.

Tháng sáu về, mùa thi đến hoa phượng bắt đầu khoe sắc, với màu đỏ thắm, cánh hoa mỏng manh chập chờn như những con bướm xinh, mỗi khi có cơn gió thổi những cánh hoa đỏ khẽ xoay mình trong làn gió nhẹ nhàng đặt lên vai cô cậu học trò. Thật đẹp, thật kì diệu và trong sáng đến lạ lùng!

Mùa hoa phượng về cũng là mùa chia tay của cô cậu học. Trong giỏ xe đứa HS nào mà chẳng có một vài chùm hoa phượng, cũng có khi họ còn tặng cho nhau những chùm hoa hay những cánh hoa được được ghép thành những con bướm được ép trong trang vở. Cứ như thế hoa phượng đã đi vào kí ức của mỗi đứa HS.

Mỗi khi hè về, tôi thường nhặt những cánh hoa phượng ghép thành những cánh bướm thật xinh ép trong cuốn nhật kí, ...

3.3. Viết kết bài

a, Kết bài chung: Khẳng định, khái quát tình cảm, suy nghĩ.

Ví dụ: Loài cây em yêu.

Cây phượng mang vẻ đẹp mộc mạc nhưng thuần khiết cứng cỏi, kiên cường, luôn cho tôi cảm nghĩ thân quen, yêu quý. Tôi yêu quý cây hoa phượng ở sân trường và mãi là như vậy.

b, Kết bài mở rộng

- Đưa ra một câu hỏi tu từ.

Ví dụ: Các bạn có biết không, mỗi lần trông sắc đỏ hoa phượng bắt đầu xuất hiện trên cây và tiếng ve râm ran báo hiệu mùa hè lòng tôi lại xao xuyến lạ thường, một mùa hè nữa lại đến, chúng ta sắp phải tạm biệt thầy cô giáo, tạm biệt bạn bè để bước vào một mùa hè với nhiều buồn vui lẫn lộn.

- Đưa ra một lời bình, một lời nhận xét.

Ví dụ: Mỗi lần nhìn ngắm cây phượng, lòng em lại trào dâng bao cảm xúc khó tả vì vẻ đẹp cây phượng, vì bóng mát mà cây đem lại, vì nguồn ôxi mà cây cung cấp. Em chợt nghĩ rằng nếu chúng ta biết yêu quý thiên nhiên, biết bảo vệ thiên nhiên thì chúng ta sẽ được tận hưởng những vẻ đẹp và nguồn lợi của thiên nhiên đem lại.

Bước 4: Đọc lại và sửa chữa:GV yêu cầu HS hoàn thiện bài văn – gọi 1-2 em lên trình bày- Gv, HS chú ý lắng nghe và sửa chữa.

Đề 2: Cảm nghĩ về nụ cười của mẹ.

Bước 1 : Tìm hiểu đề, tìm ý:

* THĐ:

- Đối tượng biểu cảm: nụ cười của mẹ

- Hình dung về nụ cười của mẹ: nụ cười động viên, an ủi, hạnh phúc…

*Tìm ý :Bằng cách trả lời các câu hỏi :

+ Nụ cười của mẹ có gắn liền với mình không?

+Tình cảm, thái độ của mình đối với nụ cười đó ra sao?

+ Có phải lúc nào nụ cười đó cũng nở trên môi của mẹ không?

+ Cảm xúc của bản thân nếu vắng đi nụ cười của mẹ?

+ Mình làm như thế nào để giữ mãi nụ cười trên đôi môi của mẹ?

***Bước 2:*Lập dàn bài**:

*** Mở bài:**- Giới thiệu về nụ cười của mẹ.

- Nêu cảm xúc đối với nụ cười của mẹ.

*** Thân bài:**

- Vài nét về mẹ: hiền lành, nụ cười sáng và lan tỏa hạnh phúc đến cho mọi người.

- Biểu hiện về nụ cười của mẹ:

+ Mẹ cười khi thấy hạnh phúc (lúc em được điểm cao).

+ Nụ cười của mẹ là sự động viên cho em (khi em học đàn nhưng chưa đánh được).

+ Nụ cười tha thứ, bao dung khi em mắc lỗi (em nói lời không phải với mẹ).

- Khi thiếu vắng nụ cười của mẹ: em cảm thấy nó thiếu đi một thứ gì đó quan trọng.
- Em làm như thế nào để lúc nào cũng thấy mẹ cười: em phải chăm ngoan, học giỏi.

*** Kết bài**: Cảm xúc của em với mẹ và phải luôn yêu thương, kính trọng mẹ.

***Bước 3*: Viết bài:**

3.1.Viết phần mở bài

Ví dụ: Cảm nghĩ về nụ cười của mẹ.

Vẫn biết trên đời này có nhiều vẻ đẹp thế nhưng tôi chắc chắn rằng, nụ cười của mẹ đẹp nhất trên đời. Bạn sẽ cười khi tôi nói thế. Thực sự là không biết từ bao giờ, tôi yêu nụ cười của mẹ. Chính nụ cười ấy luôn dõi theo từng bước chân, hơi thở vàsự lớn khôn từng ngày của tôi.

3.2. Viết thân bài

Ví dụ : Nụ cười của mẹ mãn nguyện khi con chập chững những bước đi đầu tiên, nụ cười ấy hạnh phúc khi con gọi:"mẹ ơi" và cứ thế nụ cười ấy đã đi sâu vào tâm hồn con, đưa con vượt qua những gian lao thử thách trong cuộc đời đầy chông gai này. Nghĩ về nụ cười mẹ là nghĩ về những điều tươi đẹp nhất. Hình ảnh đẹp đẽ ấy chính là đóa hồng thắm đỏ nở trên môi mẹ, rạng rỡ trong nắng ấm trong những ngày đông băng giá. Mẹ nở nụ cười nâng đôi chân bé nhỏ của con sau mỗi lần vấp ngã. Mẹ lại cười, nụ cười giống như vầng trăng sang nhất mượn ánh sáng mặt trời soi rõ đường con đi, càng sáng hơn mỗi lúc thấy bàn chân con thêm rắn rỏi. Mẹ của con đâu chỉ cười những lúc con vui, mà nó còn hiện diện cả những lúc con buồn, thất bại. Thử hỏi có bông hoa diễm lệ nào đẹp hơn nụ cười ấy, còn hạt sương mai nào long lanh hơn, có đồ trang sức nào quý giá hơn? Sau này lớn lên khi phải rời khỏi vòng tay của mẹ, con sẽ bay khắp bốn phương bằng chính đôi cánh của mình được kết nên từ nụ cười mẹ ngày xưa. Nụ cười của mẹ mãi là hình ảnh cao quý, thiêng liêng nhất.

3.3.Viết kết bài:

Tôi thầm cảm ơn cuộc đời đã cho tôi người mẹ tuyệt vời. Điều ấy càng tạo động lực giúp tôi học giỏi, chăm ngoan để nụ cười đọng mãi trên môi của mẹ.

Bước 4: Đọc lại và sửa chữa:GV yêu cầu HS hoàn thiện bài văn

– gọi 1-2 em lên trình bày

- Gv, HS chú ý lắng nghe và sửa chữa.

D.HĐ4: Củng cố- Hướng dẫn về nhà

1. Củng cố : Giáo viên khái quát lại nội dung kiến thức bài học

2. HDVN:-Nắm chắc lại phần lí thuyết và hoàn thiện viết bài cho đề bài phần luyện tập.

- Hoàn thiện các đề bài sau theo 4 bước đã thực hành ở phần trên.

Đề 3: Cảm nghĩ về bà.

Đề4:Biểu cảm về các mùa trong năm.(nâng cao).

-Chuẩn bị tốt cho tiết học sau: Biểu cảm về tác phẩm văn học.

Ngày soạn: 21/11/2020

Ngày dạy: 24/11/2020

Buổi 11: BIỂU CẢM VỀ TÁC PHẨM VĂN HỌC

A.Mục tiêu bài học:

1.Kiến thức trọng tâm:

- Kiến thức đại trà: + Yêu cầu của bài văn biểu cảm về tác phẩm văn học.
+ Cách làm dạng bài biểu cảm về tác phẩm văn học.

- Kiến thức mở rộng, nâng cao:

*Tìm hiêu cách làm bài:- Phát biểu cảm nghĩ về nhân vật văn học.
- Phát biểu cảm nghĩ về một tác phẩm truyện.

* Thực hành viết đoạn văn, bài văn của 2 dạng trên.

2. Kỹ năng:

- Cảm thụ tác phẩm văn học đã học.

-Viết được những đoạn văn, bài vănbiểu cảm về tác phẩm văn học.

- Làm được bài vănbiểu cảm về tác phẩm văn học.

B. Chuẩn bị:

1. Giáo viên:

- Soạn bài

-Sgk, sgv, sách tham khảo

2. Học sinh:

- Chuẩn bị bài

-Tư liệu tham khảo (nếu có)

C. Tiến trình tổ chức các hoạt động:

1. Kiểm tra bài cũ (linh hoạt)

2. Bài mới

A. Kiến thức cơ bản cần nhớ:

I. Khái niệm:

- Phát biểu cảm nghĩ về tác phẩm văn học (bài văn, bài thơ, đoạn văn, đoạn thơ) là trình bày những cảm xúc, liên tưởng, tưởng tượng, suy nghĩ của mình về nội dung và nghệ thuật của tác phẩm đó.

- Những cảm nghĩ ấy có thể là cảm xúc về cảnh, về người trong tác phẩm, cảm xúc về tâm hồn, số phận nhân vật trong tác phẩm cảm xúc về vẻ đẹp ngôn từ trong tác phẩm.

II. Những yêu cầu cơ bản khi làm bài

a, Đọc kĩ, hiểu sâu, diễn cảm và hiểu giá trị nội dung của tác phẩm.

- Đối với văn xuôi:

+ Nhớ nội dung, bố cục, nhân vật, sự kiện

+ Thuộc một số đoạn văn hay.

- Đối với thơ

+ Thuộc thơ

+ Nắm chắc, ghi lại những nội dung cơ bản và nghệ thuật của tác phẩm (từ ngữ, nhịp điệu các biện pháp tu từ. Thể thơ, các hình ảnh tượng trưng).

=> Từ những hiểu biết mà hình thành ấn tượng, cảm xúc về tác phẩm.

b, Bài văn phát biểu cảm nghĩ phải có cảm xúc, suy nghĩ riêng của người viết

c, Để tìm ý cho bài văn phát biểu cảm nghĩ về tác phẩm văn học nên đặt ra và trả lời các câu hỏi sau:

- Tác phẩm có mấy nội dung? Nội dung ấy có gì hấp dẫn hoặc để lại cho em ấn tượng gì sâu sắc?

- Tác phẩm có những đặc sắc gì về nghệ thuật? Thể loại, ngôn ngữ, bố cục trong tác phẩm có gì đặc biệt? Những chi tiết nào để lại cho em ấn tượng sâu sắc và đó là ấn tượng gì?

- Những chi tiết, hình ảnh nào để lại cho em những rung cảm sâu sắc nhất, những chi tiết ấy khiến em liên tưởng đến hình ảnh chi tiết trong tác phẩm nào khác mà em đã học.

- Tác phẩm giúp em hiểu thêm điều gì về tác giả (tâm hồn, tư tưởng, nhân cách).

- Tác phẩm giúp em có suy nghĩ, cảm xúc gì và rút ra được bài học nào cho mình trong cuộc sống.

d, Các thao tác phân tích dẫn chứng trong bài văn biểu cảm về tác phẩm văn học

* Giảng giải: là cắt nghĩa, lý giải cái hay, cái đặc sắc của một từ ngữ, hình ảnh, chi tiét trong tác phẩm văn học. Đây là thao tác thường gặp để giúp người đọc hiểu được nội dung và nghệ thuật của tác phẩm.

- Để giảng giải tốt cần rất nhiều yếu tố, trong đó phải kể đến khả năng cảm nhận từ ngữ. Có hiểu nghĩa của từ mới hiểu được ý nghĩa gửi gắm trong những từ ngữ ấy.

* Liên tưởng, so sánh:

- Đây là thao tác rất hay gặp trong bài văn biểu cảm về tác phẩm văn học. Đọc một chi tiết, hình ảnh, từ ngữ…trong tác phẩm này chúng ta có thể liên tưởng đến một chi tiết, hình ảnh, từ ngữ trong tác phẩm khác.

- So sánh chính là làm rõ chỗ giống và khác nhau của tác giả này với tác giả khác; của cùng một tác giả nhưng ở những giai đoạn khác nhau.

- Liên tưởng, so sánh làm cho bài viết phong phú, sâu sắc hơn. Tuy nhiên chỉ những chi tiết, hình ảnh hay trong bài mới nên tìm đối tượng so sánh.

* Hình dung, tưởng tượng

- Là nhập vào thế giới nhân vật, hình ảnh của tác phẩm để hình dung về tư thế, hình ảnh, tâm trạng của nhân vật, không gian - thời gian của tác phẩm.

- Thao tác hình dung, tưởng tượng là cách tốtt để người viết đưa yếu tố tự sự. Miêu tả vào trong bài văn biểu cảm một cách tự nhiên và hiệu quả.

e, Sử dụng từ ngữ và viết câu trong bài văn biểu cảm về tác phẩm văn học

- Trong bài văn biểu cảm cần sử dụng linh hoạt các kiểu câu: câu dài, câu ngắng, câu cảm, câu hỏi để bộc lộ cảm xúc.

- Đôi khi không nên sử dụng kiểu câu khẳng định tuyết đối.

III. Các dạng bài cơ bản

- Phát biểu cảm nghĩ về nhan vật văn học.

- Phát biểu cảm nghĩ về tác phẩm thơ.

- Phát biểu cảm nghĩ về tác phẩm văn xuôi.

IV. Dàn ý chung

1.Mở bài: Giới thiệu chung về tác phẩm (Tác giả, tác phẩm, hoàn cảnh sáng tác, hoàn cảnh tiếp xúc)

2.Thân bài:

* Với tác phẩm tự sự:

– Nêu cảm nghĩ về khái quát về giá trị nội dung và nghệ thuật của tác phẩm.
– Nêu cảm xúc về một số chi tiết, hình ảnh đặc sắc, tình huống, nhân vật.
– Từ các chi tiết, hình ảnh, nhân vật trong tác phẩm liên tưởng, tưởng tượng hoặc suy ngẫm với con người, cuộc sống ngoài đời hoặc với những tác phẩm khác cùng chủ đề, cùng tác giả.

*Với tác phẩm trữ tình:

– Nêu cảm nghĩ theo trình tự các phần, các ý, hoặc theo mạch cảm xúc của tác phẩm ở hai phương diện nội dung và nghệ thuật.
– Nêu cảm xúc về chi tiết hình ảnh đặc sắc nhất trong tác phẩm , liên tưởng, so sánh với
các tác phẩm khác cùng chủ đề hoặc cùng tác giả.

3. Kết bài: Khẳng định lại cảm xúc về tác phẩm.

(Có thể đặt tác phẩm trong mối quan hệ hiện tại – tương lai để thấy tác dụng ý nghĩa
của tác phẩm với bạn đọc, với bản thân)

*** Lưu ý**:

– Trong quá trình nêu cảm nghĩ phải bám sát những chi tiết, hình ảnh trong tác phẩm ; cảm xúc luôn đi kèm với dẫn chứng, không nêu cảm xúc chung chung.
– Để cảm nghĩ thêm sâu sắc có thể liên hệ với hoàn cảnh ra đời của tác phẩm, liên hệ so sánh với các tác phẩm cùng chủ đề.
– Cảm nghĩ phải sâu sắc, chân thành.
– Câu văn bộc lộ cảm xúc nên đặt ở đầu đoạn văn hoặc cuối đoạn văn

B. Kiến thức mở rộng ,nâng cao:

-Tìm hiêu cách làm bài:- Phát biểu cảm nghĩ về nhân vật văn học.
- Phát biểu cảm nghĩ về một tác phẩm truyện.
- Thực hành viết đoạn văn, bài văn của 2 dạng trên.

C. Luyện đề :

1. ***Đề bài:*** Phát biểu cảm nghĩ của em về bài thơ cảnh khuya của HCM.
2. ***Các bước làm bài:***

Bước 1 : Tìm hiểu đề, tìm ý:

a. Tìm hiểu đề: Xác định yêu cầu:

- Kiểu bài: Cảm nghĩ về tác phẩm văn học.

- Đối tượng: Bài thơ cảnh khuya

b. Tìm ý:

- Giới thiệu bài thơ.
- Cảm nhận chung về các hình ảnh trong bài.
- Nêu cảm nghĩ cho từng câu thơ.
- Qua bài thơ cho thấy điều gì ở Bác.

***Bước 2:* Lập dàn bài**:

a.Mở bài:

- Giới thiệu bài thơ Cảnh khuya của Bác Hồ (viết năm 1947, tại chiến khu Việt Bắc).
- Trong hoàn cảnh kháng chiến gian khổ, Bác Hồ vẫn tràn đầy cảm hứng trước vẻ đẹp của đêm trăng huyền ảo.

b. Thân bài:

- 2 câu đầu:Cảnh đêm trăng thơ mộng nơi rừng núi Việt Bắc:

+ Tiếng suối chảy văng vẳng khi gần, khi xa... trong đêm yên tĩnh.

+ Ánh trăng thanh lọc qua kẽ lá tạo nên một khung cảnh huyền hoặc.

+ Nghệ thuật so sánh, lấy động tả tĩnh, bức tranh thiên nhiên có chiều cao, chiều xa, chiều rộng..

.- 2 câu sau: Tâm trạng của nhà thơ trong đêm trăng đẹp

+ Say mê cảnh thiên nhiên trong trẻo, kì diệu.

+ Ý thức trách nhiệm cao độ với đất nước, với cuộc kháng chiến

- Cảm xúc của em về cảnh thiên nhiên tươi đẹp và tâm tình của nhà thơ trong tác phẩm.

c. Kết bài:

- Khẳng định Cảnh khuya là một bài thơ đặc sắc, ở đó có sự kết hợp hài hoà giữa cảnh.

và tình; giữa vẻ đẹp cổ điển và tinh thần hiện đại.

- Bài thơ bộc lộ tâm hồn tinh tế nhạy cảm, ý thức trách nhiệm của vị lãnh tụ cách mạng đối với đất nước trong hoàn cảnh gian nan.

Bước 3: Viết bài

*** ĐV mở bài**:

Bác Hồ là một nhà cách mạng làm thơ. Trăng luôn là người bạn gần gũi với Bác, là nguồn cảm xúc thi ca nồng nàn của Người. Cảnh khuya là một bài thơ trăng tuyệt đẹp được Bác viết ở chiến khu Việt Bắc năm 1947.

*** bài**:

- Hai câu đầu:

Bài thơ mở đầu bằng một khung cảnh thiên nhiên hữu tình vào một đêm trănghuyền ảo giữa núi rừng Việt Bắc kháng chiến:

Tiếng suối trong như tiếng hát xa
Trăng lồng cổ thụ, bóng lồng hoa.

Người đọc ngay lập tức bị hấp dẫn bởi tiếng suối trong trẻo ngân nga, khi xa, khi gần nghe như tiếng hát của ai đó giữa rừng khuya. Khi so sánh tiếng suối với tiếng hát, nhà nghệ sĩ - chiến sĩ Hồ Chí Minh đã bộc lộ một cách cảm nhận mĩ học rất hiện đại: con người là chuẩn mực của mọi vẻ đẹp trong thiên nhiên! Vì vậy tiếng suối chảy mới biến thành tiếng hát ngọt ngào say đắm long người. Dòng suối như mang hồn người và trở thành ca sĩ chốn lâm tuyền.Tiếng suối âm vang trong đêm vắng khiến vẻ thanh tịnh của rừng đêm thêm rõ nét hơn.Bút pháp nghệ thuật lấy động tả tĩnh được sử dụng rất đắc địa khiến cho bức tranh phong cảnh mang đậm chất Đường thi cổ điển.

-Hai câu sau:

Cùng với tiếng suối ngân nga là vầng trăng soi sáng đại ngàn. Ánh trăng lọc qua vòm cây cổ thụ tạo nên một bức thảm thêu hoa. Khung cảnh thiên nhiên lung linh và sống động vô cùng! vẻ đẹp diễm ảo của đêm trăng Việt Bắc khiến ta bâng khuâng nhớ đến một tứ thơ cổ điển:

Trăng giãi nguyệt, nguyệt in một tấm
Nguyệt lồng hoa, hoa thắm từng bông!

Nếu không quan tâm đến xuất xứ của bài thơ, có thể lầm tưởng đây là áng thơ của một bậc tao nhân mặc khách. Say mê vẻ đẹp nơi suối rừng, nhà thơ đã tập trung bút lực vẽ nên một bức họa bằng thơ như để tranh tài cùng tạo hoá. Câu thơ thứ ba Cảnh khuya như vẽ, người chưa ngủ dường như là lời giải đáp lí do khiến nhà thơ thao thức: Người chưa ngủ vì cảnh khuya như vẽ!. Rừng suối trong đêm trăng thực sự là một họa phẩm trác tuyệt của hoá công! Ai nỡ ngủ trước cái đẹp kì diệu đang lộ diện! Sự thao thức ấy cũng là một phương diện thể hiện tô" chất nghệ sĩ của Bác!Nhưng câu thơ thứ tư khiến ta bất ngờ và xúc động:

Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà!

Hoá ra, Bác chưa ngủ vì một nguyên cớ khác.Việc nước bộn bề khiến Người thao thức suốt đêm thâu.Thao thức nên Người mới nghe thấy dòng suối hát ca trong đêm vắng. Khoảnh khắc nghe suối hát cũng là lúc người bất chợt phát hiện vẻ đẹp kì thú của ánh trăng nơi lâm tuyền! Đây cũng là chỗ linh diệu của bài thơ Cảnh khuya! Hai yếu tố nghệ sĩ và chiến sĩ, cổ điển mà hiện đại xuyên thấm vào nhau khó mà tách bạch được.

*** ĐV kết bài**:

Cảnh khuya là một bài thơ đặc sắc, ở đó có sự kết hợp hài hoà giữa cảnh và tình; giữa vẻ đẹp cổ điển và tinh thần hiện đại.Bài thơ bộc lộ tâm hồn tinh tế nhạy

cảm, ý thức trách nhiệm của vị lãnh tụ cách mạng đối với đất nước trong hoàn cảnh gian nan.

Bước 4: Đọc lại và sửa chữa:GV yêu cầu HS hoàn thiện bài văn – gọi 1-2 em lên trình bày- Gv, HS chú ý lắng nghe và sửa chữa.

D. *Củng cố- Hướng dẫn về nhà*

1. Củng cố : Giáo viên khái quát lại nội dung kiến thức bài học

2. HDVN:

-Nắm chắc lại phần lí thuyết và hoàn thiện viết bài cho đề bài phần luyện tập.

- Hoàn thiện các đề bài sau theo 4 bước đã thực hành ở phần trên.

Đề 2: Cảm nghĩ của em về hai nhân vật Thành và Thuỷ trong truyện ngắn"*Cuộc chia tay của những con búp bê*" - Khánh Hoài.

Đề 3: Cảm nghĩ của em về bài thơ "*Tiếng gà trưa*"- Xuân Quỳnh.

==========

Ngày soạn:27/11/2020
Ngày dạy:30/11/2020

Buổi 12:

HÌNH ẢNH BÁC HỒ TRONGTHƠ: CẢNH KHUYA, RẰM THÁNG GIÊNG

I.Mục tiêu.

1. Kiến thức.

- Giúp hs củng cố những kiến thức đã được học trên lớp.

2. Kĩ năng.

- Rèn kĩ năng viết bài văn biểu cảm về tác phẩm văn học.
- Rèn kĩ năng cảm thụ và phân tích hình ảnh của nhân vật thơ trữ tình.

3. Thái độ: Hs yêu thích và hăng say học tập bộ môn.

II. Chuẩn bị của GV và HS.

1. GV: ra đề, lập dàn ý.

2. HS: nắm vững kiến thức về văn biểu cảm.

III.Tiến trình bài dạy.

1. Kiểm tra bài cũ. (Không)

2. Bài mới:

Hoạt động của GV&HS	*Nội dung cần đạt*
HĐ1. HƯỚNG DẪN ÔN TẬP LÝ THUYẾT. ? Nêu hoàn cảnh ra đời của 2 bài thơ? ? Hai bài thơ được làm theo thể thơ nào? - Thất ngôn tứ tuyệt. Gv: Bài "Cảnh khuya" viết	**I. Lý thuyết** Văn bản" Cảnh khuya" và " Rằm tháng giêng" của Hồ Chí Minh. *1.Bài " Cảnh khuya*" - HCRĐ: Ra đời vào năm 1947 tại chiến khu Việt Bắc khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của ta đang trong hoàn cảnh đầy khó khăn. - Thể thơ: Thất ngôn tứ tuyệt viết bằng tiếng Việt. *2.Bài " Rằm tháng giêng"* - HCRĐ: Ra đời năm 1948 tại chiến khu Việt Bắc khi chiến dịch VB đã giành được thắng lợi.

bằng tiếng Việt. Bài "Rằm tháng giêng" viết bằng tiếng Hán ? Hai bài thơ viết về chủ đề gì? Qua đó ta hiểu gì về tg? ***HĐ2: HƯỚNG DẪN LUYỆN TẬP*** GV: Gọi HS đọc bài thơ HS: Đọc bài thơ. GV: Hướng dẫn HS lập dàn bài khái quát. ? Em có nhận xét gì về hình ảnh ánh trăng trong hai bài thơ? HS: trả lời câu hỏi ?Em có cảm nhận gì về cảnh vật thiên nhiên qua cái nhìn của Bác ở hai bài thơ? HS: Phát biểu ý kiến ? Qua bài thơ còn giúp ta cảm nhận được gì về tâm trạng và phong cách của Bác qua hai bài thơ? HS: Phát biểu ý kiến	- Thể thơ: Thất ngôn tứ tuyệt viết bằng tiếng Hán. *3. Chủ đề (điểm chung) của hai bài thơ.* Thiên nhiên và ánh trăng. Tình yêu thiên nhiên và tình yêu đất nước luôn thống nhất trong con người **II. Luyện tập** **Câu 2**.Cảm nghĩ của em về hình ảnh Hồ Chí Minh trong thơ *Cảnh Khuya*, *Rằm tháng giêng*. * Dàn bài. - MB: giới thiệu tác giả, tác phẩm. - TB: + Hình ảnh ánh trăng trong hai bài thơ: Mỗi bài lại mang những vẻ đẹp khác nhau. . Cảnh khuya: Ánh trăng trong đêm khuya được đặt trong mối quan hệ với vạn vật. . Rằm tháng giêng: Ánh trăng rằm + Cảnh vật thiên nhiên . Cảnh khuya: bức tranh đẹp, sinh động với hình ảnh con người trăn trở, suy tư về nước nhà. . Rằm tháng giêng: Bức tranh nới núi rừng ngày Rằm tháng giêng, lồng lộng, ngút ngàn với hình ảnh con người bàn bạc việc quân. + Tâm trạng và phong cách của Hồ Chí Minh qua hai bài thơ: Chất chiến sĩ và nghệ sĩ luôn hòa quyện trong Bác. Ở bài thơ nào, cảnh nào, Bác cũng thể hiện được phong thái ung dung, tự tại nhưng vẫn không quên việc nước nhà. KB: cảm nghĩ của em. * Hướng dẫn viết bài. Cùng viết về ánh trăng nhưng trong hai bài thơ "Cảnh khuya" và bài thơ "Rằm tháng Giêng", Hồ Chí Minh lại thể hiện một sắc thái, một cảm xúc đặc biệt. Cùng là ánh trăng đấy nhưng hình ảnh trong mỗi bài thơ lại mang một nét đẹp, lại chứa đựng những cảm xúc riêng của nhân vật trữ tình. Nếu trong bài thơ Cảnh khuya, Hồ Chí Minh vẽ ra

GV: Chuẩn kiến thức, hướng dẫn viết bài.	khung cảnh đêm khuya ánh trăng được đặt trong mối quan hệ với vạn vật nơi rừng sâu và phản chiếu hình ảnh con người đang ôm mối suy tư khi liên quan đến vận nước, thì bài thơ Rằm tháng Giêng lại là bức tranh mùa xuân dưới ánh trăng Rằm, hình ảnh của nhân vật trữ tình đang trong tư thế lạc quan tự tại và niềm tin vào sự chiến thắng của Cách mạng, vào sự trường tồn của vận nước. Trong bài thơ Cảnh khuya, Hồ Chí Minh đã vẽ ra một bức tranh thiên nhiên tuyệt đẹp, nó dường như trở lên sinh động hơn trong đêm trăng nhưng nổi bật lên trong bức tranh ấy là vẻ đẹp của một con người cách mạng đang trăn trở, suy tư về công việc của dân tộc, của đất nước: "Tiếng suối trong như tiếng hát xa Trăng lồng cổ thụ bóng lồng hoa" Trong không gian tĩnh lặng của đêm khuya, tiếng suối róc rách chảy trong đêm vang vọng trong không gian, đặc biệt trong cảm nhận của Hồ Chí Minh thì tiếng suối này không như những tiếng suối thường nghe thấy mà nó dịu nhẹ hơn, da diết hơn, nó tựa như "tiếng hát xa" như có như không mà vọng lại. làm cho không gian vốn tĩnh lặng của đêm khuya tràn ngập âm thanh, như một khúc giao hưởng giữa rừng già. Không chỉ âm thanh mà ngay hình ảnh cũng kích thích, cũng hấp dẫn thị giác của người nhìn, đó là hình ảnh của bóng trăng lồng vào bóng của cây cổ thụ, bóng của cây cổ thụ lại lồng vào hoa, một sự kết hợp thật độc đáo. "Cảnh khuya như vẽ người chưa ngủ Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà" Trong không gian thanh vắng của đêm khuya, hình ảnh nhân vật trữ tình hiện lên với những nỗi trăn trở, suy tư. Đó là những suy tư về vận nước, về tương lai của một dân tộc, hình ảnh ấy làm cho người chiến sĩ cách mạng hiện lên thật đẹp, thật đáng trân trọng. Trong bài "Rằm tháng Giêng" lại khác, khung cảnh thiên nhiên mà chủ tịch Hồ Chí

	Minh gợi ra đó chính là khung cảnh của trời đất, sông nước khi có ánh trăng Rằm soi chiếu, cũng là ánh trăng đêm nhưng giữa hai bài thơ lại mang đến những sắc thái khác biệt, máu sắc và cảm xúc hoàn toàn khác biệt. “ Rằm xuân lồng lộng trăng soi Sông xuân nước lẫn màu trời thêm xuân” Bài thơ Rằm tháng Giêng là khung cảnh đêm xuân thật rực rỡ, đó là cái bát ngát, rợn ngợp mà không kém phần sinh động, thi vị. Chỉ một từ láy “lồng lộng” thôi nhưng Hồ Chí Minh đã gợi ra giới hạn vô tận của không gian. Trong không gian rộng lớn ấy, ánh trăng Rằm không chỉ soi chiếu lên vạn vật làm cho chúng trở lên sáng rõ, tươi sắc hơn. Mà trên dòng sông, ánh trăng dường như đã hòa vào làm một với dòng nước, làm cho dòng nước ấy trở nên lộng lấy bởi sự kết hợp màu sắc giữa bầu trời, ánh trăng và không khí của mùa xuân, làm cho dòng sông mùa xuân vốn tươi đẹp lại tràn ngập sắc “xuân”, làm cho không sáng đêm khuya sáng bừng lên bởi vẻ đẹp của đất trời, của vạn vật. “Giữa dòng bàn bạc việc quân Khuya về bát ngát trăng ngân đầy thuyền” Nhân vật trữ tình trong bài thơ này cũng không phải bơi thuyền trên sông để ngắm cảnh mà nhằm một mục đích cao cả hơn, to lớn hơn, đó là “bàn việc quân”. Câu thơ gợi hình dung ra hình ảnh của Bác với những người cộng sự của mình đang luận bàn việc nước, những công việc có liên quan trực tiếp đến vận mệnh của một dân tộc. Không khí họp bàn khá nghiêm tức nhưng lại không bị lên gân, cường điệu một cách thái quá, điều này thể hiện được một tâm hồn tư thái, tinh thần bản lĩnh của những người làm chủ. Đặc biệt trong câu thơ này còn có sự kết hợp giữa cảnh vật với lòng người “Khuya về bát ngát trăng ngân đầy thuyền”. Hình ảnh ánh trăng ngân như báo hiệu một tương lai tươi sáng, rực rỡ của cách mạng, của đất nước.

4. Củng cố - Gv củng cố nội dung chính của bài. ***5. Hướng dẫn học sinh tự học ở nhà.*** - Xem lại nội dung bài học. - Đọc trước các bài đã học.	Như vậy, ở trong cả hai bài thơ, Hồ Chí Minh đều thể hiện được tình yêu đối với thiên nhiên, vạn vật và phương tiện để truyền tải tình yêu ấy chính là ánh trăng, và trong cả hai bài thơ thì hình ảnh của người chiến sĩ cách mạng cũng hiện lên thật đẹp, dù có trăn trở suy tư hay thư thái, tự tin thì đều rất đáng trân trọng, vì con người ấy dành trọn vẹn tình cảm, tâm hồn mình cho đất nước, cho quê hương.

……

Ngày soạn :28/11/2020

Ngày dạy: 01/12/2020

Buổi 13 - 14: ÔN TẬP TIẾNG VIỆT VỀ QUAN HỆ TỪ, LỖI VỀ QUAN HỆ TỪ, TỪ ĐỒNG NGHĨA, TỪ TRÁI NGHĨA, TỪ ĐỒNG ÂM, THÀNH NGỮ, CÁC BIỆN PHÁP TU TỪ: ĐIỆP NGỮ, CHƠI CHỮ; VIẾT ĐOẠN VĂN CẢM THỤ BIỆN PHÁP TU TỪ

A. Mục tiêu bài học:

1. Kiến thức trọng tâm:

- Kiến thức đại trà: Giúp học sinh hệ thống lại các kiến thức đó học về tiếng việt: quan hệ từ, lỗi về quan hệ từ, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ đồng âm, thành ngữ, các biện pháp nghệ thuật: điệp ngữ, chơi chữ

- Kiến thức mở rộng, nâng cao: Giỳp học sinh khắc sâu, nâng cao mở rộng kiến thức về:quan hệ từ, lỗi về quan hệ từ, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ đồng âm, thành ngữ, các biện pháp nghệ thuật: điệp ngữ, chơi chữ. Biết cách viết đoạn văn cảm thụ về biện pháp nghệ thuật

2. Kỹ năng:

- Rèn kĩ năng làm các dạng bài tập tiếng Việt về quan hệ từ, lỗi về quan hệ từ, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ đồng âm, thành ngữ, các biện pháp nghệ thuật: điệp ngữ, chơi chữ. Biết cách viết đoạn văn cảm thụ về biện pháp nghệ thuật
- Rèn kĩ năng cảm nhận văn học và kĩ năng viết đoạn văn cảm thụ văn học về biện pháp nghệ thuật: điệp ngữ, chơi chữ.

B. Chuẩn bị:

1. Giáo viên: Chuẩn bị nội dung ôn tập.

2. Học sinh:Ôn tập theo nội dung hướng dẫn.

C. Tiến trinh tổ chức các hoạt động:

1. Kiểm tra bài cũ (linh hoạt)

2. Bài mới:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	NỘI DUNG ÔN TẬP
***HĐ1: Ôn luyện củng cố kiến thức** ? Hãy cho biết thế nào là quan hệ từ? Khi sử dụng quan hệ từ cần chú ý điều gì?Các lỗi thường gặp về quan hệ từ là gỡ? GV lưu ý: + Để tránh mắc các lỗi về quan hệ từ cầnlưu ý điều gỡ: Đọc kĩ, suy nghĩ khi viết, phải nắm được ý nghĩa của các quan hệ từ. ? Nhắc lại thế nào là từ đồng nghĩa? Từ đồng nghĩa có mấy loại ? Lấy ví dụ?	**A.Lý thuyết (Kiến thức cần nhớ)**: **I. Quan hệ từ:** **1. Thế nào là quan hệ từ?** - Quan hệ từ dựng để biểu thịcóc ý nghĩa quan hệ như: so sánh, sở hữu, nhân quả… giữa các bộ phận của các câu hay giữa câu với câu trong đoạn văn. VD: Nó rất thân ái **với** bạn bè. * Khi nói hoặc viết có những trường hợp bắt buộc phải dùng quan hệ từ. Đó là những trường hợp nếu không có quan hệ từ thì câu văn sẽ không rõ nghĩa hoặc đổi nghĩa. VD: Tôi tặng quyển sách này anh Nam. Tôi tặng quyển sách này **cho** anh Nam. 2. Các lỗi thường gặp khi sử dụng QHT + Các lỗi thường mắc: - Thiếu, thừa quan hệ từ. - Dùng quan hệ từ không đúng nghĩa, không có tác dụng. **II. Từ đồng nghĩa** 1.Khái niệm:Từ đồng nghĩa là những

?: Cho biết thế nào là từ trái nghĩa? Lấy VD từ trái nghĩa? Sử dụng từ trái nghĩa sao cho phù hợp? ? Nhắc lại khái niệm từ đồng âm? Lấy VD từ đồng âm? Cách sử dụng từ đồng âm? ? Cho biết thành ngữ là gì? Cách sử dụng thành ngữ ra sao? Cho ví dụ?	từ ...nhóm từ đồng nghĩa VD: phụ nữ, đàn bà, con gái, ... 2.Các loại từ đồng nghĩa: có 2 loại từ đồng nghĩa: - Đồng nghĩa hoàn toàn: ko phân biệt nhau về sắc thái nghĩa. VD: Quả - Trỏi - Đồng nghĩa ko hoàn toàn: có sắc thái nghĩa khác nhau. VD: Hi sinh – Bỏ mạng 3. Sử dụng từ đồng nghĩa: - Những từ đồng nghĩa hoàn toàn có thể thay thế cho nhau. - Những từ đồng nghĩa ko hoàn toàn thì ko thể thay thế cho nhau. **III. Từ trái nghĩa**: 1.Khái niệm: - Từ trái nghĩa là những từ có nghĩa trái ngược nhau. - Một từ nhiều nghĩa có thể thuộc nhiều cặp từ trái nghĩa khác nhau. VD: già- trẻ. 2. Sử dụng từ trái nghĩa: - Nắm rõ nghĩa của từ trái nghĩa thì sử dụng từ được chính xác - Khéo sử dụng từ trái nghĩa thì lời ăn tiếng nói sẽ sinh động. - Trong thành ngữ từ trái nghĩa được dùng để tạo ra các hình ảnh tương phản. - Có thể lợi dụng từ trái nghĩa để tạo ra phép chơi chữ. - Các từ trái nghĩa thường là tính từ, động từ và còn một số ít là danh từ. **IV: Từ đồng âm:** **1.Khái niệm:** - Từ đồng âm là những từ giống nhau về âm thanh nhưng khác nhau về nghĩa hoặc nghĩa không liên quan đến nhau.

GV lưu ý: Trong kho tàng văn học có thể có hai loại thành ngữ: thành ngữ Hán việt và thành ngữ thuần việt ? Điệp ngữ là gì? Có mấy loại điệp ngữ? Tác dụng của điệp ngữ?	VD:Con ngựa **đá** con ngựa **đá**. b. Sử dụng từ đồng âm: - Trong giao tiếp phải chú ý đầy đủ đến ngữ cảnh để tránh hiểu sai nghĩa của từ hoặc dùng từ với nghĩa nước đôi do hiện tượng đồng âm **V. Thành ngữ:** **1. Khái niệm:** - Thành ngữ là loại cụm từ có cấu tạo cố định biểu thị một ý nghĩa hoàn chỉnh. - Nghĩa của thành ngữ có thể bắt nguồn trực tiếp từ nghĩa đen của các từ tạo nên nó nhưng thường thông qua một số phép chuyển nghĩa như ẩn dụ, so sánh. VD: Nhắm mắt xuôi tay, đè đầu cưỡi cổ, bảy nổi ba chìm, tay bế tay bồng… 2**. Cách sử dụng thành ngữ:** - Khi nói và viết nếu biết vận dụng thành ngữ câu văn trở nên hàm súc, giàu hình t-ượng và biểu cảm. - Vận dụng sáng tạo thành ngữ câu văn vừa bình dị vừa sắc sảo, gợi nhiều ấn tượng VD: Phụ người chẳng bõ khi người phụ ta. **VI. Các biện pháp tu từ: điệp ngữ, chơi chữ** **1.Điệp ngữ:** **a. Khái niệm:** - Khi nói hoặc viết người ta có thể dùng biện pháp lặp lại từ ngữ để làm nổi bật ý. Gây cảm xúc mạnh. Cách lặp lại như vậy người ta gọi là phép điệp ngữ, từ ngữ được lặp lại gọi là điệp ngữ. **b. Các dạng điệp ngữ:** ***Điệp ngữ cách quãng:*** Các từ ngữ được lặp lại đứng ở vị trí cách xa nhau gọi là điệp ngữ cách quãng. VD: Khăn thương nhớ ai Khăn rơi xuống đất?

**** Lưu ý cách sử dụngthành ngữ::*** - Trong giao tiếp hàng ngày. - Trong văn chương nghệ thuật. - Trong văn chính luận và cả trong ngôn ngữ. ? Nhắc lại khái niệm chơi chữ? Có bao nhiêu lối chơi chữ? Kể tên các lối chơi chữ?	Khăn thương nhớ ai Khăn vắt lên vai? Khăn thương nhớ ai Khăn chùi nước mắt? * ***Điệp ngữ nối tiếp*** Là các từ ngữ được lặp lại đứng cạnh nhau, nối tiếp nhau. VD: Câu thơ nghĩ đắn đo không viết Viết đưa ***ai, ai*** biết mà đưa? (Nguyễn Khuyến) ***Dậy mà đi! Dậy mà đi!*** Đừng tiếc nữa, can chi tiếc mãi (Tố Hữu) * ***Điệp ngữ vòng***(Chuyển tiếp) Từ ngữ ở cuối câu trước được lặp lại ở đầu câu sau VD: Cảnh khuya như vẽ người***chưa ngủ*** ***Chưa ngủ*** vì lo nỗi nước nhà c. Tác dụng của điệp ngữ - Nội dung cần diễn đạt trở nên ấn tượng hơn, mới mẻ hơn, nhấn mạnh sắc thái ý nghĩa, làm nổi bật những từ ngữ chuyên chở suy nghĩ, cảm xúc của người nói, người viết, khiến cho lời nói đi vào lòng người, ấn tượng hơn. - Tạo nhịp điệu, tính nhạc cho câu văn, câu thơ. khoa học. **<u>2. Chơi chữ:</u>** **<u>a. Khái niệm:</u>** - Chơi chữ là lợi dụng đặc sắc về âm, về nghĩa của từ ngữ để tạo sắc thái dí dỏm, hài hước…, làm cho câu văn hấp dẫn, thú vị. **<u>b. Các lối chơi chữ:</u>** * ***Chơi chữ đồng âm*** Hiện tượng sử dùng một những từ có âm

thanh giống nhau nhưng có nhiều ý nghĩa khác nhau trong cùng một ngữ cảnh.

* ***Chơi chữ điệp âm gồm***: lặp phụ âm đầu, lặp vần, lặp thanh điệu…

- Lặp phụ âm đầu:

VD:- Thẳng thắn, thật thà, thì thua thiệt
Lọc lừa, lơn lẹo, lại lên lương.
- Chờ chồng chơi chốn chùa chiền.
Chanh chua chuối chát, chính chuyên chờ chồng.

- Lặp thanh điệu:

VD:Nàng ơi, tay đêm đương giăng mềm
Trăng đan qua cành muôn tơ êm
Mây nhung pha màu thu trên trời
Sương lam phơi màu thu muôn nơi.

* ***Chơi chữ nói lái***

Mỗi âm tiết gồm ba bộ phận: phụ âm đầu, vần, thanh điệu. Sự thay đổi vị trí của chúng ở hai âm tiết lái tạo nên cách nói lái

VD1: *Anh về câu rạo anh đi*
Mai sau trải lẹ, ta thì kết đôi

- Câu rạo: Cạo râu
- Trải lẹ: trẻ lại

VD2

Một chữ anh cũng thi, hai chữ anh cũng thi
May ra đậu trạng, dẫu rớt đi cũng ông nghè hồi.

- Nghè hồi: Chỉ ông tiến sĩ trở về.
- Ngồi hè: Ngồi xó hè vì thi hỏng.

* ***Chơi chữ trái nghĩa***

Bao gồm việc sử dụng từ trái nghĩa, tổ hợp hình ảnh đối lập nhau về nghĩa.

VD: Tục ngữ có các câu:

- Tẩm ngẩm mà đấm chết voi
- Khôn nhà, dại chợ
- No bụng đói con mắt
- Cũ người mới ta

* ***Chơi chữ đồng nghĩa***

***HĐ2: Kiến thức, kĩ năng mở rộng nâng cao.** GV hướng dẫn HS cách viết ?Cho biết các cấp độ của điệp ngữ?	Sử dụng các từ có âm thanh khác nhau nhưng ý nghĩa giống hoặc gần giống nhau. VD: *Nửa đêm, giờ tí, canh ba* *Vợ tôi, con gái, đàn bà, nữ nhi* (Ca dao) **** Chơi chữ sử dụng từ nhiều nghĩa*** ***Từ nhiều nghĩa xuất hiện nhiều lần trong cùng một ngữ cảnh.*** VD *Ngồi buồn ta lại viết thư chơi* *Viết bức thư này gửi trách ai* *Ai những nhớ ai, ai chẳng nhớ,* *Để ai luống những nhớ ai hoài* (Tản Đà) Từ ***ai*** xuất hiện ở 6 vị trí với hai nét nghĩa riêng: + Từ ai_2và ai_5: chỉ ngôi thứ nhất(chủ thể tâm trạng) + $Ai_{1,3,4,6}$: chỉ ngôi thứ hai(đối tượng của tâm trạng) ***Từ nhiều nghĩa chỉ xuất hiện một lần trong một ngữ cảnh nhất định.*** VD: *Chồng người vác giáo săn beo* *Chồng em vác đũa săn mèo khắp mâm* (Ca dao) - $Săn_1$: đuổi bắt thú - $Săn_2$: chỉ thói tham ăn ****Chơi chữ cùng trường nghĩa.*** Là dùng các từ ngữ chỉ sự vật có quan hệ gần gũi nhau. VD: *Chàng Cóc ơi! Chàng Cóc ơi!* *Thiếp bén duyên chàng có thế thôi* *Nòng nọc đứt đuôi từ đỗy nhé* *Nghìn vàng khôn chuộc dấu bôi vôi* (Hồ Xuân Hương) ****Chơi chữ bằng cách tách và ghép các yếu***

- GV lưu ý cách viết đoạn văn: GV hướng dẫn học sinh cách viết	***tố trong câu theo những trật tự ngữ pháp khác nhau*** VD: *- Có tôn có tổ, có tổ có tôn, tôn tổ tổ tôn, tôn tổ cũ.* *- Còn nước còn non, còn non còn nước, nước non non nước, nước non nhà.* **<u>B. Kiến thức mở rộng, nâng cao:</u>** 1. Viết đoạn văn có sử dụng quan hệ từ, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ đồng âm, thành ngữ. 2. Các cấp độ của điệp ngữ: ***a. Điệp từ*** Một từ được lặp đi lặp thì gọi là điệp từ. VD: Anh đi anh ***nhớ*** quê nhà ***Nhớ*** canh rau muống ***nhớ*** cà dầm tương ***Nhớ*** ai dãi nắng dầm sương ***Nhớ*** ai tát nước bên đường hôm nao (Ca dao) ***b. Điệp ngữ*** Việc lặp đi lặp lại một cụm từ thì gọi là điệp ngữ. VD: ***Buồn trông*** cửa bể chiều hôm Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa ***Buồn trông*** ngọn nớc mới xa Hoa trôi man mác biết là về đâu (Nguyễn Du) ***c. Điệp câu*** Việc lặp đi lặp lại một câu gọi là điệp câu VD: Câu *Tiếng gà trưa* trong bài thơ cùng tên ***d. Điệp đoạn*** Một đoạn văn, thơ nào đó được lặp lại gọi là điệp đoạn VD: Chú bé loắt choắt

	Cái xắc xinh xinh Cái chân thoăn thoắt Cái đầu nghênh nghênh (Tố Hữu) ->Được lặp lại ở đầu và cuối bài thơ Lượm ***e. Điệp cấu trúc cú pháp*** Việc lặp đi lặp lại một kiểu câu nào đó gọi là điệp cấu trúc cú pháp. VD: - Tre anh hùng lao động. Tranh hùng chiến đấu. - Tôi yêu.... - Tôi yêu (SG tôi yêu- Minh Hương) 3. Viết đoạn văn cảm nhân về biện pháp nghệ thuật - Cách viết: + Đọc kĩ đề -> Xác định yêu cầu của đề + Chỉ ra(gọi tên) phép tu từ(điệp ngữ, chơi chữ) + Xác định từ ngữ, cấu tạo của phép tu từ + Nêu tác dụng: Thể hiện nội dung gì? Thể hiện tõnh cảm gỡ Khơi gợi cảm xúc gì ở người đọc **VD1: Chỉ ra và phân tích tác dụng của biện pháp nghệ thuật trong đoạn thơ sau:** “ Trời xanh đây là của chúng ta Núi rừng đây là của chúng ta Những cánh đồng thơm mát Những ngả đường bát ngát Những dòng sông đỏ nặng phù sa…” * Gợi ý: - BPNT: - Điệp ngữ: Của chúng ta” - Điệp từ: những + Cấu tạo điệp ngữ: Cách quãng + Tác dụng: Trời xanh, núi rừng, những ngả đường, dòng sông…là những hình ảnh của

	đất nước hùng vĩ, giàu đẹp. Các điệp từ, điệp ngữ trên vừa nhấn mạnh ý thơ, vừa tạo nên âm điệu mạnh mẽ, hào hùng, biểu lộ niềm tự hào về ý chí tự lập, tự cường, tinh thần làm chủ đất nước **VD2: "**Con cò ăn bãi rau răm Đắng cay chịu vậy đãi đằng cùng ai" - BPNT: Chơi chữ - Tác dụng: Ở đây tác giả đó sử dụng phộp chơi chữ cùng trường liên tưởng "rau răm – đắng cay"(rau răm khiến ta nghĩ đến đắng cay. Đắng cay nghĩ đến rau răm). Ở đây rau răm hiểu theo nghĩa ẩn dụ chỉ hoàn cảnh sống khắc nghiệt của con cò, đắng cay là chỉ những thua thiệt, tủi nhục của kiếp con cò.

B. Hướng dẫn học sinh luyện tập

I. QUAN HỆ TỪ

Bài 1. Chọn các quan hệ từ thích hợp trong ngoặc để điền vào chỗ trống:

(Tuy...nhưng; của; nhưng; vì... nên; bằng; để)

a. Những cái bút .....tôi không còn mới .....vẫn tốt.

b. Tôi vào thành phố Hồ Chí Minh.....máy bay.....kịp cuộc họp ngày mai.

c. .....trời mưa to.....nước sông dâng cao.

d. .....cái áo ấy không đẹp.....nó là kỉ niệm của những ngày chiến đấu anh dũng.

Bài 2. Tìm và gạch dưới quan hệ từ rồi cho biết chúng biểu thị quan hệ gì?

a. Bạn Hà chẳng những học giỏi mà bạn ấy còn ngoan ngoãn.

Biểu thị quan hệ: ..... (bổ sung)

b. Sở dĩ cuối năm Châu phải thi lại vì bạn không chịu khó học tập.

Biểu thị quan hệ: ……(Nguyễn nhân – kết quả)

c. Tuy chúng ta đã tận tình giúp đỡ Khôi nhưng bạn ấy vẫn chưa tiến bộ.

Biểu thị quan hệ: ..... (tương phản)

d. Nếu trời mưa thì ngày mai chúng ta không đi Bắc Ninh.

Biểu thị quan hệ: .....(giả thiết – kết quả)

Bài 3. Sửa lại quan hệ từ trong các câu sau cho đúng.

a) Dưới ngòi bút của mình, Nguyễn Trãi đã dựng lên cảnh Côn Sơn thật là nên thơ.

(Gợi ý: thay từ dưới bằng từ bằng)

b) Anh trai tôi xúc đất với cái xẻng nho nhỏ.
(Gợi ý: thay từ Với bằng từ bằng)
c) Buổi sáng mẹ tôi dậy thổi cơm mà cha tôi và tôi đi đánh răng rửa mặt.
(Gợi ý: thay từ mà bằng từ còn)
d) Con chó của tôi tuy xấu mã, lông xù, người to bè mặc dù nó trung thành với chủ.
(Gợi ý: thay từ mặc dù bằng từ nhưng)
Bài 4 (nâng cao): Em hãy chỉ ra quan hệ ngữ pháp và quan hệ ngữ nghĩa giữa các cụm chủ vị trong các câu sau:

a) Bạn tôi không lên thành phố mà trở về nông thôn.
(Gợi ý: quan hệ ngữ pháp giữa 2 vế câu là quan hệ đẳng lập
Quan hệ ý nghĩa là quan hệ trái ngược)
b) Người mà anh tiếp xúc hôm qua rất giỏi toán.

(Gợi ý: quan hệ ngữ pháp là quan hệ chính phụ.
Quan hệ ý nghĩa là quan hệ bổ sung)

Bài 5 (nâng cao): tìm các cặp quan hệ từ trong các câu thơ sau và chỉ ra ý nghĩa của cặp quan hệ từ đó.
Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn
Mà em vẫn giữ tấm lòng son
(Gợi ý: quan hệ từ: *mặc dù – mà).*
Ý nghĩa: chỉ sự đối lập giữa bề ngoài của chiếc bánh trôi nước với cái nhân của nó, chiếc bánh trôi có thể rắn hay nát, khô hay nhão là do tay người nặn nhưng dù rắn hay nát, khô hay nhão thì bên trong cũng có nhân màu hồng son, ngọt lịm cũng giống như số phận của người phụ nữ dù có gặp nhiều trắc trở lênh đênh, lận đận, dù cuộc sống có nhiều khăn, vất vả nhưng vẫn giữ được tấm lòng thủy chung son sắt của mình.

II.TỪ ĐỒNG NGHĨA

Bài 1:
Trong mỗi nhóm từ dưới đây, từ nào không cùng nhóm với các từ còn lại:
a) Tổ tiên, tổ quốc, đất nước, giang sơn, sông núi, nước nhà, non sông, nước non, non nước.
b) Quê hương, quê quán, quê cha đất tổ, quê hương bản quán, quê mùa, quê hương xứ sở, nơi chôn rau cắt rốn.
(Gợi ý: a: tổ tiên, b: quê mùa.)
Bài 2:
Chọn từ ngữ thích hợp nhất trong các từ sau để điền vào chỗ trống: im lìm, vắng lặng, yên tĩnh.

Cảnh vật trưa hè ở đây ..., cây cối đứng..., không gian..., không một tiếng động nhỏ.
(Gợi ý: vắng lặng, im lìm, yên tĩnh)
Bài 3: Tìm từ đồng nghĩa với các từ sau: rộng, chạy, cần cù, lười, chết, thưa, đen, nghèo.
(Gợi ý: rộng rãi, bao la, mênh mông; phi, vọt; chăm chỉ; nhác; từ trần; thưa thớt; huyền; bần, nghèo nàn.)
Bài 4 (nâng cao): Trong bài thơ *Thăm lúa* của Trần Hữu Thung có đoạn:
Người ta bảo không trông
Ai cũng nhủ đừng mong
Riêng em thì em nhớ

a) Tìm các từ đồng nghĩa trong đoạn trích trên.
b) Chỉ ra các nét nghĩa của mỗi từ trong các từ đồng nghĩa mà em tìm được.

(Gợi ý: **a** Từ đồng nghĩa trong đoạn trích là *bảo, nhủ; trông, mong, nhớ*)
b *bảo: nói cho biết để theo đó mà làm; nhủ: khuyên bảo người khác một điều gì đó.*
Trông: trông ngóng, đợi chờ điều gì, việc gì đó xảy ra; mong: tương tự như trông; *nhớ: nghĩ đến với tình cảm tha thiết, muốn được gặp, được thấy)*

III. TỪ TRÁI NGHĨA

Bài 1: Tìm từ trái nghĩa trong các ví dụ sau:

a) Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu
Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ?
b) Phượng những tiếc cao diều hãy liệng
Hoa thường hay héo cỏ thường tươi
c) Dòng sông bên lở bên bồi
Bên lở thì đục bên bồi thì trong

(Gợi ý: a: *buồn/vui;* b: *héo/tươi;* c: *lở/ bồi, đục/trong)*
Bài 2: Với mỗi từ gạch chân dưới đây, hãy tìm một từ trái nghĩa:
a) Già:
- Quả già
- Người già
- Cân già

b) Chạy:
- Người chạy
- Ôtô chạy
- Đồng hồ chạy

c) Chín:
- Lúa chín

- Thịt luộc chín
- Suy nghĩ chín chắn

Bài 3: Tìm 3 cặp từ trái nghĩa nói về việc học hành. Hãy đặt một câu với một trong 3 cặp từ trái nghĩa đó.

(chăm chỉ - lười nhác, Cẩn thận-Cẩu thả, hăng hái - rụt rè)

Bài 4: Tìm từ trái nghĩa trong ví dụ sau và giải thích nghĩa của cặp từ trái nghĩa đó:

Thân em vừa trắng lại vừa tròn
Bẩy nổi ba chìm với nước non
Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn
Mà em vẫn giữ tấm lòng son

(Gợi ý: Nổi/ chìm, rắn/nát; nghĩa của từ *rắn* là *cứng, nát* là *nhão, nổi* là *nhô lên, bồng bềnh, chìm* là ở sâu dưới mặt nước không nhô lên)

IV. TỪ ĐỒNG ÂM

Bài 1: Tìm các từ đồng âm với các từ sau đây và đặt câu với mỗi từ: *bạc, canh, đáp.*

(Gợi ý: + *bạc: bạc đầu.* Ông em tóc đã bạc trắng.
+ *bạc: kim loại* Cái lắc tay bằng bạc thật đẹp.
+ *canh: Thời gian.* Bác đã trằn trọc suốt năm canh
+ *canh: món ăn:* Mẹ em nấu món canh cá thật ngon
+ *đáp: đáp án:* Đáp án của bài kiểm tra toán thật khó
+ *đáp: đáp ứng* Mẹ luôn là người đáp ứng mọi yêu cầu của em.)

Bài 2: Tìm các từ đồng âm trong bài thơ sau?

Chàng Cóc ơi! Chàng Cóc ơi!
Thiếp bén duyên chàng có thế thôi.
Nòng nọc đứt đuôi từ đây nhé
Ngàn vàng khôn chuộc dấu bôi vôi

(Gợi ý: + Chàng: cách gọi người con trai trẻ
+ Chàng: Con chẫu chàng
+ Bén: bén duyên
+ Bén: Con nhái bén
+ Chuộc: Con chão chuộc
+ Chuộc: Lấy lại cái đã mất)

V.THÀNH NGỮ

Bài 1: Em hãy điền thêm các yếu tố để thành ngữ sau được hoàn chỉnh:

Đem con……., nồi da ……, rán sành ……, hồn siêu ……., một mất ……., chó cắn ……, thắt lưng ……

Bài 2: Giải thích nghĩa của các thành ngữ sau:

Đầu bò đầu biếu , ném đá dấu tay, mẹ tròn con vuông, giận cá chém thớt, chuột sa chĩnh gạo.

(Gợi ý: Bướng bỉnh ương ngạnh không nghe ai; hành động ám muội, lén lút không lộ mặt; chỉ sự bình an khi sinh nở; bực tức không phải lối; chỉ sự may mắn, bất ngờ)

Bài 3: Tìm thành ngữ trong đoạn thơ sau và giải nghĩa của thành ngữ đó:

Lặn lội thân cò khi quãng vắng,
Eo sèo mặt nước buổi đò đông.
Một duyên hai nợ âu đành phận
Năm nắng mười mưa dám quản công.
(Trần Tế Xương, Thương vợ)

(Gợi ý: *một duyên hai nợ*: duyên ít nợ nhiều, may mắn thì ít mà cay đắng thì nhiều.
năm nắng mười mưa: vất vả, cực nhọc dãi dầu mưa nắng.)

VI: BÀI TẬP VỀ CÁC BIỆN PHÁP TU TỪ

Bài 1: Chỉ ra các biện pháp nghệ thuật có trong bài thơ sau:

"Tiếng suối trong như tiếng hát xa
Trăng lồng cổ thụ bóng lồng hoa
Cảnh khuya như vẽ người chưa ngủ
Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà".

(Cảnh khuya – Hồ Chí Minh)

Gợi ý: Biện pháp tu từ: So sánh, điệp ngữ(Chỉ rõ dạng điệp ngữ được sử dụng: Điệp ngữ nối tiếp, điệp ngữ chuyển tiếp)

Bài 2: Nêu tác dụng của các từ ngữ được lặp lại trong đoạn trích dưới đây:

"Dưới bóng tre của ngàn xưa, thấp thoáng mái đình mái chùa cổ kính. Dưới bóng tre xanh, ta gìn giữ một nền văn hóa lâu đời. Dưới bóng tre xanh đã từ lâu đời, người dân cày Việt Nam dựng nhà, dựng cửa, vỡ ruộng, khai hoang".

Gợi ý: Điệp ngữ "dưới bóng tre xanh" có tác dụng: Liên kết chặt chẽ giữa các câu văn, nhấn mạnh vai trò ý nghĩa của tre trong đời sống của con người Việt Nam, làm cho đoạn văn nhịp nhàng uyển chuyển.

Bài 3 (nâng cao): Bài tập về các biện pháp nghệ thuật điệp ngữ, chơi chữ:

a) Xác định phép điệp ngữ có trong đoạn thơ sau, cho biết chúng thuộc loại điệp ngữ nào và phân tích tác dụng:

"Cháu chiến đấu hôm nay
Vì lòng yêu Tổ quốc
Vì xóm làng thân thuộc

Bà ơi, cũng vì bà
Vì tiếng gà cục tác
Ổ trứng hồng tuổi thơ".

(SGK Ngữ Văn 7, tập 1, trang 150)

b) Viết một đoạn văn ngắn có sử dụng điệp ngữ với chủ đề sau: "Mẹ - ngọn lửa hồng soi sáng cuộc đời con".

Gợi ý:

Trong cuộc sống có biết bao nhiêu người để chúng ta thương yêu và dành nhiều tình cảm nhưng hình ảnh của mẹ vẫn là thiêng liêng, sưởi ấm tâm hồn con cho đến tận bây giờ và sẽ không bao giờ phai. Mẹ là ngọn lửa đỏ thắm luôn luôn bên cạnh con dù bất cứ nơi đâu. Mẹ đã hi sinh cho tất cả những gì con đang có của hôm nay và nó sẽ đi hết suốt hành trình của con trong tương lai. Mẹ che chở cho con giống như bầu trời che chở cho vạn vật. Mẹ chính là tất cả, tất cả những điều mà con đã học được và con đang có.

C. Củng cố - Hướng dẫn về nhà

- Nắm chắc các kiến thức về: Từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ đồng âm, thành ngữ, quan hệ từ, các biện pháp tu từ: Điệp ngữ, chơi chữ.
- BTVN: Viết đoạn văn ngắn nêu cảm nghĩ của em sau khi học xong bài thơ "Cảnh khuya" của Hồ Chí Minh, chú ý sử dụng quan hệ từ và các cặp quan hệ từ.

Ngày soạn:21/12/2020

Ngày dạy : 24/12/2020

Buổi 15 :TIẾNG GÀ TRƯA (TÌNH CẢM GIA ĐÌNH, QUÊ HƯƠNG)

A.Mục tiêu bài học

1.Kiến thức trọng tâm:

-Củng cố kiến thức cơ bản :Vẻ đẹp trong sáng ,đằm thắm của những kỉ niệm tuổi thơ và tình cảm bà cháu.

'' Mở rộng: Tình cảm gia đình ,quê hương là cơ sở của tình yêu đất nước ,tạo thành sức mạnh chiến đấu cho chiến sĩ trong cuộc kháng chiến trống Mĩ ''

- Nghệ thuật đặc sắc được sử dụng (ĐN ,AD)
- Tác dụng của phép tu từ đó

2.Kĩ năng:

- Rèn kĩ năng cảm nhận tác phẩm thơ hiện đại và phân tích nét đặc sắc trong cách dùng điệp ngữ

- Rèn kĩ năng làm văn biểu cảm và bước đầu nhận biết các luận điểm của bài nghị luận

B.Chuẩn bị

1. Giáo viên: Giáo án.

2. Học sinh: Ôn văn bản ‘’ Tiếng gà trưa ’’.

C.Tiến trình tổ chức các hoạt động

1.Kiểm tra bài cũ :Kiểm tra trong giờ

2 Bài mới

Hoạt động	Nội dung
***Hoạt động 1: Củng cố kiến thức cơ bản và nâng cao.** Nhắc lại vài nét cơ bản về tác giả Xuân Quỳnh? Bài thơ ra đời trong hoàn cảnh nào? GV nhấn: -Bài thơ viết năm 1968 thời kì kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Đây là thời điểm có ý nghĩa lớn lao, tác động trực tiếp đến mạch nguồn cảm xúc của bài thơ.Lớp lớp thanh niên phải từ biệt những gì thân thuộc nhất của minh gia đình, quê hương để lên đường ra trận. Chỉ có những ai trải qua hoàn cảnh ấy mới hiểu vì sao XQ lại chọn xuất phát điểm của cảm xúc là trên đường hành quân xa, người lính bắt chợt nghe thấy tiếng gà	**A.Những kiến thức cần nhớ** **1.Tác giả:** -Xuân Quỳnh(1942-1988) quê ở làng La Khê-Hà Đông-Hà Tây (nay thuộc Hà Nội). -Là nhà thơ nữ suất sắc trong nền thơ hiện đại Việt Nam. -Năm 2017 XQ được tặng giải thưởng HCM về văn học nghệ thuật. -Thơ XQ thường viết về những tình cảm gia đình gần gũi, bình dị trong đời sống gia đình và cuộc sống thường ngày nhưng rung cảm và khát vọng của một trái tim phụ nưc chân thành đằm thắm. **2.Tác phẩm** **a.Hoàn cảnh sáng tác, xuất xứ** -Bài thơ được viết đầu cuộc kháng chiến chống Mỹ. -In trong tập “Hoa dọc chiến hào”(1968).

nhảy ổ. - Bài thơ mang đậm sắc thái dân gian bản sắc của một vùng nông thôn ở thời kì mà nền kinh tế còn bó hẹp trong lĩnh vực nuôi trồng. Ổ rơm hồng những trứng nở ra những con gà…. Là thành quả của sự tần tảo, chắt chiu từng ngày của bà lo cho cháu.	
?Bài thơ được viết theo thể thơ nào.? ? Theo em văn bản này thuộc kiểu văn bản nào?	**b. Thể thơ và phương thức biểu đạt** - Năm chữ (ngũ ngôn). Không hạn định số câu. -Phương thức biểu đạt: biểu cảm.
Vậy mạch cảm xúc của bài thơ là gì? Bài thơ lập ý theo cách nào?(từ hiện tại →nhớ về quá khứ)	**c.Bố cục, mạch cảm xúc của bài thơ** -Từ việc nghe âm thanh của tiếng gà trưa gợi một hình ảnh, sự việc trong kỉ niệm tuổi thơ của chính tác giả và nhân vật trữ tình (người chiến sĩ đang hành quân). ⇨ Tiếng gà trưa với những kỉ niệm thân thuộc của tuổi thơ và tình bà cháu đã đi vào cuộc chiến đấu cùng với người chiến sĩ để khắc sâu thêm tình cảm với quê hương đất nước.
?Dựa vào mạch cảm xúc chúng ta có thể chia văn bản ra thành mấy phần. Nội dung của từng phần?	**d. Khái quát giá trị nội dung, nghệ thuật** **- Nội dung :** Bài thơ " Tiếng gà trưa" (XQ) cho ta thấy được tình cảm bà cháu, tình cảm gia đình, quê hương, đất nước. Một thứ tình cảm thiêng liêng và cao cả. Nhờ vậy mà chúng ta hiểu được tâm tư của người lính ca quê luôn hướng về gia đình nhưng họ luôn hiên ngang, sẵn sàng đi theo tiếng gọi của Tổ quốc. Chúng ta hôm nay hãy tiếp bước ông cha để cùng nhau chung sức xây dựng một đất nước văn minh, hiện đại.
Những thành công về nghệ thuật được sử dụng trong bài? (Đặc biệt điệp ngữ " tiếng gà trưa" có tác dụng nối mạch cảm xúc, gợi nhắc kỉ niệm. và điệp ngữ "vì" nhằm nhấn mạnh và khẳng định tình yêu với bà với gia đình, quê hương và Tổ quốc).	**- Nghệ thuật:** -Thể thơ 5 chữ phù hợp với việc kể chuyện vừa bộc lộ cảm xúc.

***HĐ 2: Hướng dẫn học sinh làm bài tập để củng cố kiến thức** Bài 1: Gợi ý trả lời - Dẫn dắt: 7 dòng thơ đầu là tâm trạng người chiến sĩ trên đường hành quân.Tiếng gà cất lên nơi xóm nhỏ vào buổi trưa ấy đã gợi bao cảm xúc - Dẫn chứng - Phân tích: Tiếng gà 1 âm thanh thân thương gần gũi, đã tác động vào tâm trạng khiến người chiến sĩ có những liên tưởng thú vị.Động từ "nghe" vang lên như tiếng tâm hồn và mở ra những dòng tâm trạng kì diệu.Người chiến sĩ cảm nhận tiếng gà không chỉ bằng thính giác mà còn bằng cảm giác, bằng tâm hồn.Tiếng gà trưa như một nút khởi động, bất ngờ chạm vào rồi lan tỏa khắp tâm hồn khiến chiến sĩ cảm thấy cái nắng trưa xao động, xua tan hết mệt mỏi và đánh thức kỉ niệm tuổi thơ - Cảm xúc: Nghe tiếng gà mà như nghe thấy tiếng quê hương an ủi,vỗ về và tiếp thêm sức mạnh.Một âm thanh bình dị, thân thuộc của làng quê bao đời nay.Nhưng đối với người lính trẻ lại vô cùng xúc động bởi nó làm thức tỉnh mọi cảnh vật và tâm hồn người lính những cảm xúc bồi hồi.Đọc những vần thơ tha thiết , sâu lắng ấy ta không khỏi xao xuyến cùng người chiến sĩ.Thật xúc động và đáng tự hào về cái bình dị mà thiêng liêng cao quý ấy. Ví dụ mở bài Xuân Quỳnh là một nhà thơ nữ xuất sắc trong nên thơ hiện đại của nước ta. Những áng thơ của Xuân Quỳnh luôn gần gũi, bình dị với đời sống thường ngày và biểu	-Hình ảnh thơ gần gũi, bình dị, gợi cảm. -Sủ dụng thành công phép điệp từ, ẩn dụ chuyển đổi cảm giá. **B Luyện tập** **Bài 1:Cảm nhận của em về đoạn thơ sau:** Trên đường hành quân xa Dừng chân bên xóm nhỏ …Nghe gọi về tuổi thơ. **Bài 2:Cảm nghĩ của em về bài thơ Tiếng gà trưa- Xuân Quỳnh** DÀN Ý: I. Mở bài: giới thiệu bài thơ Tiếng Gà trưa. II. Thân bài: nêu cảm nghĩ về bài thơ Tiếng gà trưa. 1. Khổ 1: tiếng gà trưa trong nỗi niềm thương nhớ của người lính trẻ. • Thời gian là vào buổi trưa. • Không gian là một nơi xa, trên đường đi hành quân.

hiện khát vọng có cuộc sống tươi đẹp của người phụ nữ xinh đẹp. Một trong những tác phẩm đặc sắc của bà về tình cảm gia đình, sự giản dị của tình yêu thương gia đình là bài thơ Tiếng gà trưa. Bài thơ nói lên kỉ niệm đẹp đẽ của tác giả về tuổi thơ và về tình bà cháu, và bởi tình yêu đó đã khắc họa nên tình yêu quê hương đất nước.	• Một trưa vắng rất thanh bình và rất yên ả • Những tình cảm chân thật của người lính trẻ. • Tình yêu quê hương, đất nước sâu sắc của người lính trẻ. 2. Khổ 2,3,4,5,6: kí ức tuổi thơ gợi nhớ trong tiếng gà trưa. • Những kỉ niệm đặc sắc của tuổi thơ. • Hình ảnh người bà hiện lên tần tảo, yêu thương và đầy tình cảm. • Ước mơ về quần áo đẹp. • Ước mơ về được cắp sáchđến trường. • Những kỉ niệm rất giản dị, gần gũi và thân thương. 3. Khổ cuối: những suy tư, suy nghĩ về hiện tại • Nhấn mạnh vai trò và nghĩa vụ của mình. • Lòng yêu nước bắt nguồn từ kí ức tuổi thơ giản dị. • Lòng yêu nước, yêu quê hương. III. Kết bài: nêu ý kiến của em về bài thơ Tiếng gà trưa.
Bài tập nâng cao: **Bài 3**: Trong đoạn thơ đầu tác giả sử dụng 2 biện pháp tu từ. Hãy chỉ ra và nêu tác dụng của phép tu từ đó?	**<u>Bài 3</u>** -Phép tu từ: điệp từ và ẩn dụ chuyển đổi cảm giác. -Tác dụng: +Dòng thơ 4 " cục…cục tác cục ta" với việc lặp âm và dấu. đã mô phỏng rất đúng tiếng gà làm cho chuyện kể như được lồng vào 1 bức tranh có tiếng gà vang vọng trong không gian. + AD chuyển đổi cảm giác: Lấy thính giác(nghe) thay cho cảm giác(thấy) và điệp từ " nghe" (lặp lai 3 lần) ở đầu dòng thơ có tác dụng đem lại ấn tượng về tiếng gà như
Tại sao trong muôn vàn âm thanh khác nhau của cuộc sống, người chiến sĩ lại chú ý đến âm thanh tiếng gà trưa? (Bởi tiếng gà là hình ảnh quen thuộc của làng quê từ bao đời nay..)	

Tiếng gà trưa gọi về những kỉ niệm nào?	ngưng lại,làm xao động cả không gian và lòng người. Gợi ra nhiều cung bậc cảm xúc khác nhau. Đó là sự xúc động khi bắt gặp tiếng gà, âm thanh ấy như làm dịu đi các khắc nghiệt của chiến trường, cái mệt mỏi của cơ thể và đánh thức kỉ niệm tuổi thơ.
Bài 4: Cho câu chủ đề: "Tình cảm bà cháu sâu nặng, đẹp đẽ khắc sâu trong tâm trí người cháu" Hãy triển khai cấu chủ đề trên bằng 1 đoạn văn.? GV hướng đãn viết đoạn văn: Câu chủ đề đặt ở đầu đoạn văn.	**Bài 4.** Tình cảm bà cháu sâu nặng, đẹp đẽ khắc sâu trong tâm trí người cháu.Điều đó làm nên hành trang và động lực chiến đấu của người cháu.Chính vì thế chỉ 1 tiếng gà trưa mà bao kỉ niệm đẹp về tuổi thơ, về hình ảnh bà bỗng chốc hiện lên thật đẹp. Bà yêu thương, tần tảo chăm sóc người cháu.Bà chắt chiu, dành dụm để nuôi dưỡng cháu.
Những kỉ niệm và cảm xúc của người chiến sĩ gợi cho em cảm nghĩ gì?	Người cháu luôn biết ơn bà,luôn nhớ thương bà để tiếp tục chiến đấu, chính tình bà cháu, tình cảm gia đình đã làm sâu sắc thêm tình yêu quê hương đất nước.
Vậy khi biểu cảm về 1 tác phẩm văn học ta cần phải chú ý điều gì?(Phải gắn với thao tác cảm thụ, phân tích, chứng minh..) **★HĐ 3 Củng cố dặn dò**	**C . Củng cố - dặn dò** -Tình cảm gia đình,quê hương đất nước được thể hiện như thế nào qua tác phẩm " tiếng gà trưa". - Chuẩn bị ôn tập để kiểm tra định kì lần một.

Bài văn tham khảo

Từ lâu ta đã biết đến tiếng thơ vừa sôi nổi vừa đằm thắm mà tha thiết, trong sáng của Xuân Quỳnh, nay đến với "Tiếng gà trưa" lại một lần nữa ta bắt gặp điệu cảm xúc ấy. Bài thơ là sự bộc lộ tình cảm yêu quê hương, đất nước chân thành, sâu lắng của nhà thơ qua hình tượng tiếng gà trưa. Đó là âm thanh gọi về những kỉ niệm, những cảm xúc thiêng liêng và nơi chốn bình yên cho tâm hồn con người.

Tiếng gà trưa là âm thanh giản dị, quen thuộc của làng quê Việt. nó gợii về cuộc sống yên ả, sự lao động yên vui, ấm áp của người nông dân quanh năm sau lũy tre làng. Ở đây, bằng những cảm xúc mới mẻ, nồng nàn rất riêng Xuân Quỳnh

đã thổi vào thứ âm thanh ấy một vẻ đẹp rất thiêng liêng của những cảm xúc ấu thơ của người lính hành quân. Nó làm xao động cái nắng trưa trên đường hành quân. Âm thanh ấy làm cho anh như đang sống lại thời thơ ấu đẹp đẽ của mình, nó như tiếp thêm sức mạnh cho đôi chân anh bớt mỏi, cho lòng anh xúc động dạt dào. Với ý nghĩa như vầy, tiếng gà trưa là âm thanh, tiếng gọi của quê hương, gia đình, xóm làng còn in đậm trong lòng người lính ra trận, trở thành hành trang của người lính trẻ.

"Cục...cục tác cục ta

Nghe xao động nắng trưa

Nghe bàn chân đỡ mỏi

Nghe gọi về tuổi thơ".

Đến đoạn thơ thứ hai, trong hai mươi sáu câu thơ, câu thơ Tiếng gà trưa được nhắc lại ba lần, âm thanh ấy gọi về bao kỉ niệm thân yêu. Xa xa tiếng gà trưa vọng lại, người chiến sĩ nhớ về người bà thân yêu chắt chiu từng quả trứng hồng. Những quả trứng hồng, đàn gà chi chít đông đúc.

"Tiếng gà trưa

Ổ rơm hồng những trứng

Này con gà mái mơ

Khắp mình hoa đốm trắng

Này con gà mái vàng

Lông óng như màu nắng."

Tiếng gà trưa cất lên nơi xóm nhỏ, người chiến sĩ nhớ về người bà thân yêu. Tuổi thơ sống bên bà có biết bao kỉ niệm đáng nhớ, tính hiếu kỳ, tò mò của trẻ thơ quan sát con gà đẻ trứng. Rồi bị bà mắng, sợ mặt bị lang, trong lòng cháu hiện lên lo lắng:

"Tiếng gà trưa

Có tiếng bà vẫn mắng

Gà đẻ mà mày nhìn

Rồi sau này lang mặt

Cháu về lấy gương soi

Lòng dại thơ lo lắng

Khi gió mùa đông tới

Bà lo đàn gà toi

Mong trời đừng sương muối

Để cuối năm bán gà

Cháu được quần áo mới."

Nổi bật qua suốt những câu thơ ấy là hình ảnh người bà chắt chiu, giành giụm yêu thương cháu. Bà đã luôn ân cần, hi sinh và mệt nhọc để mong có được một đàn gà tốt giúp cháu có những bộ quần áo mới, dù nó chỉ nhỏ thôi những mà thấm thía biết bao nhiêu. Đoạn thơ nghe giản dị mà thật gần gũi nhường nào, những chi tiết tác giả miêu tả gắn bó thân thuộc với quê hương làng xóm, hơn thế nó là những kỉ niệm không bao giờ phai nhạt trong tâm trí trẻ thơ. Nỗi lo của bà thật cảm động xiết bao, đàn gà kia sẽ bị chết nếu như sương muối giá lạnh và cháu bà lại chẳng được may áo mới.

"Ôi cái quần chéo go,

Ống rộng dài quết đất

Cái áo cánh trúc bâu

Đi qua nghe sột soạt"

Cháu nhớ mãi sau mỗi lần gà được bán, bà lại ra chợ chọn mua cho cháu yêu bộ quần áo thật đẹp. Tình cảm yêu thương nồng hậu bà luôn dành trọn cho cháu, cho con. Tuổi thơ sống bên bà đây là quãng đời đầy ắp những kỉ niệm khó quên.

Lần thứ tư Tiếng gà trưa lại cất lên. Tiếng gà gọi về những giấc mơ của người lính trẻ.

"Tiếng gà trưa

Mang bao nhiều hạnh phúc

Đêm cháu về nằm mơ

Giấc ngủ hồng sắc trứng."

Âm thanh xao động của tiếng gà trưa bình dị mà thiêng liêng, nó gợi tình cảm đẹp trong lòng người chiến sĩ hành quân ra trận. Âm thanh ấy như tiếng của quê hương, đất mẹ thân yêu. Tiếng gà trưa, đâu chỉ là âm thanh của một con vật vô tri mà nó là tiếng gọi của tuổi thơ, của yêu thương hồng, là những âm thanh của kí

ức tươi đẹp, trong sáng đã theo cháu suốt một đời. nó cứ ám ảnh, âm vang day dứt mãi trong lòng nhà thơ, trong những giấc mơ tuổi nhỏ. Âm thanh ấy đã đi vào tiềm thức đứa cháu nhỏ, đầy dịu dàng mà xúc động thiêng liêng vì nó gắn với tình bà cao cả. Đó cũng là lí do để người cháu sống cống hiến:

"Cháu chiến đấu hôm nay

Vì lòng yêu tổ quốc

Vì xóm làng thân thuộc

Bà ơi, cũng vì bà

Vì tiếng gà cục tác

Ổ trứng hồng tuổi thơ."

Điệp từ "vì" được lặp lại bốn lần liên tiếp nhấn mạnh mục đích chiến đấu của người chiến sĩ. Đó là vì tổ quốc thân thương, vì xóm làng que thuộc nơi chôn rau cắt rốn của tuổi thơ, nhưng đất nước quê hương vô cũng vô tận, mênh mông ấy cũng chỉ mãi hữu hình trong dáng bà thầm lặng hi sinh, gắn với âm thanh của tiếng gà trưa quen thuộc. Ha tiếng "bà ơi" vang lên nghe mới tha thiết mà đằm thắm làm sao, nó vừa xúc động thiêng liêng, vừa bỏng sôi mãnh liệt. Giống như nó được chực trào ra từ tận đáy lòng thổn thức không thể kìm lòng. Tiếng gà cũng là tiếng gọi thân yêu của bà, của mẹ, của quê hương. Tiếng gọi thân yêu ấy như là niềm tin cho người chiến sĩ trong cuộc chiến đấu bảo vệ quê hương yêu dấu. Qua đây thấy được tình cảm tiền tuyến hậu phương của nhân dân ta trong cuộc kháng chiến, gian khổ có thể làm mệt mỏi, bom đạn có thể hủy diệt mọi thứ nhưng những tình cảm về bà, về những kỉ niệm ấu thơ cùng tiếng gà trưa không bao giờ chết mà vẫn còn nguyên lửa, vẫn cứ dâng dâng trong lòng người.

Bài thơ "Tiếng gà trưa" là một nốt trầm sâu lắng, da diết của người lính trên bước đường hành quân gian khổ, nhưng tiếng gà ấy còn là tên gọi khác của kỉ niệm, của hồi ức, của tình bà cháu thiêng liêng bất diệt. với cách sử dụng linh hoạt điệp từ, các hình ảnh giản dị mà xúc động, Xuân Quỳnh đã truyền tải được thật chính xác lòng mình tới độc giả.